

TÂY BẮC

vùng đất,
con người



NHÀ XUẤT BẢN QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN

TÂY BẮC
VÙNG ĐẤT - CON NGƯỜI

NHÀ XUẤT BẢN MONG BẠN ĐỌC
GÓP Ý KIẾN, PHÊ BÌNH

$\frac{9+37(V1)}{QĐND - 2010}$ 1128 - 2010

TÂY BẮC *VÙNG ĐẤT - CON NGƯỜI*

NHÀ XUẤT BẢN QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN

Hà Nội - 2010

TỔ CHỨC BẢN THẢO:

Thượng tá, thạc sĩ ĐINH VĂN THIÊN

Trung úy HOÀNG THẾ LONG

Cử nhân NGUYỄN TRUNG MINH

LỜI NÓI ĐẦU

Đất nước Việt Nam luôn được nhân loại biết đến như một đất nước anh hùng với những chiến công chói lọi trong lịch sử dựng nước và giữ nước. Ngày nay, bên cạnh quá khứ hào hùng đó, đất nước ta ngày càng được bạn bè chọn làm điểm đến để tìm hiểu, khám phá bởi cảnh quan thiên nhiên hùng vĩ tươi đẹp, rực rỡ sắc màu; bởi khí hậu chan hòa ánh nắng, quanh năm tươi xanh và bởi vẻ đẹp của những con người bình dị cần cù, chân thành mến khách. Trải dọc chiều dài đất nước, qua từng vùng miền du khách càng thêm ngỡ ngàng khi hòa mình vào bầu không khí sôi động đầy năng gió của miền Nam hay cổ kính trầm mặc của miền Bắc hoặc nhẹ nhàng sâu lắng của miền Trung. Đời sống tinh thần với những nét đặc sắc, tinh tế trong phong tục lễ hội, văn hóa ẩm thực cùng với các di tích thắng cảnh trở thành những "vẻ đẹp tiềm ẩn" mà chúng ta đang tập trung gìn giữ, khai thác, phát triển trong quá trình hội nhập vươn mình ra thế giới.

Cuốn sách "**Tây Bắc - vùng đất, con người**" nằm trong bộ sách "**Văn hóa các vùng miền**" của Nhà xuất bản Quân đội nhân dân, cung cấp những thông tin tổng quát về một địa danh lịch sử, gắn liền với những chiến dịch nổi tiếng trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp - một địa bàn chiến lược về kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh của đất nước.

Cuốn sách được sưu tầm, biên soạn dựa trên nguồn tư liệu của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, sách địa chí và Website thông tin điện tử của các tỉnh: Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Hòa Bình và các công trình khoa học của tập thể, cá nhân nghiên cứu về Tây Bắc đã được công bố.

Xin trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc!

NHÀ XUẤT BẢN QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN

Phần thứ nhất

**KHÁI QUÁT ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN,
KINH TẾ - XÃ HỘI
VÀ DI TÍCH, THẮNG CẢNH Ở TÂY BẮC**

I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN TÂY BẮC

Tây Bắc là vùng núi cao đồ sộ, địa hình hiểm trở nhất Việt Nam. Nằm tiếp giáp với vùng đông bắc và phía hữu ngạn sông Hồng, Tây Bắc có diện tích tự nhiên 37.336,9km², chiếm 11,34% tổng diện tích tự nhiên của cả nước. Điểm cực bắc ở vĩ độ 22°48', kinh độ 102°30'; tại bản Coong Khà, xã Thu Lũm, huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu; tiếp giáp với tỉnh Vân Nam của Trung Quốc. Điểm cực nam ở vĩ độ 20°19', kinh độ 105°4'; tại xã Ngọc Lương, huyện Yên Thủy, tỉnh Hoà Bình; phía nam của vùng Tây Bắc tiếp giáp với tỉnh Thanh Hoá và một phần huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình. Điểm cực đông ở vĩ độ 20°28', kinh độ 105°53'; tại xã Đồng Tâm, huyện Lạc Thủy, tỉnh Hoà Bình; phía đông nam của vùng Tây Bắc tiếp giáp với vùng đồng bằng Bắc Bộ và vùng đồng bằng Thanh Nghệ Tĩnh với đường ranh giới ở độ cao khoảng 100m. Điểm cực tây ở vĩ độ 22°22', kinh độ 102°8'; tại đỉnh Phulusan thuộc bản A Pa Chải, xã Chung Chải, huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên, nơi giáp ranh biên giới 3 nước Việt Nam - Lào - Trung Quốc. Ranh giới phía tây của vùng Tây Bắc có vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng; nơi đây có đường biên giới quốc gia với Lào dài

nhất (610km) chạy suốt chiều dài 2 tỉnh Điện Biên và Sơn La.

Về điều kiện tự nhiên, Tây Bắc thuộc đới cảnh quan nhiệt đới ẩm, gió mùa khô và kéo dài hơn vùng Đông Bắc. Địa hình núi và cao nguyên, chia cắt theo chiều thẳng đứng nên các sông suối ở đây dốc, nước chảy xiết, lắm thác, nhiều ghềnh, thung lũng hẹp và sâu.

Sự sắp xếp của địa hình Tây Bắc có ý nghĩa quan trọng đối với hoàn lưu khí quyển; một mặt các dãy núi song song và thấp dần theo hướng đông nam, khiến cho gió đông nam có thể luồn sâu vào trong nội địa dễ dàng; mặt khác, dãy núi cao Phan-xi-păng - Pu Luông ngăn cản và làm suy yếu ảnh hưởng của gió mùa đông bắc lạnh tràn qua. Các dãy núi cao ở biên giới Việt - Lào tạo nên hiệu ứng "phơn" đối với gió mùa tây nam, làm cho ở trên cao xuất hiện luồng gió tây nam khô nóng, mùa đông đến sớm và kèm theo có cả gió Lào thổi.

Tây Bắc là vùng có địa hình phức tạp và đa dạng nhất ở Việt Nam, với 6 kiểu địa hình chính là: Địa hình núi cao, có độ cao tuyệt đối trên 2.500m; địa hình núi trung bình; địa hình núi thấp; địa hình sơn nguyên; địa hình đồi có độ cao tuyệt đối dưới 500m; kiểu địa hình cacxtơ.

Cấu trúc địa chất ở vùng Tây Bắc khá phức tạp và đa dạng nên nguồn khoáng sản ở đây khá phong phú về chủng loại. Tuy nhiên, trữ lượng của từng loại khoáng sản không lớn nên khó có thể phát triển công nghiệp khai thác tập trung.

Than có trữ lượng khoảng 100 triệu tấn, đáp ứng được nhu cầu cơ bản của địa phương. Tuy nhiên, phân bố của các mỏ than không tập trung. Các mỏ than đáng kể là Suối Bàng, Suối Hoa, Quỳnh Nhai, Hang Mơn - Tà Ván. Tại Sơn La có khoảng 10 mỏ than với trữ lượng khoảng 40 triệu tấn; trong đó 50% là than mỡ có khả năng luyện cốc. Mỏ than đáng chú ý nhất là Suối Bàng (Mộc Châu), đây là loại than gầy, trữ lượng đạt 2.374.000 tấn; hàng năm có thể khai thác 1,5 vạn tấn/năm. Mỏ than Quỳnh Nhai trữ lượng 6,3 triệu tấn, có khả năng khai thác 0,5 vạn tấn/năm. Mỏ than Hang Mơn - Tà Ván có trữ lượng gần 1 triệu tấn, có thể khai thác 0,5 vạn tấn /năm. Ngoài ra còn có các mỏ than nhỏ khác như: Suối Lúa (Phù Yên), Núi Tó (Mường Do - Phù Yên), Mường Lưm (Yên Châu)... Sản lượng dự kiến có khả năng khai thác hàng năm khoảng từ 2 - 3 vạn tấn đến 20 - 25 vạn tấn nhằm đáp ứng cho công nghiệp địa phương. Tại Hoà Bình, than là khoáng sản quan trọng nhất; mỏ than Suối Hoa trữ lượng 6,3 triệu tấn, có khả năng khai thác 0,5 vạn tấn/năm. Ngoài ra còn các mỏ Mường Vọ, Đồi Hoa, Đoàn Kết, Đầm Hồng... Các vỉa than có chiều dày khá lớn, tập trung ở mỏ Đồi Hoa (Lạc Thủy). Tổng trữ lượng than của Hoà Bình khoảng 9 triệu tấn, than có chất lượng cao (loại than antraxit), phần lớn là than lộ thiên. Các mỏ than này rất thuận lợi cho sử dụng trong sinh hoạt và công nghiệp nhỏ ở địa phương. Điện Biên đã phát hiện và khai thác một số mỏ than nhưng với quy mô nhỏ. Mặc dù trữ lượng chưa được điều tra chính xác, nhưng nhìn chung các vỉa than nằm gần mặt đất, khai thác tương đối

dễ. Ở Điện Biên có mỏ than mỡ Nà Sang, trữ lượng khoảng 15,6 vạn tấn.

Khoáng sản kim loại quan trọng nhất của Sơn La là mỏ đồng - niken, có trữ lượng khoảng 10 - 20 triệu tấn ở Bắc Yên. Đến nay đã phát hiện được 4 mỏ niken và hàng chục điểm quặng; trong đó có 3 mỏ đáng quan tâm là: Bản Phúc, Bản Sang, Tạ Khoa. Đồng được phát hiện ở khu vực mỏ Vạn Sài - Suối Chát, với tổng trữ lượng ước khoảng 980 tấn và dự báo đạt hơn 270.000 tấn ở vùng Suối Chát - Suối Đùng.

Vàng sa khoáng được phân bố dọc theo sông Đà và một số chi lưu, trên triền sông và huyện Mường Tè, Phong Thổ, Quỳnh Nhai, Sìn Hồ, Thuận Châu... Tiềm năng của vàng sa khoáng đến nay chưa được đánh giá đầy đủ. Các mỏ vàng gốc mới được phát hiện ở khu vực Bản Đứa - Hua Mon - Ti Tong, Nặng Hẻo, Sìn Hồ, Phong Thổ. Khoáng sản kim loại ở Hoà Bình đã được phát hiện tương đối phong phú gồm có vàng, sắt, đồng, chì, kẽm, thuỷ ngân, antimoan và bôxít; trong đó quan trọng nhất là vàng. Hoà Bình được đánh giá là một khu vực có tiềm năng và phát triển khai thác vàng khá lớn của nước ta. Sắt là loại khoáng sản phổ biến rộng rãi nhất trên toàn tỉnh Sơn La như Mường Trai (Mường La), Mường Bon (Mai Sơn), Bản Chanh. Đồng có ở Vạn Sài (Chiềng Sơ - Yên Châu), Cò Muồng (Yên Châu), Quy Hướng... Bôxít có ở Là Cò, Bản Pang (thị xã Sơn La).

Đất hiếm Tây Bắc có tiềm năng rất lớn với quy mô vào loại lớn nhất của Việt Nam. Các mỏ tiêu biểu như sau:

Mỏ đất hiếm Đông Pao thuộc Bản Hon, Bản Giang huyện Phong Thổ, đã phát hiện được 60 thân quặng dài 1.000m; trữ lượng được xác định khoảng 5,5 triệu tấn. Cùng với đất hiếm còn có friorit 6,1 triệu tấn, barit 12,7 triệu tấn. Mỏ đất hiếm Năm Xe thuộc loại đất hiếm nhóm nặng. Tính riêng trữ lượng trong vỏ phong hoá các đá granitoit đã có 874.660 tấn ôxyt đất hiếm (nhóm nặng). Đất hiếm nhóm nặng là loại nguyên liệu khoáng có giá trị được sử dụng nhiều trong các ngành công nghiệp hiện đại. Đất hiếm của vùng đầu nguồn sông Đà có trữ lượng khá lớn, không chỉ thoả mãn nhu cầu trong nước mà còn có thể xuất khẩu ổn định trong một thời gian dài.

Tan và Asbet là những khoáng sản phi kim loại mang tính đặc thù của vùng Tây Bắc. Tan là khoáng vật silicat magiê, được sử dụng nhiều trong công nghệ gốm sứ, trong sản xuất giấy, sơn, cao su, dược liệu. Đến nay đã xác định được 3 vị trí có tan; trong đó, đáng kể là mỏ Tà Phù (giáp ranh giữa Sơn La và Hoà Bình) có trữ lượng 1.780 tấn cấp C2.

Asbet được sử dụng trong công nghệ sản xuất vật liệu cách điện, cách nhiệt, cách âm, chống cháy, chịu được axit và kiềm. Asbet dễ tách thành sợi khá dẻo, kém dẫn nhiệt, dẫn điện nên được dùng trong sản xuất găng tay, quần áo chống cháy, trong sản xuất vật liệu xây dựng và giao thông vận tải. Tổng trữ lượng có khoảng 100.000 tấn.

Ngoài tan và Asbet, ở Tây Bắc còn có một số khoáng sản phi kim loại như: Cao lanh ở mỏ Huổi Phạ (Lai Châu), trữ lượng gần 5,2 vạn tấn, chất lượng tốt; đá vôi và sét ở

Sơn La có trữ lượng tương đối lớn, phân bố rộng khắp và đang được khai thác. Ở Hòa Bình có pirit (Làng Cự, Làng Vo), phôtphorit (Hàng Chối, Gò Chè, Vân Sơn), cao lanh (Cuối Hạ, Yên Phương), sét (Lạc Thủy, Kim Bôi)...

Tại Tây Bắc đã phát hiện 80 mỏ nước nóng và nước khoáng; trong đó có 16 điểm đã được điều tra và xác định có giá trị sử dụng. Các suối nước nóng và nước khoáng phân bố tập trung ở Kim Bôi (Hòa Bình), Phong Thổ (Lai Châu), Tuần Giáo, Mường Lay (Điện Biên), Mường La, Bắc Yên, Phù Yên, Sông Mã (Sơn La)...

Các nguồn nước nóng ở trong vùng thường tập trung ven các dãy núi theo các đường kiến tạo và có khả năng chữa bệnh. Suối khoáng phân bố chủ yếu ở Lai Châu, Sơn La (có 16 điểm) và Hòa Bình (đáng chú ý nhất là khu vực Kim Bôi). Những nguồn nước nóng này đều có nhiệt độ trên 50°C, đang ở dạng tiềm năng và chưa được khai thác nhiều. Đặc biệt, nguồn nước khoáng ở Hòa Bình nổi tiếng cả về tiềm năng và chất lượng. Ba điểm nước khoáng quan trọng phân bố quanh rìa khối granit Kim Bôi là Mỏ Đá, Quý Hoà và Sào Báy. Về thành phần, nước khoáng Kim Bôi gồm hai loại: nước khoáng bicarbonat - sunphat canxi có nguồn gốc mắc ma (Mỏ Đá, Quý Hoà) và nước khoáng sunphat canxi có nguồn gốc hoà tan (Sào Báy). Các nguồn nước khoáng này lưu lượng tương đối lớn từ 11 l/s đến 28,5 l/s; chất lượng nước tốt, có thể sử dụng để điều trị một số bệnh và là nguồn để sản xuất nước giải khát.

Sơn La là tỉnh cũng có nguồn nước khoáng phong phú như nước khoáng Bản Mong (Hủa La - thị xã Sơn La),

Mường Phìa (Mường La), Phu Mao (Mộc Châu), Bản Mên (Mường La).

Khí hậu ở Tây Bắc cũng là đặc trưng chung của khí hậu Việt Nam; đó là khí hậu nhiệt đới, chịu ảnh hưởng của mùa bão từ biển Đông. Về mùa đông, tác động của gió mùa đông bắc cũng không mạnh và không sâu sắc như ở các nơi khác thuộc vùng Đông Bắc cũng như vùng đồng bằng Bắc Bộ. Các hoàn lưu gió mùa đã chi phối mọi diễn biến thời tiết và khí hậu ở vùng Tây Bắc. Mùa hè với gió mùa tây nam kéo dài từ tháng 5 đến tháng 9; thời tiết nóng, ẩm và mưa nhiều. Mùa đông với gió mùa đông bắc kéo dài từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau; thời tiết lạnh, khô và ít mưa. Tháng 4 và tháng 10 là những tháng giao thời giữa hai mùa, thời tiết không phân biệt rõ ràng.

Nhìn chung, nhiệt độ không khí trung bình năm trên toàn vùng đều lớn hơn 20°C . Một số vùng núi cao có nhiệt độ không khí trung bình năm từ $15 - 18^{\circ}\text{C}$. Nhiệt độ không khí thấp nhất trung bình năm từ $16 - 18^{\circ}\text{C}$ và cao nhất trung bình năm từ $26 - 29^{\circ}\text{C}$. Nhiệt độ mặt đất trung bình năm ở Tây Bắc dao động trong khoảng từ $23 - 25^{\circ}\text{C}$, cao hơn nhiệt độ không khí trung bình năm từ $3 - 5^{\circ}\text{C}$. Sự chênh lệch này cao nhất vào cuối mùa đông (tháng 3) và thấp nhất vào cuối mùa hè (tháng 9).

Tây Bắc là vùng có số lượng mưa lớn, trung bình từ 1.800 - 2.500mm/năm và do ảnh hưởng của các dãy núi cao nên lượng mưa phân bố không đều ở các khu vực trong toàn vùng. Lai Châu là khu vực có lượng mưa trung bình năm lớn nhất (2.200mm/năm). Hai tỉnh Sơn

La và Điện Biên có lượng mưa trung bình năm thấp nhất (khoảng 1.185 - 1.220mm/năm).

Cũng như các vùng khác của đất nước, điều kiện địa hình và khí hậu có ảnh hưởng sâu sắc đến đặc điểm và chế độ thủy văn của Tây Bắc. Mạng lưới sông ngòi ở Tây Bắc dày nhưng ít sông lớn. Đại bộ phận lòng sông cao hơn mặt biển từ 100 - 200m, có khi cao đến 500 - 600m. Tây Bắc có 3 hệ thống sông chính là sông Đà, sông Mã và sông Bôi; trong đó, lớn và quan trọng nhất là hệ thống sông Đà. Với địa thế lưu vực rất cao, lòng sông chính và các chi lưu rất dốc, có nhiều thác ghềnh nên sông Đà là nguồn thủy văn lớn nhất Việt Nam, khoảng 33 tỷ ki-lô-oát giờ, chiếm 30% tổng số tiềm năng thủy điện của cả nước.

Thảm thực vật ở Tây Bắc có những nét riêng biệt phù hợp với điều kiện địa hình và khí hậu của vùng. Tây Bắc có khá nhiều cánh đồng cỏ rộng, đặc biệt là cao nguyên Mộc Châu (Sơn La). Đây chính là tiềm năng để phát triển chăn nuôi gia súc (bò sữa) và trồng cây công nghiệp (chè, cà phê).

Tài nguyên rừng ở Tây Bắc phong phú; thực vật trong rừng đa dạng, riêng rừng ở Sơn La đã có 69 họ với hơn 300 loài thực vật khác nhau.

II. MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ - XÃ HỘI TÂY BẮC

Ngày 25 tháng 11 năm 2003, tại kỳ họp thứ 4 Quốc hội khóa IX đã quyết định tách tỉnh Lai Châu thành 2

đơn vị hành chính độc lập là tỉnh Lai Châu và tỉnh Điện Biên. Như vậy, về mặt hành chính, Tây Bắc bao gồm 4 tỉnh: Lai Châu, Điện Biên, Sơn La và Hoà Bình; gồm một thành phố trực thuộc tỉnh (thành phố Điện Biên Phủ thuộc tỉnh Điện Biên); 4 thị xã: thị xã Mường Lay (tỉnh Điện Biên), thị xã Lai Châu (tỉnh Lai Châu), thị xã Sơn La (tỉnh Sơn La) và thị xã Hoà Bình (tỉnh Hoà Bình); 31 huyện, 24 phường, 30 thị trấn và 544 xã.

Diện tích tự nhiên của Tây Bắc đứng thứ 5 trong 8 vùng kinh tế của cả nước, sau các vùng Đông Bắc Bộ, Tây Nguyên, Bắc Trung Bộ và đồng bằng sông Cửu Long. So với các tỉnh khác trong cả nước, 4 tỉnh của Tây Bắc đều là những địa phương có diện tích tự nhiên lớn; trong đó, Sơn La là tỉnh có diện tích tự nhiên lớn nhất của Tây Bắc (14.055km^2), đứng thứ 3 so với cả nước sau tỉnh Nghệ An ($16.487,4\text{km}^2$) và Gia Lai (15.495km^2).

Tây Bắc là vùng đất rộng, người thưa. Đây là vùng có dân số thấp nhất so với các vùng kinh tế khác. Mật độ dân số trung bình của cả vùng khoảng 69 người/ km^2 . Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và phong tục tập quán của các dân tộc Tây Bắc đã ảnh hưởng sâu sắc đến sự phân bố dân cư trên địa bàn Tây Bắc. Sự phân bố dân cư không đồng đều giữa các tỉnh và ngay giữa các địa phương trong một tỉnh. Khu vực mật độ dân cư đông là tỉnh Hoà Bình (khoảng 174 người/ km^2), còn ở Lai Châu và Điện Biên (khoảng $35 - 47$ người/ km^2).

Trong cơ cấu dân tộc ở Tây Bắc có 14 dân tộc khác nhau cùng chung sống, nhưng dân tộc Kinh không phải

là dân tộc có số lượng đông nhất. Đây là nét đặc thù về cơ cấu dân tộc ở Tây Bắc so với các vùng kinh tế khác của cả nước. Ở các tỉnh Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, dân tộc Thái là dân tộc chiếm đa số (từ 35,2 - 54%). Riêng ở Hoà Bình, dân tộc Mường chiếm đến 63%; dân tộc Kinh chỉ chiếm 27%.

Về lĩnh vực du lịch, Tây Bắc là vùng có điều kiện tự nhiên phong phú với hệ thống núi, rừng còn giữ được khá nhiều hoang sơ cùng với sự đa dạng văn hoá của các dân tộc; các di tích lịch sử của chiến dịch Điện Biên Phủ và các căn cứ cách mạng đã tạo cho Tây Bắc một tiềm năng phát triển du lịch sinh thái, du lịch tìm về cội nguồn... phong phú với các loại hình như: thể thao leo núi, săn bắn, tìm hiểu lịch sử, nghỉ dưỡng... ở nhiều địa bàn khác nhau.

Trong lĩnh vực kinh tế, giữ vai trò chủ đạo là nông nghiệp với 2 ngành trồng trọt và chăn nuôi. Giá trị sản xuất nông nghiệp của toàn vùng hàng năm đều có sự tăng trưởng. Tuy nhiên, sản xuất nông nghiệp của Tây Bắc vẫn còn nhiều hạn chế; giá trị hàng hoá trong sản xuất nông nghiệp chỉ chiếm tỷ lệ thấp so với tổng giá trị của cả nước.

Trong sản xuất lương thực, Tây Bắc đang từng bước ổn định diện tích hiện có, áp dụng các biện pháp thâm canh, nhân nhanh diện tích lúa lai; mở rộng diện tích trồng lúa nước và khai thác cạn theo hướng lúa đặc sản ở những địa bàn có điều kiện tự nhiên phù hợp. Tuy nhiên, do điều kiện địa hình và trình độ áp dụng thâm canh tăng năng suất của đồng bào dân tộc ở Tây Bắc còn hạn

chế nên sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người ở Tây Bắc còn thấp. Bên cạnh việc trồng lúa, cây ngô ở 4 tỉnh chiếm khoảng 15% tổng số diện tích trồng ngô của cả nước và diện tích này có xu hướng tăng dần qua các năm với mức độ tăng trung bình khoảng 8,5%. Sản lượng ngô Tây Bắc chiếm gần 11% sản lượng ngô của cả nước.

Bên cạnh ngành trồng trọt là ngành chăn nuôi. Đây là ngành có tiềm năng lớn ở Tây Bắc; do có thể mạnh về đất đai và đồng cỏ trên các cao nguyên nên những năm gần đây Chính phủ đã định hướng tập trung vào phát triển chăn nuôi đại gia súc (bò sữa, bò thịt, trâu) ở Tây Bắc, đặc biệt là tỉnh Sơn La. Việc phát triển chăn nuôi đại gia súc ở Tây Bắc không những đáp ứng nhu cầu sức kéo, phù hợp với điều kiện địa hình ở các thôn, bản vùng sâu, vùng xa, mà còn đảm bảo cung cấp thịt, sữa cho cộng đồng dân cư.

Tây Bắc tuy có nhiều sông, suối, nhưng do đặc điểm địa hình vùng núi, dốc cao, lưu lượng dòng chảy không ổn định nên diện tích nuôi thủy sản không nhiều, chỉ chiếm 0,53% diện tích nuôi trồng thủy sản của cả nước.

Lâm nghiệp là ngành kinh tế quan trọng thứ hai ở Tây Bắc. Diện tích rừng của các tỉnh thuộc Tây Bắc chiếm 11,0% diện tích rừng của cả nước.

Trong lĩnh vực kinh tế công nghiệp, giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước đã có sự tăng trưởng khá. Tuy nhiên, so với cả nước thì còn thấp. Nên công nghiệp của Tây Bắc còn quá nhỏ bé, giá trị sản xuất công nghiệp

Nhà nước của toàn vùng chiếm tỷ trọng rất nhỏ. Nguyên nhân cơ bản là do chưa khai thác hết thế mạnh của Tây Bắc. Vì vậy, những năm gần đây, Chính phủ đã có những định hướng cụ thể nhằm phát triển công nghiệp của vùng với các mũi nhọn tập trung vào công nghiệp chế biến nông, lâm sản, công nghiệp thủy điện và công nghiệp khai khoáng.

Về lĩnh vực giao thông vận tải, so với các vùng kinh tế khác của cả nước, hệ thống giao thông vận tải của Tây Bắc kém phát triển hơn cả. Toàn vùng không có hệ thống đường sắt. Đường thủy rất hạn chế, chỉ tập trung vào hai tuyến sông chính là sông Đà và sông Mã, còn lại các sông suối khác ít được khai thác do dốc, nhiều thác ghềnh. Đường không ở Tây Bắc chỉ có 2 sân bay: Điện Biên Phủ (tỉnh Điện Biên) và sân bay Nà Sản (tỉnh Sơn La). Hai sân bay này đường băng hẹp và ngắn nên chỉ có loại máy bay dân dụng loại nhỏ và vừa hạ cánh và cất cánh được. Đối với Tây Bắc hệ thống giao thông chủ đạo là đường bộ. Quốc lộ 6, 12 và 43 là 3 quốc lộ thuộc hệ thống đường trục dọc Tây Bắc. Hệ thống quốc lộ ngang của Tây Bắc có các quốc lộ 4D, 100, 279, 4E và quốc lộ 37. Hệ thống mạng lưới đường nội tỉnh và liên tỉnh ở Tây Bắc còn kém phát triển và mang tính độc đạo. Đường cấp huyện, xã phần lớn là đường cấp phối, đường đất, dễ hư hỏng, ách tắc vào mùa mưa. Hiện nay, song song với việc xây dựng các đoàn kinh tế - quốc phòng, Bộ Quốc phòng đang cùng các địa phương thực hiện các dự án xây dựng mạng lưới đường nội tỉnh, liên huyện, liên xã trên địa bàn Tây Bắc để phát triển kinh tế và đảm bảo quốc phòng, an ninh.

Về lĩnh vực thông tin liên lạc, trong những năm gần đây hệ thống thông tin liên lạc trên địa bàn Tây Bắc có những bước phát triển khá nhanh về cơ sở vật chất và trang bị, bảo đảm cho loại hình bưu chính viễn thông, hình thành hoàn chỉnh mạng lưới bưu điện ở các huyện, thị, các bưu cục chi nhánh...

III. MỘT SỐ DI TÍCH VÀ THẮNG CẢNH TÂY BẮC

Đèo Pha Đin

Trên đường từ Hà Nội lên Điện Biên, ranh giới giữa tỉnh Sơn La và Điện Biên là đèo Pha Đin. Đây là một đèo khá dài (32km), địa thế rất hiểm trở, chêngh vêngh. Pha Đin theo tiếng địa phương nghĩa là Trời Đất. Theo truyền thuyết địa phương, đây là nơi tiếp giáp giữa trời và đất.

Người xưa kể lại, trước đây vì có tranh chấp ranh giới giữa hai tỉnh Sơn La và Lai Châu (cũ), người ta đã giải quyết bằng một cuộc đua ngựa. Từ hai phía của đèo, cùng một lúc ngựa hai bên phi hướng về nhau. Nơi gặp gỡ sẽ là ranh giới. Ngựa phía Lai Châu phi nhanh hơn, nên phần đèo thuộc về Lai Châu (nay thuộc tỉnh Điện Biên) dài hơn phần đèo của tỉnh Sơn La.

Với độ cao trên 1.000m khi lên dốc, lúc xuống dốc, con đường ngoằn ngoèo, chêngh vêngh, một bên là vách núi đá dựng đứng, còn một bên là vực sâu thăm thẳm lại có rất nhiều "cua" hiểm trở. Vượt đèo Pha Đin là một cuộc du

lịch đầy thú vị của du khách trước cảnh thiên nhiên hùng vĩ.

Hang Thẩm Báng

Hang Thẩm Báng thuộc huyện Mường Ảng, tỉnh Điện Biên. Đây là hang đá được xếp hạng di tích, ngày nay đây là điểm tham quan du lịch rất hấp dẫn của du khách bốn phương.

Hang Thẩm Báng có vẻ đẹp tự nhiên và còn khá nguyên vẹn. Lòng hang rộng và sâu, cao gần 1.000m và có nhiều ngách. Giữa hang có một phiến đá to bằng phẳng như mặt bàn. Nhìn lên các vách, trần đá có nhiều măng đá, nhũ đá tạo hình thù của con rồng, con phượng, sư tử, voi, quý... hoặc những đóa phong lan tuyệt đẹp.

Hang Thẩm Báng không chỉ là một hang đá đẹp mà tại đây nhân dân địa phương đã phát hiện một số loại rêu, cây nghiền thức ăn bằng đá, một số mẫu xương động vật hóa thạch, chứng tỏ hang Thẩm Báng đã từng có người Việt cổ sinh sống.

Hồ Pá Khoang

Hồ Pá Khoang thuộc địa phận xã Mường Phăng, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên, nằm cách Thành phố Điện Biên Phủ gần 20km.

Trong khu vực lòng hồ có các bản dân tộc Thái, Khơ Mú là các dân tộc còn giữ được những phong tục tập quán, nét đặc sắc của dân tộc vùng Tây Bắc...

Khu vực hồ có nhiều thuận lợi cho hoạt động du lịch như thảm thực vật phong phú, địa hình đa dạng, khí hậu tốt thích hợp cho việc nghỉ dưỡng. Trong các thảm rừng quanh hồ có nhiều thú và nhiều loài hoa phong lan đủ chủng loại. Dưới hồ có nhiều cá và thực vật nổi (có khoảng 65 loài thực vật nổi, 14 loài động vật nổi, 6 loài động vật đáy).

Hồ Pá Khoang nằm giữa một vùng thiên nhiên, cảnh đẹp hùng vĩ ẩn hiện trong mây trời non nước. Vào mùa đông, sương mờ bao phủ tạo cho hồ Pá Khoang một khung cảnh huyền ảo, thấp thoáng xa xa là những dãy núi trập trùng và những nếp nhà xinh xắn. Mùa hè không khí ở đây cũng thật dễ chịu với những luồng gió nam mát dịu. Tất cả đều tạo nên một khung cảnh êm đềm, thơ mộng.

Động Pa Thơm

Động Pa Thơm thuộc xã Pa Thơm, nằm ở phía tây huyện Điện Biên, giáp với biên giới Việt - Lào. Nhân dân nơi đây gọi động Pa Thơm là "Thảm Nang Lai" (hang nhiều Nàng Tiên).

Động Pa Thơm nằm ở lưng chừng núi, cửa động có hình mái vòm, cao 12m, rộng 17m, mái đá nhô ra 7m. Chính giữa lối vào là một khối đá khổng lồ sừng sững giống như đầu voi đang rũ xuống. Chiều sâu của động khoảng 350m chạy theo hướng Nam. Động có 9 vòm lớn nhỏ, chiều ngang có chỗ rộng chừng 20m. Lối vào động giáp cửa hang có ba khối đá lớn chắn ngang nằm uốn lượn như một con trăn khổng lồ ngăn đôi động và tạo

thành hai lối vào ra. Ngay từ ngoài cửa hang đã có nhiều nhũ đá với những hình hài hết sức sống động. Nhũ đá ở đây óng ánh, huyền ảo dưới ánh sáng của những ngọn nến. Các vòm động đều cao vút, mỗi vòm tựa như một tòa điện nguy nga, lộng lẫy. Bên vách những khối đá như những dòng thác lớn đang chảy, óng ánh bạc.

Ngoài giá trị là thắng cảnh, động Pa Thơm còn được gắn với những huyền thoại, truyền thuyết đẹp về tình yêu đôi lứa, làm cho cảnh quan nơi đây thêm chất thơ.

Suối khoáng nóng Hua Pe

Suối khoáng nóng Hua Pe thuộc xã Thanh Luông, huyện Điện Biên; cách trung tâm thành phố Điện Biên Phủ 5km về phía tây bắc. Tại đây có nguồn nước khoáng lớn với nhiệt độ thường xuyên khoảng 60°C, bên cạnh là hồ nước nhân tạo Pe Luông quanh năm lộng gió; hình thành nên địa điểm du lịch sinh thái tắm nước khoáng nóng và nghỉ dưỡng chữa bệnh, thu hút ngày càng đông du khách.

Hiện nay tỉnh Điện Biên đang tiếp tục đầu tư nâng cấp đường giao thông vào khu suối khoáng, đầu tư mở rộng cơ sở vật chất phục vụ du lịch... Do đó, trong tương lai không xa suối khoáng nóng Hua Pe sẽ trở thành điểm du lịch sinh thái của tỉnh Điện Biên.

Khu di tích chiến thắng Điện Biên Phủ

Chiến trường Điện Biên Phủ thuộc tỉnh Điện Biên, cách Hà Nội khoảng 500km về phía tây. Đây là một di

tích lịch sử ghi lại chiến công oanh liệt của quân và dân Việt Nam trong cuộc kháng chiến anh dũng chống thực dân Pháp.

Thung lũng Điện Biên bốn bề là núi bao bọc với nhiều ngọn đồi ở phía đông và cánh đồng Mường Thanh dài 20km, rộng 6km, có sông Nậm Rốm chảy qua nên vùng đất Điện Biên rất màu mỡ. Từ cuối 1953, thực dân Pháp đã đổ quân chiếm đóng Điện Biên và thành lập ở đây một tập đoàn cứ điểm quân sự mạnh được trang bị nhiều vũ khí hiện đại.

Tại thung lũng Điện Biên đã diễn ra cuộc chiến đấu cực kỳ anh dũng của quân và dân Việt Nam suốt 55 ngày đêm với đội quân viễn chinh xâm lược của thực dân Pháp (13 - 3 - 1954 - 7 - 5 - 1954), bắt sống tướng Đồ Cát (De Castries) và toàn bộ ban chỉ huy, loại khỏi vòng chiến đấu 16.200 quân địch. Chiến thắng Điện Biên Phủ đã gây một tiếng vang lớn chấn động địa cầu, khắp năm châu đều biết đến Điện Biên Phủ - Việt Nam.

Các di tích nổi bật của chiến trường Điện Biên năm xưa là đồi A1, C1, C2, D1, cứ điểm Hồng Cúm, Him Lam, đồi Độc Lập, cầu và sân bay Mường Thanh, hầm chỉ huy của tướng Đồ Cát.

Quần thể di tích sở chỉ huy chiến dịch ở xã Mường Phăng, cách thành phố Điện Biên Phủ gần 30km, bên cạnh khu du lịch hồ Pá Khoang cảnh đẹp như trong thần thoại. Nổi hai lần làm việc của Đại tướng Võ Nguyên Giáp và Tham mưu trưởng Hoàng Văn Thái là một đường hầm dài 96m, đào xuyên qua đồi để tránh bom và

dạn pháo. Những bậc cấp dẫn lên miệng hầm (cũng là của Đại tướng) nay phủ rêu phong của thời gian.

Điện Biên Phủ từ xưa là nơi giao lưu văn hoá và kinh tế của các dân tộc vùng biên ải Việt - Lào - Hoa và vừa là vùng tranh chấp thế lực giữa các lãnh chúa phong kiến. Trong nhiều thế kỷ, chiến tranh đã bao lần diễn ra trên cánh đồng Mường Thanh. Mãi đến năm 1777, phủ Điện Biên mới chính thức được thành lập, cuộc sống yên bình trở lại, dân cư bắt đầu tụ tập, ổn định và xây dựng cuộc sống. Do vị trí địa lý độc đáo, nơi "một tiếng gà gáy ba nước đều nghe thấy", trong vùng lòng chảo khá phồn thịnh, nơi buôn bán, trao đổi hàng hoá giữa bản địa, người Lào, người Mianmar và các dân tộc miền Nam tỉnh Vân Nam, Trung Quốc.

Phủ Điện Biên có một nét đẹp riêng dễ làm say lòng khách phương xa đó là sự kết hợp của nhiều nền văn hoá; người Kinh, người Thái, người H'mông... đến đây du khách có thể gặp họ bất cứ ở đâu, trong buổi chợ sớm bên cầu Mường Thanh, ven lối mòn về bản, trong phòng đợi của sân bay Điện Biên... Những con người ấy, cùng với thiên nhiên nguyên sơ tươi đẹp in đậm dấu ấn lịch sử, là thú tài nguyên vô giá có sức hấp dẫn riêng đối với du khách mà không thể có ở nơi khác.

Bảo tàng chiến thắng Điện Biên Phủ

Bảo tàng chiến thắng Điện Biên Phủ nằm đối diện với nghĩa trang liệt sĩ trên đồi A1, trung tâm thành phố

Điện Biên Phủ. Bảo tàng Điện Biên Phủ được xây dựng vào năm 1984 nhân dịp kỷ niệm 30 năm chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ.

Vào cuối năm 2003, bảo tàng Điện Biên Phủ đã tiến hành nâng cấp và chỉnh lý lại khu trưng bày. Đến nay bảo tàng có 5 khu trưng bày với 274 hiện vật và 122 bức tranh theo từng chủ đề sau:

- Vị trí chiến lược của Điện Biên Phủ.
- Tập đoàn cứ điểm của địch tại Điện Biên Phủ.
- Đảng ta chuẩn bị đường lối chỉ đạo cho chiến dịch Điện Biên Phủ.
- Ảnh hưởng của chiến thắng Điện Biên Phủ.
- Điện Biên Phủ ngày nay.

Đồi A1

Đồi A1 nằm ở phường Mường Thanh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Đồi A1 là cứ điểm quan trọng bậc nhất trong tập đoàn cứ điểm của thực dân Pháp ở Điện Biên Phủ.

Đồi A1 nằm dài theo hướng tây bắc - đông nam, bao gồm 2 đỉnh: tây bắc cao hơn 490m, đông nam cao hơn 493m. A1 là ký hiệu quân sự mà Quân đội nhân dân Việt Nam đặt cho quả đồi. Sau nhiều trận chiến vô cùng ác liệt đã diễn ra ở đây thì đến 4 giờ sáng ngày 7 tháng 5 năm 1954, Quân đội nhân dân Việt Nam đã chiếm được đồi A1.

Ngày nay, đến với Điện Biên Phủ, du khách sẽ thấy trên đỉnh tây bắc của đồi A1 có đài kỷ niệm được xây

theo kiểu "Tam Sơn", ở giữa cao, hai bên thấp và đều có hình mái đầu đao. Phía trước là lư hương, ở giữa là tấm bia, phù hiệu Quốc kỳ, sao vàng nền tròn đỏ, xung quanh là vòng tường hoa.

Bên cạnh đài kỷ niệm là xác một trong hai chiếc xe tăng nặng 18 tấn mà tên quan ba Hécvuê đưa từ trung tâm Mường Thanh lên để phản kích Quân đội nhân dân Việt Nam. Một di tích quan trọng nữa là cái hố hình phễu to bằng cái "ao đình" cạn. Đó là dấu tích trận nổ khối bộc phá nghìn cân của quân ta mà chiến sĩ ta thường gọi "đào hầm để trị hầm", trị cả hầm, cả lô cốt cố thủ của giặc.

Đến thăm đồi A1 là du khách đã đến với quả đồi Chiến Công - một địa danh tỏ rõ khí phách đấu tranh ngoan cường của dân tộc Việt Nam, góp phần làm nên chiến thắng vang dội làm chấn động địa cầu giờ đây trở thành bất tử.

Hầm chỉ huy tướng Đồ Cát

Hầm chỉ huy tướng Đồ Cát nằm ở trung tâm tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ, thuộc cánh đồng Mường Thanh, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên.

Hầm Đồ Cát có cấu trúc, cách bố trí và sắp xếp vẫn được giữ nguyên.

Đứng trên ngọn đồi cao ta có thể nhìn thấy nóc hầm Đồ Cát. Tuy nhiên, Quân đội nhân dân Việt Nam đã phải chiến đấu vô cùng anh dũng suốt 55 ngày đêm mới có thể chiếm được hầm Đồ Cát. Xung quanh hầm là hàng

rào phòng thủ với hệ thống dây kẽm gai dày đặc và bốn chiếc xe tăng. Hầm Đồ Cát dài 20m và rộng 8m, bao gồm bốn gian dùng cho cả nơi ở và nơi làm việc.

Ngày nay, du khách có thể nhìn thấy mái vòm sắt và các bao cát trên nóc hầm. Trước đây có một đường hào có mái che nối liền hầm tướng Đồ Cát với lô cốt trên đồi A1. Quân Pháp đã dùng các bao cát và ván gỗ để dựng trên đường hào này.

Tại căn hầm này, tướng Đồ Cát đã tiếp đón nhiều quan chức cấp cao cũng như các nhà báo nổi tiếng. Vào lúc 17h30 ngày 7 tháng 5 năm 1954, Tạ Quốc Luật - chỉ huy trưởng Đại đội 360, Trung đoàn 209, Sư đoàn 312 đã bắt sống tướng Đồ Cát tại bàn làm việc.

Sở chỉ huy chiến dịch Điện Biên Phủ

Sở chỉ huy chiến dịch Điện Biên Phủ nằm trong một khu rừng nguyên sinh tại địa phận xã Mường Phăng, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên, cách thành phố Điện Biên Phủ 25km về phía đông. Đây là nơi làm việc của các đồng chí Võ Nguyên Giáp, Hoàng Văn Thái...

Để đến đây du khách phải đi bằng ô tô, vượt qua dốc Tà Lơi hiểm trở và nhiều đoạn đường quanh co, khúc khuỷu. Gần với sở chỉ huy có đài quan sát trên đỉnh núi độ cao trên 1000m, từ đài quan sát này có thể bao quát hoạt động và diễn biến ở thung lũng Mường Thanh. Đến sở chỉ huy, du khách sẽ được thăm:

- Chòi canh gác số 1.

- Hầm thông tin liên lạc.
- Đài quan sát.
- Lán ở và làm việc của Đại tướng Võ Nguyên Giáp.
- Lán ở và làm việc của Tham mưu trưởng Hoàng Văn Thái.
- Đường hầm xuyên núi dài 96m nối liền lán của Đại tướng Võ Nguyên Giáp và Tham mưu trưởng Hoàng Văn Thái.
- Hầm của Ban cố vấn Trung Quốc.
- Nhà hội trường.
- Hầm ban chính trị.

Thành Bản Phủ và đền thờ Hoàng Công Chất

Thành Bản Phủ nằm ở xã Noong Hẹt, huyện Điện Biên, cách thành phố Điện Biên Phủ khoảng 9km. Đây là một kỳ tích về xây dựng thành của họ Hoàng.

Thành rộng hơn 80 mẫu, sau lưng là sông Nậm Rốm. Tường thành đắp bằng đất, trồng tre gai vây quanh, loại tre được mang từ Thái Bình lên. Ngoài có hào sâu rộng 4 - 5 thước, trên mặt thành ngựa, voi đi lại được. Thành có các cửa: tiền, hậu, tả, hữu. Mỗi cửa có đồn cao và vọng gác...

Đền thờ Hoàng Công Chất được xây ở trung tâm thành Chiềng Lê (tức Bản Phủ) để thờ họ Hoàng và 6 thủ lĩnh nghĩa quân - là di tích lịch sử văn hoá quan trọng của địa phương ghi lại công lao to lớn của người anh hùng nông dân Hoàng Công Chất, người con của Thái Bình trong cuộc chiến tranh giải phóng Mường

Thanh (Muồng Thèn) - Điện Biên khỏi sự chiếm đóng của giặc Phẻ.

Ngoài ra, đền còn là nơi tín ngưỡng của nhân dân trong ngày rằm, đầu xuân năm mới, nhất là ngày lễ hội truyền thống vào các ngày 24, 25 tháng 2 âm lịch hàng năm.

Động Đá Bạc

Động Đá Bạc thuộc xã Liên Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình. Đây là một động đẹp nổi tiếng của tỉnh Hòa Bình có sự kết hợp tinh tế giữa điêu khắc và hội họa, giữa sự khỏe khoắn và duyên dáng, thơ mộng.

Động Đá Bạc nằm cách thị trấn Xuân Mai không xa. Đá Bạc đã làm say lòng du khách đến tham quan bởi vẻ đẹp kỳ vĩ và bí ẩn. Động dài khoảng 70m, có nhiều phòng nhỏ và chứa đựng nhiều giá trị tiềm tàng của thiên nhiên.

Theo truyền thuyết dân gian trong vùng kể rằng: Thuở xưa các nàng tiên ở thượng giới vì chán cảnh thần tiên nên đã rủ nhau xuống trần vân cảnh, xem đời. Cảnh đẹp dưới gầm trời đã làm cho các nàng say mê thích thú, các nàng đi mãi và lạc vào động Đá Bạc. Cảnh đẹp trong động làm các tiên nữ ngỡ ngàng bởi không ngờ dưới vòm trần lại có một nơi bỗng lại đến thế. Các dải nhũ đá ở đây lung linh, những vòm đá uốn lượn cong cong... Tất cả như giữ chân, níu áo các nàng tiên, khiến cho các nàng không muốn trở về thượng giới. Ngọc Hoàng hay tin, giận dữ lắm, liền đóng cửa nhà trời không cho các nàng tiên trở về nữa. Hết năm này qua năm khác các

nàng tiên đã hóa thân vào vách núi. Từ đó động Đá Bạc còn có tên là Động Tiên.

Động Đá Bạc được phát hiện năm 1990, do người dân đi lấy củi tình cờ tìm ra. Ban đầu cửa động chỉ là một khe nhỏ chỉ vừa một người chui được vào, sau này dân địa phương mở rộng cửa động để dễ bề đi lại. Bước vào trong động theo đường lát gạch khoảng 6m, du khách sẽ đến động Cô Tiên. Động có hai ngăn, ngăn bên ngoài thoáng rộng, vòm trần có nhiều nhũ đá rủ xuống kết thành nhiều dải uốn lượn mềm mại như bức màn nhung. Dưới chân các khối nhũ đá, theo năm tháng những giọt nước không ngừng nhỏ xuống tạo thành hai bể nước thiên nhiên đầy âm áp. Phía sau bể nước là hệ thống các ruộng bậc thang được đá uốn lượn, đèo gọt, chạm khắc kỳ phu tạo nên những công trình nghệ thuật sinh động của thiên nhiên. Ngàn trong nhỏ nhắn, kín đáo và thanh thoát như buồng ngủ. Những dải đá rồng phía trong thanh mảnh mềm mại buông xuống như tấm ri đô. Chỉ chừng đó thôi cũng khiến ta bất chợt thấy mình gần gũi với đá, với thiên nhiên. Khi ta gõ vào những dải đá mỏng, rồng ấy vang lên âm thanh như tiếng cồng, tiếng chiêng, tiếng trống đồng, tiếng đàn tơ - rưng... Đến đây, du khách có thể ngồi hàng giờ để bình tâm tĩnh trí mà trò chuyện với tiên đá để khi ra về không phải luyến tiếc băng khuâng. Rời khỏi động Cô Tiên, du khách sẽ tới động Long Tiên. Tại đây có nửa ngách động là một vành đá được thiên nhiên đèo gọt giống như hình vành khăn buông trên vai thiếu nữ.

Vào mùa mưa, ban công mênh mang nước. Nhũ từ vòm trần rủ xuống, các cột đá từ trên ban công mọc lên như những tòa lâu đài cổ nguy nga dưới thủy cung. Các cột trụ ở đây đều được chạm khắc công phu. Mỗi vòm, mỗi cung nhỏ là một tác phẩm nghệ thuật kỳ lạ làm du khách không khỏi ngỡ ngàng. Động Long Tiên thông ra cửa phụ có ánh sáng ban ngày hắt vào như ánh trăng hư ảo. Tạm biệt động Long Tiên, rẽ sang bên trái khoảng mười bước sẽ đến động Mẫu. Đặt chân vào cửa động, du khách sẽ bị choáng ngợp bởi một rừng thạch nhũ rủ xuống từng chùm và ánh lên các tia xanh, đỏ, tím, vàng... như những chiếc đèn màu trong ngày hội. Dưới vòm động cao rộng, hình ảnh những nàng tiên ngả lưng trên vách đá, bên cạnh là hình ảnh chàng Thạch Sanh ngồi dưới gốc đa cổ thụ. Xa xa, thấp thoáng bóng thuyền cập bến, có đôi trai gái ngồi tâm sự. Phía đối diện có hình Thánh Gióng cưỡi ngựa sắt, cưỡi cây tre đằng ngà bay lên trời. Ngang bên đức Thánh Gióng là hình Tôn Ngộ Không giờ gậy thần đánh yêu quái...

Động Đá Bạc là tác phẩm nghệ thuật tạo hình kỳ lạ của tạo hóa, chính điều đó đã làm nên sức hấp dẫn lạ kỳ thu hút khách du lịch đến đây ngày một đông hơn.

Suối nước nóng Kim Bôi

Suối nước nóng Kim Bôi thuộc huyện Kim Bôi, tỉnh Hòa Bình. Đây là suối nước nóng tự nhiên, có tác dụng dưỡng bệnh rất tốt cho mọi người.

Từ thị xã Hòa Bình đi khoảng 30km đến một nhà nghỉ mang tên Mỏ Đá (đây là tên của một bản của người Mường).

Nhà nghỉ được xây dựng bên cạnh nơi có mạch nước khoáng lớn nhất. Vì vậy ngồi trong phòng của nhà nghỉ ta vẫn có thể nghe thấy tiếng nước phun từ dưới lòng đất lên ào ào, vô tận. Nước phun lên mặt đất luôn có nhiệt độ 36°C. Qua kiểm nghiệm cho thấy nguồn nước khoáng Kim Bôi có đủ tiêu chuẩn dùng làm nước uống tinh khiết và nước tắm rất có lợi cho sức khỏe. Du khách đến với suối nước nóng Kim Bôi có thể ngâm mình trong nước để chữa các bệnh khớp, đường ruột, dạ dày, huyết áp...

Hiện nay nước suối Kim Bôi đã được đóng chai làm nước giải khát và được vận chuyển tiêu thụ ở khắp nơi trên đất nước ta.

Bản Lác - Mai Châu

Bản Lác thuộc thung lũng Mai Châu, tỉnh Hòa Bình. Đây là một bản dân tộc ở tỉnh Hòa Bình có những phong tục tập quán đặc sắc và cũng là nơi có một vẻ đẹp đặc trưng rất riêng.

Từ Hà Nội đi khoảng 70km là đến thành phố Hòa Bình. Từ thành phố Hòa Bình đi tiếp khoảng 60km nữa là đến Mai Châu. Đi qua dốc Cun dài 12km, gọi đây là dốc nhưng thực chất là một con đường quanh co khá nguy hiểm. Ngồi trên ô tô, có lúc ta có cảm giác như đang đi vào một biển mây. Khi lên đến đỉnh dốc du khách nên

ngồi lại để ngắm cảnh. Đi tiếp đến đèo Thung Nhuối, từ trên đỉnh đèo du khách đã có thể nhìn thấy thung lũng Vàng, huyện lỵ Mai Châu xinh đẹp hiện ra dưới tầm mắt. Đây là một thung lũng với màu xanh của ruộng đồng, những nếp nhà của một thị trấn xinh xắn xuất hiện đó chính là bản Lác.

Bản Lác có những ngôi nhà sàn cao ráo, sạch sẽ. Sàn nhà cách mặt đất khoảng 2m bằng những cột gỗ chắc chắn. Trước khi bước lên cầu thang khách phải rửa chân sạch sẽ. Sàn nhà ở đây bằng tre hoặc bằng bương rất chắc chắn, mái nhà lợp lá mây hoặc lá gồi. Các cửa sổ trong nhà có kích thước rộng rãi để đón gió mát và cũng là nơi để chủ nhà treo những giỏ hoa phong lan, lồng chim cảnh. Một khung dệt vải thổ cẩm được đặt cạnh một ô cửa sổ. Đây là nơi làm việc của cô con gái lớn. Người con trai muốn tìm vợ hiền và chăm ngoan, đảm đang chỉ cần nhìn lên giá xếp chăn, đệm, gối sạch sẽ với những màu sắc hoa văn trang trí của cô ta là sẽ biết được tài trí, sự chăm chỉ, tài nữ công của người vợ tương lai.

Còn cô gái, muốn hiểu biết về người con trai sắp làm chồng của mình thì hãy nhìn lên các cột nhà, nếu thấy vô số các vảy cá to và nhất là thấy nhiều đuôi cá dán lên cột thì hãy yên tâm là người con trai trong nhà này lao động rất giỏi, bắt được nhiều cá.

Nếu là khách đến thăm nhà du khách sẽ được ông chủ nhà trải chiếu hoa cho ngồi, rồi bày ra giữa chiếu một vò rượu cần bằng nếp cẩm. Còn bà chủ nhà thì đồ xôi trong một chiếc chõ cao lênh khênh của người Thái. Nhìn qua ô

cửa sổ du khách sẽ thấy ở dưới đất có một ao cá nhỏ hình vuông sát chân cột nhà, ở đó có những con cá đang bơi lặn ăn mồi trong nước ao trong vắt.

Nếu có một đêm nghỉ lại Mai Châu, Hòa Bình du khách sẽ được xem múa, hát, nghe nhạc cồng chiêng. Hiện nay bản Lác ở Mai Châu đang là một điểm đến rất hấp dẫn khách du lịch. Đến với Mai Châu, du khách sẽ có điều kiện hiểu thêm về phong tục tập quán của người Thái và được ngắm cảnh đẹp của thiên nhiên cùng những ngôi nhà sàn rất đặc biệt.

Ngoài những danh thắng nổi tiếng kể trên, khách du lịch đến với Hòa Bình không thể không ghé thăm thủy điện Hòa Bình. Đây là công trình thủy điện lớn nhất của Việt Nam do Liên Xô (cũ) giúp đỡ, xây dựng. Công trình này nằm ở trung tâm thành phố Hòa Bình, được khởi công xây dựng ngày 6 tháng 1 năm 1979.

Các hạng mục công trình gồm có: đập đất đá, tràn xả lũ, hồ chứa nước, nhà máy thủy điện ngầm trong lòng núi... và trạm phân phối điện ngoài trời. Theo thiết kế, nhà máy có 8 tổ máy hoạt động.

Đến với công trình thủy điện Hòa Bình, du khách sẽ thấy sức mạnh từ bàn tay, khối óc của con người đã khiến thiên nhiên phải phục tùng để cung cấp điện cho cả nước. Ngày nay hồ chứa nước của công trình thủy điện Hòa Bình có bề mặt tới hàng trăm kilômét vuông, với sức chứa hàng tỷ mét khối nước. Nơi đây đã trở thành một tuyến du lịch lòng hồ sông Đà rất hấp dẫn khách tham quan.

Đà Bắc

Đà Bắc - huyện vùng cao của tỉnh Hoà Bình, cách thị xã Hoà Bình khoảng 28km. Là điểm dừng chân lý tưởng của du khách tham quan du lịch sinh thái và văn hoá. Đà Bắc không chỉ hấp dẫn khách nước ngoài mà còn cả học sinh, sinh viên mỹ thuật, nghệ sĩ, nhiếp ảnh, báo chí... với cảnh quan nguyên sơ yên ả, thơ mộng của thị trấn miền núi Tây Bắc.

Những hang động thiên tạo đa dạng hình thù gợi cho du khách một sự liên tưởng đến lạ kỳ. Ở đây có đỉnh Phù Bua bốn mùa mây phủ, những hạt sương long lanh trên tầng lá được tia nắng của buổi bình minh chiếu xuyên qua cho ta sự liên tưởng như những viên ngọc của núi rừng Đà Bắc. Có bản Nanh, bản Nưa của người Mường, người Dao và xen kẽ một số gia đình người Thái, với những mái nhà sàn cổ đơn sơ nhưng rất nên thơ. Có phiên chợ họp vào cuối tuần, nơi những chàng trai, cô gái hẹn hò, tỏ tình qua những điệu múa khèn...

Du khách đến đây ngoài việc tham quan danh lam thắng cảnh sẽ được thưởng thức món ăn dân tộc, xem văn nghệ, múa khèn... còn được ngắm các cô gái Thái, Mường dệt thổ cẩm bên khung cửa sổ hay leo núi săn bắt cùng các thanh niên bản trên đỉnh Phù Bua.

Hang Tiên Sơn

Hang Tiên Sơn thuộc xã Bình Lữ, huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu.

Đây là một hang đẹp còn giữ được nét hoang sơ. Trong hang có nhiều nhũ đá rủ xuống, nhiều măng đá "mọc" từ dưới lên tạo thành các hình thù kỳ lạ. Vẻ đẹp hoang sơ của hang Tiên Sơn hiện đang hấp dẫn khách du lịch. Đến với hang Tiên Sơn, du khách phải vượt qua một chặng đường dài khó khăn vất vả, nhưng đổi lại sẽ có được những giây phút thoải mái, thư giãn cùng phong cảnh hữu tình.

Hang Thắm Cung

Hang Thắm Cung của tỉnh Lai Châu cũng là một danh thắng đẹp. Đây là một hang đá nằm trong núi Khum Bon, trước đây dân địa phương gọi là "Thắm Tạo" (hang Vua), thuộc địa phận Mường So, huyện Phong Thổ. Đèo Văn Ân là một trong hai "vua" Thái cai trị một phần đất Lai Châu thời Pháp chiếm đóng. Tết hàng năm Đèo Văn Ân đã đưa quan quân, giai nhân vào làm lễ, cầu lộc đầu xuân ở Thắm Cung.

Hang Thắm Cung có cấu tạo nhiều khoang, hốc riêng biệt, có nhiều nhũ đá rủ xuống rất đẹp.

Cùng với hang Thắm Cung còn có thác Tắc Tình cũng rất đẹp. Đây là một thác nước cao chừng 50m tạo thành hai bậc chảy xối xả, âm ào quanh năm ngày tháng. Du khách đứng từ xa có thể nghe thấy tiếng thác đổ. Thác nằm ở địa phận thị trấn Tam Đường, cách quốc lộ 4D chừng 4km, lối vào thuận tiện. Nếu có dịp ghé thăm thác

Tắc Tỉnh du khách chớ bỏ lỡ cơ hội ghi lại vài kiểu ảnh ở thác nước mang vẻ đẹp kiểu diêm này.

Bản Sìn Hồ

Sìn Hồ cách thị xã Lai Châu khoảng 40km theo đường 4D. Đây là bản gồm nhiều dân tộc khác nhau cư trú, thường có phiên chợ đầy màu sắc họp vào chủ nhật mỗi tuần.

Đến với Sìn Hồ du khách sẽ được giao lưu với những cô gái duyên dáng và các chàng trai khỏe khoắn, rực rỡ trong các trang phục nhiều màu sắc với những nét văn hoá tinh tế, khuôn mặt rạng rỡ, nụ cười đầm thắm; đến với những ngày lễ hội, ngày vui, ngất ngây, đắm say trong lời hát đối giao duyên và men rượu nồng say bên bếp lửa...

Miếu Nàng Han

Miếu Nàng Han nằm ở bên bờ suối Nậm So, huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu. Miếu thờ Nàng Han một người con gái có tài, sắc đã dũng cảm cùng cha đứng lên chống giặc xâm lăng.

Tương truyền sau khi đánh tan giặc ngoại xâm, nàng xuống suối tắm rửa sạch sẽ, cùng dân bản vui đón xuân. Vào một hôm, Nàng Han lại ra suối tắm, tắm xong nàng để lại trên bờ một thanh gươm rồi bay về trời. Dân bản đã lập miếu thờ và từ đó cứ đến ngày 30

tháng giêng âm lịch hàng năm, dân bản lại tổ chức rước cờ Nàng Han tưởng nhớ đến công tích của nàng đối với dân bản.

Sông Đà

Thị xã Lai Châu là nơi hội lưu của dòng Nậm Na và sông Đà. Xuôi dòng theo hướng đông nam qua huyện Sin Hồ, rồi tiếp theo hướng tây nam vài chục kilômét, du khách có thể chiêm ngưỡng những cảnh quan thiên nhiên kỳ vĩ, những mái nhà lợp bằng đá đen, những đỉnh núi cao vút tâng mây. Hai bên bờ sông thấp thoáng những bản làng của người dân tộc thiểu số đa màu sắc, tạo thành nét chấm phá giữa khung cảnh thiên nhiên hùng vĩ. Chắc chắn du khách sẽ cảm thấy khoan khoái dễ chịu trước không gian trầm lặng, thoáng đạt, mát mẻ với vẻ đẹp sơn thủy hữu tình. Nơi đây thích hợp cho loại hình du lịch sông nước trên thuyền, vừa vộng cảnh vừa thưởng thức những làn điệu dân ca Thái và những món ăn đặc sản của họ.

Cao nguyên Mộc Châu

Cao nguyên Mộc Châu thuộc huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La, cách Hà Nội gần 200km về phía bắc theo quốc lộ 6.

Cao nguyên Mộc Châu trải rộng ngút ngàn tầm nhìn với những đồi chè, rừng cỏ mênh mông, những đàn bò

sữa của thảo nguyên nhón nhơ gặm cỏ và bước trong rừng chiều...

Nằm ở độ cao 1.050m so với mặt nước biển, cao nguyên Mộc Châu là cao nguyên lớn trải dài khoảng 80km, rộng 25km với 1.600ha đồng cỏ. Có thể nói Mộc Châu là nơi tập trung nhiều nhất tài nguyên du lịch Sơn La và vùng núi Tây Bắc - Bắc Bộ. Khí hậu ở đây là tài nguyên du lịch đặc biệt có tính chất đặc thù của Mộc Châu. Giữa cao nguyên Mộc Châu là một vùng tiểu khí hậu với mùa hè mát mẻ có nhiệt độ trung bình là 20°C và mùa đông thì khô ráo hơn những vùng khác.

Du khách đến với cao nguyên Mộc Châu dù là mùa hạ hay mùa đông, dù là những ngày nắng trải dài trên rừng mùa xuân hay những ngày đông sương mù trắng xóa... đều có ấn tượng rất đẹp về nơi này. Khi đi qua các di tích lịch sử như động Sơn Mộc Hương, rừng thông, chùa Chiền Viên, thác Dải Yếm... và các bản làng người Dao, người Mông ở Vân Hồ với những câu hát, điệu múa khèn độc đáo, các món ăn đặc sản dân tộc, du khách sẽ phát hiện thêm nhiều dư vị của cuộc sống.

Cao nguyên Mộc Châu là một cao nguyên đầy cỏ hoa bốn mùa hương sắc với những đàn bò sữa đi lại trông thật ngộ nghĩnh và nên thơ.

Hang Thẩm Tét Toòng

Hang Thẩm Tét Toòng thuộc xã Chiềng An, thị xã Sơn La, tỉnh Sơn La.

Đây là một hang đẹp, có độ dài trên 150m được phân ra nhiều khúc đoạn. Hang có một thế giới thạch nhũ muôn hình muôn vẻ.

Hang Thẩm Tét Toòng cách trung tâm thị xã Sơn La khoảng 2km. Phía trên của hang là những dãy núi trùng điệp trải dài có rừng cây xanh ngắt. Lòng hang là một dòng nước trong xanh ngày ngày tuôn trào đổ thác trắng xóa. Những hàng cột đá chen chúc nhau, nép mình dọc hai bên vách thẳng đứng như những thân cây trúc.

Vào mỗi buổi sáng, khi bắt đầu có ánh nắng ban mai, từ cửa hang nhìn vào là cả một thế giới huyền ảo bởi những màu sắc lấp lánh của thạch nhũ nhấp nhô muôn dáng vẻ.

Ngoài những danh thắng kể trên ở Sơn La còn có bản Hìn và danh thắng Yên Châu. Những nơi này trong tương lai không xa cũng sẽ là những điểm du lịch hấp dẫn du khách đến tham quan.

Ngoài ra còn có danh thắng Yên Châu, nằm cách thị xã Sơn La khoảng 60km. Yên Châu là nơi có nhiều loại cây ăn trái nổi tiếng như: chuối, xoài, nhãn... Xoài Yên Châu có tiếng là thơm ngon, du khách thưởng thức đều trầm trồ khen ngợi. Xoài Yên Châu quả nhỏ, vỏ xanh không giống như xoài Nam Bộ nhưng vị ngọt của nó rất đậm đà và có hương vị khó quên... Đến Yên Châu, du khách còn được tham quan tượng đài kỷ niệm đội nữ dân quân đã bắn rơi máy bay Mỹ. Sự kiện này đã trở thành

đề tài cho một ca khúc nổi tiếng ra đời trong những năm đánh Mỹ.

Nhà tù và bảo tàng Sơn La

Nhà tù và bảo tàng Sơn La nằm ở thị xã Sơn La, tỉnh Sơn La. Nhà tù Sơn La do người Pháp xây dựng năm 1908 trên đồi Khau Cỏ. Nơi giam giữ nhiều chiến sĩ cách mạng Việt Nam.

Ban đầu là một nhà tù nhỏ hàng tỉnh, được mở rộng quy mô vào những năm 1930 - 1940. Giai đoạn từ 1930 - 1945 tại đây giam cầm hơn một ngàn tù nhân, trong đó có nhiều cán bộ chủ chốt của cách mạng Việt Nam như Lê Duẩn, Trường Chinh, Văn Tiến Dũng, Lê Thanh Nghị, Nguyễn Lương Bằng, Song Hào, Xuân Thuỷ...

Đến với di tích nhà tù Sơn La, thăm các xà lim ngấm, xà lim chéo, trại ba gian cùng với hàng trăm hiện vật, du khách sẽ chứng kiến hoàn cảnh sống cơ cực của tù nhân, càng khâm phục ý chí kiên cường của họ trong cuộc đấu tranh chống kẻ thù dân tộc. Du khách sẽ không khỏi xúc động trước cây đào mang tên Tô Hiệu, bên tường đá nhà ngục cây đào luôn xanh tươi - biểu tượng cho ý chí bất khuất của người chiến sĩ cộng sản.

Bên cạnh khu di tích nhà tù là nhà Bảo tàng tổng hợp của tỉnh Sơn La, nơi trưng bày nhiều hiện vật quý, giới thiệu truyền thống lịch sử, văn hoá của cộng đồng các dân tộc đoàn kết cùng nhau xây dựng Sơn La thành tỉnh giàu có của Việt Nam.

Di tích nhà tù Sơn La được Bộ Văn hoá - Thể thao và Du lịch xếp hạng năm 1962. Hàng năm hơn trăm nghìn lượt khách đến tham quan.

Hồ Tiên Phong

Hồ Tiên Phong thuộc xã Mường Bon, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La nằm sát trục đường quốc lộ 6, cách thị xã Sơn La 23km, cách thị trấn Hát Lót 7km và cách sân bay Nà Sản 2km.

Đến đây du khách không chỉ được chiêm ngưỡng vẻ đẹp của hồ nước tự nhiên mà còn được tham quan các bản làng của người dân tộc Thái sống ven hồ, công trình đập ngăn hồ và thưởng thức thú vui đi thuyền câu cá trên hồ.

Đến hồ Tiên Phong, một trong những điều đặc biệt hấp dẫn quý khách là được du ngoạn trên mặt hồ bằng thuyền chèo tay, thuyền đạp chân hay thuyền máy. Quý khách có thể đem theo cần câu thả mồi để câu cá dưới hồ như cá chép, cá trắm cỏ, trắm đen, cá trôi, cá mè.

Nguồn nước cung cấp cho hồ là nước từ trong lòng đất tràn lên từ mỏ nước Noong Đủ cách đó không xa. Quý khách sẽ cảm thấy thú vị khi được nghe đồng bào dân tộc Thái sống lâu đời ở bản Nà Si bên cạnh hồ kể cho nghe câu chuyện truyền thuyết về nguồn nước này.

Sau khi đã tham quan một vùng quanh hồ, mời quý khách ghé thăm đảo nổi. Hòn đảo này nhìn từ xa như

một con rùa nổi trên mặt nước có diện tích 10.000m² lúc nào cũng mát rượi bởi những ngọn gió mang đầy hơi nước từ mặt hồ.

Tới tham quan du lịch hồ Tiên Phong, quý khách đừng quên ghé thăm các bản làng của đồng bào dân tộc Thái sinh sống từ lâu đời bên cạnh hồ như bản Nà Si, bản Mé, bản Un. Từ xa, ta chỉ thấy các bản làng cổ kính này thấp thoáng sau những lùm cây ăn quả cổ thụ. Khi đến bản, một không gian văn hoá dân tộc mở ra trước mắt ta. Bên trong ngôi nhà sàn ấy là các cô thiếu nữ Thái xinh đẹp như những bông hoa rừng đang ngồi bên khung cửi dệt vải thổ cẩm với nhiều loại hoa văn tinh xảo.

Để phát huy những tiềm năng to lớn của vùng hồ phục vụ cho việc phát triển du lịch, năm 2001 Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La đã lập quy hoạch xây dựng khu vui chơi giải trí và du lịch sinh thái hồ Tiên Phong. Với nhiều khu vui chơi giải trí hiện đại như: Khu vực trò chơi điện tử, khu vực đua ngựa bắn cung, chơi các trò chơi dân tộc, ném còn... và một góc riêng biệt là làng văn hoá các dân tộc Tây Bắc. Để lên đỉnh núi có một đường cáp theo hình thức xe trượt ray nghiêng, ngồi trên cabin có thể chiêm ngưỡng vẻ đẹp của hồ Tiên Phong. Qua hai đỉnh núi là cầu mây sẽ tạo ra được cảm giác mạnh mà lại êm đềm như nhắc nhở cho chúng ta những truyền thống xa xưa của các dân tộc vùng Tây Bắc.

Động Sơn Mộc Hương

Động Sơn Mộc Hương - hang Dơi Mộc Châu thuộc huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La. Động Sơn Mộc Hương được xem là một tác phẩm nghệ thuật, một danh thắng quốc gia mà thiên nhiên ban tặng cho vùng đất cao nguyên Mộc Châu.

Từ thị trấn Mộc Châu, ngược đường lên thị xã Sơn La khoảng 300m. Hang Dơi ở phía núi bên tay phải, cách quốc lộ 6 khoảng 150m. Cửa hang quay về hướng nam nhìn xuống thung lũng lớn, ở giữa thung lũng lớn gồm bảy quả núi nhỏ tựa như bảy viên ngọc.

Tương truyền thuở xưa có một con rồng bay về phương nam. Khi bay qua vùng đất này, vì khí hậu gió rét rồng không chịu nổi đã gục ngã tại nơi đây. Trước khi chết rồng nhả ra bảy viên ngọc và hoá thành dãy núi đá, bảy viên ngọc hoá thành bảy quả núi. Ngày nay rồng vẫn quay đầu về phía bảy viên ngọc như còn nuối tiếc ngày nào. Vào cửa hang ta thấy như vào miệng một con rồng khổng lồ. Lối vào hai bên tựa như hai mép rồng. Ở giữa cửa ta thấy một hòn đá nhô ra tựa như lưỡi rồng. Hàm rồng trên (tức trần hang) như một mái che thiên tạo, cao và rộng thoải dốc vào trong. Nền hang (tức hàm dưới rồng) rất phẳng và đủ chỗ cho hàng trăm người vào tham quan.

Trong hang một cảnh sắc thật kỳ diệu, từ trần hang rủ xuống những dải nhũ thạch lấp lánh đủ bảy sắc cầu

vòng. Nhiều khối nhũ đá từ trên trần hang chảy xuống nền hang cao tới 20m như những rễ cây đa cổ thụ rủ xuống mặt đất. Ngoài ra còn rất nhiều nhũ đá mang dáng cây đồng tiên, cây thóc, hình ông tiên, cô tiên, con voi, sư tử, hổ, kỳ đà, đại bàng và cả những đám mây bay lượn. Với cách nhìn giàu trí tưởng tượng, du khách có ngay những nhũ đá để đặt tên. Mỗi tên gọi đều là một tác phẩm nghệ thuật điêu khắc tài hoa của tạo hoá mà không một bàn tay nào của con người có thể thay thế được. Đường nét những nhũ đá như những nét chạm trổ vừa phóng khoáng vừa tinh xảo, sống động, huyền ảo. Cách cửa hang 50m là một bãi rộng khoảng 800m², vòm hang có chỗ cao 30m, có hình tròn. Ở chính giữa nền hang có một sỏi hồ khô nước, rộng chừng 200m², giữa hồ có con rùa bằng đá to lớn. Bờ bên trái của hồ khối thạch nhũ hình đôi trai gái đang quấn quýt bên nhau. Theo truyền thuyết có hoàng tử con vua Thủy Tề đem lòng yêu mến công chúa trên đất liền. Hoàng tử đã lấy rùa của vua cưới, nổi lên đất liền để thăm công chúa. Không muốn con mình lấy người trên đất liền, nhà vua giận dữ đã ra lệnh cho thủy thần rút hết nước để hoàng tử không có đường về thủy cung. Hoàng tử vẫn quyết tâm lấy người mình yêu. Đôi trai gái đó đã biến thành đá để chứng minh cho tình yêu của họ trở nên vĩnh cửu. Rùa thấy hoàng tử có tình yêu son sắt như vậy, cũng biến thành đá ở lại với hoàng tử và người con gái. Mặc dù giận hoàng tử nhưng vua vẫn tạo điều kiện cho cuộc sống của con trai mình nên trước khi nước rút hết, đất

đai quanh hồ được tạo thành những ruộng nước, có hồ nước nhỏ ở ngay bên phải hồ nước cạn và các con vật để hoàng tử có cuộc sống mới.

Với sự độc đáo huyền ảo của hang, rất nhiều du khách đến thăm nơi đây đã để lại nhận xét: "đây là hang đẹp nhất phía Tây". Di tích đã được Bộ Văn hoá - Thể Thao và Du lịch xếp hạng di tích quốc gia.

Phần thứ hai

VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ Ở TÂY BẮC

I. ĐẶC ĐIỂM CƠ BẢN CỦA CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ Ở TÂY BẮC

Tây Bắc là vùng đất rộng, người thưa, mật độ dân số trung bình cả vùng là 69 người/km². Dân cư phân bố không đều giữa các tỉnh và các địa phương trong từng tỉnh. Tây Bắc là vùng có nhiều dân tộc sinh sống. Dân tộc Kinh không phải là dân tộc chủ đạo ở các tỉnh Tây Bắc. Đây là nét đặc thù về cơ cấu dân tộc của Tây Bắc khác với các vùng kinh tế khác của cả nước. Các dân tộc ít người chiếm tỷ lệ cao ở các tỉnh là: Dân tộc Thái và H'Mông ở Điện Biên; dân tộc Thái ở Sơn La; dân tộc Mường ở Hoà Bình.

Lai Châu là tỉnh có số lượng các dân tộc cùng sinh sống đông nhất. Trong đó, người Thái chiếm tỷ lệ cao, sau đó đến người H'Mông, người Kinh, còn lại là các dân tộc khác.

Dân tộc Bố Y

Dân tộc Bố Y còn có tên gọi khác là Chủng Chá, Trọng Gia, thuộc nhóm địa phương: Bố Y và Tu Dí. Dân tộc Bố Y thuộc nhóm ngôn ngữ Tày - Thái.

Bà con dân tộc Bố Y định cư gần như suốt chiều dài biên giới Việt - Trung. Tuy còn giữ được tiếng mẹ đẻ nhưng từ lâu người dân tộc Bố Y đã lấy tiếng Nùng làm ngôn ngữ chính, nhiều người còn biết cả tiếng Tày, Dao, Mông.

Mỗi dòng họ của dân tộc Bố Y đều có một hệ thống tên đệm khoảng năm đến chín chữ. Mỗi chữ đệm dành cho một thế hệ và chỉ rõ vai vế của người mang dòng chữ đó trong quan hệ họ hàng.

Trước đây, người Bố Y thường làm mộc, rèn, gốm, đục đá, chạm bạc. Phụ nữ biết trồng bông, kéo sợi, dệt vải, may thêu quần áo, túi khăn. Người Bố Y trước kia giỏi làm ruộng nhưng hiện nay chủ yếu là làm rẫy. Ngô là cây trồng chính, chăn nuôi gia súc gia cầm tương đối phát triển, đặc biệt họ có nhiều kinh nghiệm nuôi cá. Hàng năm, khi mùa mưa đến, đồng bào ra sông tìm vớt trứng cá, cá lớn rồi họ thả vào ao và ruộng nước. Người Bố Y cư trú trên vùng cao nhưng ở nhà nền, mỗi gia đình có mảnh vườn để trồng rau.

Lễ cưới của người Bố Y khá phức tạp và tốn kém. Trong lễ đón dâu thường nhà trai chỉ có khoảng tám đến mười người, trong đó phải có một đến hai đôi còn son trẻ, hai đôi đã có vợ có chồng. Nét độc đáo của người Bố Y là chàng rể không đi đón dâu, cô em gái của chàng rể dắt con ngựa hồng đẹp mã để chị dâu cưới lúc về nhà chồng. Nhà gái cũng cử ra một đoàn thành phần như nhà trai. Khi về nhà chồng, cô dâu mang theo một chiếc kéo và một con gà mái nhỏ, đi đến giữa đường thì thả gà vào rừng.

Xưa kia người phụ nữ Bố Y có tục đẻ ngồi, nhau của đứa trẻ chôn dưới gầm giường của mẹ. Khi bố mẹ chết, con cái phải kiêng khem ngặt trong chín mươi ngày đối với tang mẹ, một trăm hai mươi ngày đối với tang cha.

Vốn văn nghệ dân gian như truyện cổ, tục ngữ, dân ca của người dân tộc Bố Y khá phong phú.

Tuy người Bố Y cư trú trên vùng cao, một khu vực có lượng mưa nhiều, độ ẩm lớn, hầu như quanh năm sương mù bao phủ, nhưng họ vẫn ở nhà nển, và nơi đây, chúng ta cũng bắt gặp một loại nhà phổ biến: cấu trúc ba gian, hai mái vuông, xung quanh trình tường, phía trước là một hàng hiên. Bộ khung được sử dụng bằng những vật liệu vững chắc như gỗ hoặc tre. Mái bằng cỏ gianh, song cũng có nhà lợp ngói. Bộ khung cấu tạo cân đối bởi hai kèo đơn và năm hàng cột, trong đó có đôi cột trốn là đôi cột giữa. Ở đây cũng đã xuất hiện một số nhà có hiên bốn mặt. Đối với loại này thì cột trốn lại là đôi cột ngoài. Nhà ở của người Bố Y thường thấy một cửa chính đi vào gian giữa, một cửa phụ nơi đầu hồi để qua bếp đun và hai cửa sổ trông ra hàng hiên. Tuy là nhà nển, nhưng nhà nào cũng có một sàn gác trên lưng quá giang. Đó là nơi để ngũ cốc và làm chỗ ngủ của những người con trai chưa lập gia đình.

Tuy là một dân tộc có số dân rất ít, nhưng người Bố Y vẫn rất đặc biệt chú trọng đến bộ trang phục truyền thống của mình. Như tất cả các dân tộc anh em khác trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam, dân tộc Bố Y cũng

thiết kế bộ trang phục truyền thống của mình cho cả nam và nữ.

Trước hết là về trang phục của nam giới: Người đàn ông Bố Y thường ăn mặc rất giản dị, từ kiểu dáng đến màu sắc, chất liệu... Bộ trang phục của họ thường là áo cổ viền, loại áo cánh ngắn, tứ thân; quần lá tọa màu chàm bằng vải tự dệt, giản dị mà vẫn rất khỏe khoắn.

Về trang phục nữ, trong khoảng một năm trở lại đây, người phụ nữ Bố Y đã có nhiều thay đổi trong cách ăn mặc. Cụ thể là về kiểu dáng, chất liệu và cách phối kết hợp. Bộ y phục truyền thống của phụ nữ Bố Y ở Tam Đường, Phong Thổ, Lai Châu thường bao gồm: khăn đội đầu, áo trong, áo ngoài, váy to, váy nhỏ và tạp dề.

- Khăn đội đầu (ba can) được làm bằng vải nhuộm chàm, là loại khăn dài khoảng 300cm, chiều rộng chừng 35cm. Hai đầu khăn được khâu vắt mép bằng chỉ màu ghi, cạnh mép khăn dùng chỉ màu khâu thưa để đường chỉ nổi rõ có tính chất trang trí cho khăn. Khi dùng, gập đôi khăn theo chiều dọc rồi quấn xung quanh đầu, đuôi khăn ngoài cũng có thể giắt hoặc buông.

- Áo trong (pủ đý) là loại áo kiểu tứ thân mở ngực, có một chiếc cúc đồng cài giáp cổ. Hai vạt áo trước có hai túi nhỏ cân xứng nhau, chủ yếu là để đựng tiền. Cổ áo liền với nẹp ngực được đắp bằng vải chàm xanh, cổ tay áo đắp khoanh vải màu xanh rộng chừng 10cm, hai đầu khoanh vải xanh viền một đường vải trắng 1cm. Áo trong được coi là loại áo lâu đời nhất trong bộ y phục cổ truyền của người phụ nữ Bố Y. Hiện nay áo "pủ đý" thường ít được

sử dụng mà cất kỹ trong hòm, để dành đến khi chủ nhân quá cố thì người nhà sẽ lấy ra mặc cho người quá cố để họ sang thế giới bên kia.

- Áo ngoài (pủ pấp) thường được may bằng chất liệu vải thô nhuộm chàm, chiều dài khoảng 60cm, rộng tùy theo kích thước cụ thể của mỗi người. Áo may kiểu tứ thân, không có cúc cài, chỉ có một đôi dây vải, một chiếc đính phía dưới vạt áo trái, một chiếc đính nơi xẻ tà nách bên phải, khi mặc áo người ta buộc chúng lại với nhau.

Riêng phần cổ áo được may khá cầu kỳ, liền với nẹp ngực, được khâu tấp bằng hai miếng vải màu xanh nhạt, nẹp áo trước ngực bằng vải đỏ. Trên nẹp vải đỏ thêu hoa văn, đồng bào gọi là con rồng (lùng). Nẹp áo trước ngực bằng vải xanh lơ trên thêu hoa văn hình răng cưa. Tay áo liền với thân, ống tay rộng, có nẹp vải trắng bên trong, bên ngoài dùng vải màu khâu xa mũi tạo thành ba chấm liền tiếp để trang trí.

- Váy to (vấn lậu) hay còn gọi là váy dài, thường được lựa chọn bằng chất liệu vải thô nhuộm chàm, có chiều dài chừng 85cm, cạp váy rộng 35cm. Đây là loại váy mở khếp mí, gồm ba phần cạp váy, thân váy và gấu váy. Cạp váy (roi vấn) được làm bằng vải thô màu trắng, hai cạnh cạp có đính hai dây vải để buộc. Thân váy (coóng vấn) được gấp nếp, sau đó mới đính vào cạp váy nên có độ xòe khá lớn. Gấu váy (pấp vấn) là mảnh vải được dệt bằng chỉ màu xanh, đỏ, tím, ghi, tạo thành những đường kẻ nhỏ khâu ghép vào thân váy, gấu váy cũng được gấp nếp như thân váy. Váy to dùng che trước bụng, loại váy này

trước kia thường được dùng trong các dịp lễ tết, hội hè, cưới xin. Hiện nay không dùng nữa, nó được cất kỹ để mặc vào lúc quá cố.

- Váy nhỏ (vấn biên) được làm từ loại vải thô nhuộm, dài khoảng 50cm, cạp váy rộng chừng 30cm, cũng gồm ba phần là cạp váy, thân váy và gấu váy. Cạp váy tương đối giống cạp váy to, chỉ khác là được làm bằng vải thô nhuộm chàm màu xanh (hai cạnh cạp váy cũng đính hai dây vải để buộc khi mặc). Thân váy được cấu tạo khác váy to. Phía giáp cạnh váy là một miếng vải chàm gấp nếp nhỏ sát vào nhau theo chiều dài của váy. Tiếp đến là mảnh vải sợi màu đỏ (đồng bào gọi là "tục vấn"), nằm giữa váy và cũng được gấp nếp theo chiều dài của váy. Dưới "tục vấn" là dải vải thô nhuộm chàm cũng được gấp nếp theo chiều dài của váy. Gấu váy liền với thân váy được khâu viền ở phía trong.

Cách mặc váy truyền thống của phụ nữ Bố Y: trước hết đặt váy to vào giữa bụng và buộc dây sau lưng, sau đó đặt váy nhỏ vào giữa lưng và buộc dây trước bụng. Bộ váy truyền thống của phụ nữ Bố Y thực chất là hai mảnh vải xếp nếp khếp lại, khi mặc tạo kẽ hở (váy hở) ở hai bên hông để đi lại dễ dàng.

- Tạp dề (váy dao) là một mảnh vải thô nhuộm chàm dài khoảng 115cm, rộng 80cm. Tạp dề được đeo ngoài áo và váy trong những dịp lễ tết, hội hè, cưới xin. Tạp dề gồm có hai phần: yếm che và dây đeo. Yếm che bằng vải chàm, giữa yếm có thêu họa tiết hoa văn hình con cua cách điệu. Dây đeo bằng vải chàm được đính hai bên

cạnh nhỏ của tạp dề. Khi dùng buộc vòng qua cổ. Dây buộc sau lưng được đính trên hai cạnh to của tạp dề, khi dùng buộc thắt sau lưng.

Cùng với những trang phục truyền thống của các dân tộc anh em trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam, trang phục của người Bố Y chắc chắn là một nét văn hóa độc đáo góp phần làm nên vẻ đẹp đặc trưng của dân tộc Việt Nam, là một nét chấm phá trong bức tranh giới thiệu hình ảnh đất nước và con người Việt Nam trước bạn bè quốc tế.

Dân tộc Cống

Dân tộc Cống có tên tự gọi là Xám Khống, Phuy A.

Dân tộc Cống thuộc nhóm ngôn ngữ Tạng - Miama và sống tập trung ở huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu. Về sản xuất, bà con chủ yếu làm nương rẫy với kỹ thuật canh tác lạc hậu như phát rừng, đốt rẫy, chọc lỗ, tra hạt. Ngày nay, đồng bào đã biết dùng cuốc và sử dụng trâu, bò làm sức kéo, biết trồng bông nhưng chưa biết dệt vải, có nghề phụ như: đan chiếu mây nhuộm đỏ; săn bắn, hái lượm vẫn được duy trì.

Phụ nữ dân tộc Cống không biết nghề dệt, chỉ trồng bông đem đổi lấy vải. Song nam nữ đều đan lát giỏi.

Người Cống ở trong những ngôi nhà sàn chỉ có một cửa ra vào, chạy dọc theo vách, gian giữa là nơi tiếp khách, chỉ có một cửa ra vào ở đầu hồi và một cửa sổ ở gian giữa. Mặt chính của nhà có thêm một chiếc sàn nhỏ

ít có giá trị sử dụng nhưng nhà nào cũng có, đây là đặc trưng của người Cống.

Mỗi họ của người Cống có một trưởng họ, có chung một kiêng cũ, có chung quy định về chỗ đặt bàn thờ tổ tiên và cách cúng bái. Trong từng gia đình, người chồng, người cha giữ vai trò đứng đầu, khi người cha chết thì con trai cả thay thế.

Trang phục của đồng bào Cống có những nét đặc trưng riêng chủ yếu biểu hiện qua trang phục nữ. Ống tay áo trang trí giống người dân tộc Hà Nhì. Cổ trong giống cư dân Việt - Mường, cúc giống phong cách Môn - Khmer. Váy đen, khăn đen không trang trí.

Trước kia chỉ trai gái người Cống mới lấy nhau, nay đã có một số dâu rể là người Thái, Hà Nhì... Theo phong tục đồng bào dân tộc Cống, người cùng họ phải cách nhau bảy đời mới được lấy nhau. Việc cưới xin do nhà trai chủ động. Trong hôn lễ, tục ở rể được thực hiện nghiêm ngặt, trước kia khoảng từ 8 đến 12 năm. Sau lễ dạm hỏi, người con trai đến nhà gái ở rể, từ đó tóc người con gái búi tó ngược đỉnh đầu, đó là dấu hiệu của người đã có chồng. Thường họ sinh vài đứa con mới cưới. Khi hạn ở rể đã hết mới bắt đầu tiến hành hôn lễ, đón dâu về nhà trai. Nhà trai phải có bạc trắng làm lễ cưới nộp cho nhà gái, còn nhà gái phải cho của hồi môn để cô dâu đem về nhà chồng. Ít ngày sau lễ đón dâu, đôi vợ chồng mới đến nhà bố mẹ vợ làm lễ lại mặt. Người nhà trai là người cùng bản phải công cô dâu về tận nhà. Trong ngày cưới, người ta không mặc quần áo mới vì có tục vẩy nước tro lên người cô dâu để cầu may.

Phong tục tang ma của người dân tộc Cống có nét riêng, người chết được đặt trong quan tài làm bằng thân cây bồ đôi khoét rỗng. Mười hai ngày sau khi chôn người chết, con cháu mới lập bàn thờ trong nhà. Con cái để tang bố mẹ bằng cách cạo trọc đầu (con trai), cắt tóc mai (con gái) và đội khăn cho tới khi cúng cơm mới. Cùng với việc thờ cúng tổ tiên từ 2 đến 3 đời theo phụ hệ là việc cúng ma bố, mẹ vợ vào dịp Tết.

Hàng năm cứ đến tháng 3 âm lịch, các bản đều tổ chức cúng "lễ bản" vào vụ gieo hạt. Cấm một ngày không cho người lạ vào bản. Nền văn nghệ dân gian của dân tộc Cống khá phong phú, với các làn điệu dân ca sâu lắng. Người Cống thường múa hát vào những dịp lễ tết, nhất là trong đám cưới. Hát đối đáp giữa nhà trai, nhà gái ở chân cầu thang trước khi lên nhà thực sự đã trở thành một cuộc thi hát dân ca.

Đến nay đời sống của người Cống đã định cư ổn định canh tác. Các bản đã có trường học, xã đã có trạm xá. Mặc dù dân số không nhiều nhưng hiện nay có hàng trăm thanh niên người Cống tham gia lực lượng dân quân, hoạt động tuần tra, bảo đảm an ninh, trật tự các thôn, bản.

Dân tộc Dao

Dân tộc Dao có tên tự gọi là Kim Miễn, Kim Mùn và còn có tên gọi khác là Mán.

Dân tộc Dao thuộc nhóm địa phương: Dao Đỏ, Dao Quần Chẹt, Dao Quần Trắng, Dao Lô Giang, Dao Tiên,

Dao Thanh Y, Dao Làn Tẻn và thuộc nhóm ngôn ngữ H'mông - Dao.

Người Dao định cư ở khắp các tỉnh miền núi dọc theo biên giới Việt - Trung, Việt - Lào cho tới một số tỉnh trung du và ven biển Bắc Bộ.

Người dân tộc Dao thờ tổ tiên là Bàn Hồ. Qua tên đệm của người Dao có thể xác định dòng họ và thứ bậc. Ma chay thì theo tục lệ xa xưa. Vài vùng có tục hoá táng cho người chết từ 12 tuổi trở lên. Tục ở rể có thời hạn và vĩnh viễn. Nhà ở của người Dao là nhà sàn, nhà nửa sàn nửa đất, nhà trệt.

Về kinh tế: nguồn sống chính của người Dao là làm nông nghiệp vì cư dân định cư trên cả ba vùng: cao, giữa và thấp nên tùy vào độ cao từng vùng mà họ có những loại hình canh tác khác nhau. Nghề trồng bông dệt vải là nghề phổ biến của người Dao, đồng bào ưa dùng vải nhuộm chàm; nghề rèn, làm súng kíp, súng hỏa mai có từ rất sớm, nghề thợ bạc làm đồ trang sức có tính gia truyền.

Y phục của người Dao rất đa dạng. Nam mặc quần, áo. Nữ trang phục phong phú hơn với những trang trí hoa văn truyền thống, đầu đội khăn. Phụ nữ Dao y phục thêu cầu kỳ sắc sảo. Đàn ông thường để tóc dài búi sau gáy hoặc để chỏm trên đầu. Người Dao vừa tin theo tín ngưỡng nguyên thủy, vừa chịu ảnh hưởng sâu sắc của Khổng giáo.

Người Dao có vốn văn nghệ dân gian phong phú nhiều truyện cổ, bài hát, thơ ca được lưu truyền, đặc biệt truyện "Quả bầu với nạn Hồng thủy", sự tích "Bàn Vương"

rất phổ biến trong người Dao. Chữ viết là chữ Hán và được Dao hoá (chữ Nôm Dao).

Dân tộc Giáy

Dân tộc Giáy còn có tên gọi khác là: Nhắng, Giăng. Dân tộc Giáy thuộc nhóm ngôn ngữ Tày - Thái.

Người Giáy cư trú chủ yếu ở các tỉnh: Lào Cai, Hà Giang, Lai Châu. Ở các vùng này, các dân tộc Tày, Nùng, Thái, Giáy rất khó phân biệt nhau; sự giống nhau này là sự thống nhất của các nhóm người vốn chung nguồn gốc lịch sử, ngôn ngữ. Người Giáy ở nhà sàn, có một số ở nhà đất.

Về kinh tế, họ có kinh nghiệm làm lúa nước trên những thửa ruộng bậc thang, đồng bào Giáy có câu "Muời đám nương không bằng góc ruộng". Làm rẫy chỉ là nguồn thu nhập thêm và thường cũng là chỗ chăn nuôi lợn, gà. Đồng bào nuôi nhiều trâu, ngựa, lợn, gà, vịt và có truyền thống dùng ngựa để cưỡi, thồ, dùng trâu kéo cày, kéo gỗ.

Theo phong tục người Giáy, trong các gia đình vị thế nổi bật là người chồng, người cha. Con cái lấy họ theo cha. Nhà trai chủ động việc cưới xin. Sau lễ cưới, cô dâu về ở cùng gia đình nhà chồng, tuy vậy việc ở rể cũng là phổ biến. Trước kia người Giáy có tục "kéo vợ". Đó là trường hợp cô gái và gia đình cô ta đồng ý nhưng nhà trai không đủ tiền của để cưới hỏi đành hoàng, chàng trai phải tổ chức "kéo vợ".

Phụ nữ dân tộc Giáy khi mang thai phải kiêng cử và cúng cầu mong sinh nở yên lành. Dịp đứa bé đầy tháng,

có lễ trình báo với tổ tiên và cầu xin tổ tiên phù hộ. Tên, ngày, tháng, năm, sinh của mỗi người được thầy cúng ghi vào miếng vải đỏ, sẽ dùng để so tuổi khi tính chuyện cưới xin và chọn giờ trong việc đám ma của chính người đó.

Trang phục nữ của người Giáy là loại áo ngắn xẻ nách viền cổ trang trí đậm nét. Đây là loại áo ngắn trùm kín móng, xẻ nách phải, ống tay rộng. Cổ áo đường viền xẻ nách từ vai trái sang phải được viền và trang trí vải khác màu (thường là tương phản với nền áo) cũng như ở hai vai, giữa cánh tay và cửa tay. Cũng có loại áo như trên nhưng lại để chàm hoặc trắng nguyên không trang trí. Áo mặc trong là loại áo cánh ngắn cộc tay, xẻ ngực, cổ tròn thấp và có hai túi dưới. Áo xẻ nách cài cúc vải được tết cẩn thận với nhiều loại đẹp mắt. Phụ nữ Giáy thường đội khăn quấn thành nhiều kiểu khác nhau, cổ đeo vòng bạc. Nhóm Giáy Lào Cai, Lai Châu mặc quần chàm ngắn đến mắt cá chân, ống rộng. Tóc vấn theo kiểu vành khăn và thường đeo túi vải thêu hoa văn phổ biến ở đáy túi là hình răng chó. Phổ biến đi loại giày vải thêu hoa văn nhiều loại. Một số tộc người ở nước ta (phía Bắc) có mặc loại áo xẻ nách (thường là áo dài), số áo ngắn loại này không nhiều. Tuy nhiên đây là loại áo với kỹ thuật "xẻ nách" và phong cách trang trí ở đường viền cổ, tuy không cầu kỳ nhưng là một sắc thái riêng cho loại áo này về kỹ thuật và mỹ thuật.

Nam giới mặc áo cánh xẻ ngực, cổ tròn, đứng, cài cúc vải. Áo thường có ba túi, hai túi dưới, một túi trên bên phải. Thân áo hơi ngắn, màu chàm. Nam mặc quần ống đứng (rộng 35 - 40cm), cạp to bản, không dùng dây rút mà

chỉ vắn vào người. Trước đây nam giới thường quấn khăn trên đầu. Có nhóm nam cũng mặc áo xẻ nách.

Nhóm Giáy vùng Hà Giang, Cao Bằng ở nhà sàn. Nhóm Giáy vùng Lào Cai, Lai Châu ở nhà đất. Nhưng qua tài liệu văn học dân gian thì người Giáy vốn ở nhà sàn. Hiện nay đồng bào ở nhà đất vẫn còn dựng một sàn trước cửa để sử dụng. Nhà sàn hay nhà đất, gian giữa đều là nơi trang nghiêm: đặt bàn thờ tổ tiên, tiếp khách. Buồng các cặp vợ chồng trong gia đình quây ở các gian bên. Phụ nữ không nằm gian giữa. Bếp thường đặt ở gian bên; nay có nhiều nơi đã làm nhà để đun nấu riêng.

Hôn nhân của người Giáy có nhiều nghi lễ, gần giống với người H'Mông, người Giáy quan niệm khi chết ma chạy chu đáo sẽ được lên trời sống với tổ tiên, vì vậy có gia đình làm ma kéo dài 5 đến 7 ngày.

Người Giáy vốn có truyền cổ, thơ ca, tục ngữ, câu đố, đồng dao, v.v... khá phong phú. Có nhiều truyện giải thích hiện tượng tự nhiên, có nhiều truyện thơ dài, có truyện kết hợp lời kể với lời hát. Họ có vốn dân ca phong phú, gồm nhiều loại, mỗi loại có nhiều bài, điệu khác nhau, đặc biệt các hình thức hát giao duyên nam nữ là sinh hoạt sôi nổi và hấp dẫn.

Dân tộc Hà Nhì

Dân tộc Hà Nhì có tên tự gọi: Hà Nhì Già và còn có các tên gọi khác: U Ní, Xá U Ní. Dân tộc Hà Nhì thuộc nhóm địa phương: Hà Nhì Cổ Chồ, Hà Nhì La Mí, Hà Nhì Đen, cư trú ở dọc biên giới Việt - Trung, Việt - Lào,

khu vực sống tập trung là các huyện Mường Tè (Lai Châu), Bát Xát (Lào Cai).

Dân tộc Hà Nhì thuộc nhóm ngôn ngữ Tạng.

Về kinh tế, người Hà Nhì giỏi làm ruộng lúa nước trên sườn dốc, có làm nương rẫy nhưng không nhiều. Họ chăn nuôi theo lối thả rông, đàn trâu có đến hàng trăm con. Các nghề thủ công như: nghề dệt vải, nhuộm chàm. Đồng bào xây dựng bản làng đông đúc, có bản tới 50 đến 60 hộ. Hà Nhì là một trong những dân tộc có truyền thống khai khẩn ruộng bậc thang và đào mương đắp đập lấy nước, dùng trâu bò cày kéo và làm vườn cạnh nhà... Qua việc so sánh đối chiếu những tài liệu về nhà của của các dân tộc thì thấy rằng, chỉ có nhà của người Hà Nhì là có những đặc trưng rõ rệt hơn cả. Tính thống nhất của các đặc trưng này còn được thể hiện trên những địa bàn khác nhau.

Nhà ở cổ truyền của người Hà Nhì là nhà đất. Bộ khung nhà khá đơn giản. Vì kèo cơ bản là kiểu vì kèo ba cột. Nhà có hiên rộng, người ta còn làm thêm một cột hiên nên trở thành vì kèo bốn cột. Tường rất dày. Nhà không có cửa sổ, cửa ra vào cũng ít, phổ biến là chỉ có một cửa ra vào mở ở mặt trước nhà và lệch về một bên.

Mặt bằng sinh hoạt: nhà thường ba gian, ít có nhà bốn gian. Có hiên rộng ở mặt trước nhà. Trong nhà chia theo chiều dọc: nửa nhà phía sau là các phòng nhỏ. Nửa nhà phía trước để trống, một góc nhà có giường dành cho khách, ở đây còn có bếp phụ. Cũng có trường hợp hiên được

che kín như là một hành lang hẹp thì cửa mở ở chính giữa. Những trường hợp như thế này thuộc về gian chính giữa hoặc thêm một gian bên cạnh có sàn cao khoảng 40cm để dành cho khách, ở đây cũng có bếp phụ.

Trang phục của người Hà Nhì gần giống trang phục người La Hủ, phụ nữ ưa màu sắc sỡ.

Gia đình người Hà Nhì phổ biến là gia đình nhỏ, một vợ một chồng, mang tính chất phụ quyền, quan hệ hôn nhân, nam nữ tự do tìm hiểu nhau trước khi kết hôn. Mỗi cặp vợ chồng phải trải qua hai lần cưới. Ngay sau lần cưới trước, họ đã thành vợ chồng, cô dâu về nhà chồng. Theo phong tục ở Lai Châu, cô dâu phải đổi họ theo chồng. Cũng ở Lai Châu, có nơi lại ở rể. Lần cưới thứ hai được tổ chức khi họ làm ăn khấm khá và thường là khi đã có con.

Lễ cưới mỗi vùng có khác nhau, có nơi tổ chức cưới hai lần (một lần ở nhà trai, một lần ở nhà gái), có nơi có tục đổi họ vợ theo chồng sau khi cưới. Người Hà Nhì hiện nay đã định cư, mỗi bản có khi đông tới 60 hộ. Người Hà Nhì có nhiều họ, mỗi họ gồm nhiều chi. dịp tết hàng năm có tục cả dòng họ tụ tập lại nghe người già kể về tộc phả của mình, có dòng họ nhớ được về xưa tới 40 đời.

Tên của người Hà Nhì thường đặt theo tập tục là lấy tên người cha, hoặc tên con vật ứng với ngày sinh của người ấy làm tên đệm.

Phụ nữ Hà Nhì để đứng, nhà có trẻ mới sinh được báo hiệu bằng chiếc nón trên cọc trước cửa nhà (cọc đóng bên phải cửa là sinh con gái, bên trái là sinh con trai).

Phong tục ma chay của người Hà Nhì ở các vùng không hoàn toàn giống nhau, nhưng có một số điểm chung: khi trong nhà có người chết, phải dỡ bỏ tấm liếp (hay rút một vài nan) của buồng người đó, làm giường đặt tử thi ở bếp, chọn ngày giờ tốt mới chôn. Người Hà Nhì không có nghĩa địa chung của bản, kiêng lấp đất lẫn cỏ tươi xuống huyệt, không rào giậu hay dựng nhà mồ, chỉ xếp đá quanh chân mộ...

Người Hà Nhì có truyền thống hiếu học, ngay từ những năm 1963, 1964 ở huyện Mường Tè đã thanh toán xong nạn mù chữ, bình quân cứ hai người có một người đi học.

Người Hà Nhì có nhiều truyện cổ, có cả truyện thơ dài. Nam nữ thanh niên có điệu múa riêng, đều theo nhịp tấu, nhạc cụ gõ. Trai gái Hà Nhì tỏ tình thường dùng các loại khèn lá, đàn môi, sáo dọc. Các thiếu nữ thích thổi am-ba, mét-du, tuy-húy hay nát-xi vào ban đêm. Con trai gảy đàn La Khư. Ngày lễ hội còn có trống, thanh la, chập cheng góp vui. Người Hà Nhì có nhiều loại bài hát: các bà mẹ hát ru, thanh niên nam nữ hát đối... Có hát đám cưới, hát đám ma, hát mừng nhà mới, hát tiếp khách quý, hát trong ngày tết... Bài hát đám cưới của người Hà Nhì ở Mường Tè (Lai Châu) dài tới 400 câu.

Đồng bào có nền nghệ thuật dân gian phát triển, kho tàng truyện thần thoại phong phú, những trường ca: "Đất Hà Nhì", "Đời sống người Hà Nhì", là những áng văn thơ được lưu truyền vừa có giá trị văn học vừa có giá trị lịch sử. Người Hà Nhì sử dụng nhiều nhạc cụ, nhưng phổ biến nhất là đàn tính, nhị, hồ...

Dân tộc Hoa

Dân tộc Hoa có tên gọi khác: Khách, Hán, Tầu; thuộc nhóm địa phương: Quảng Đông, Quảng Tây, Hải Nam, Triều Châu, Phúc Kiến, Sang Phang, Xì Phóng, Thảng Nhâm, Minh Hương, Họ...

Dân tộc Hoa sống rải rác ở khắp các tỉnh thành trên cả nước, cả nông thôn và thành thị, người Hoa sinh sống bằng đủ mọi nghề tùy địa bàn nơi cư trú, ở đâu cũng lao động sáng tạo và có nhiều thành đạt, đặc biệt là trong các ngành thương nghiệp và dịch vụ. Người Hoa làm nhiều nghề nghiệp khác nhau: nông nghiệp, thủ công nghiệp, công nhân, viên chức, giáo viên, buôn bán, làm muối, đánh cá, v.v... Nông dân dân tộc Hoa có truyền thống trồng lúa lâu đời, có kinh nghiệm sản xuất, tạo ra được những nông cụ tốt: cày, bừa dùng đôi trâu kéo, hái gặt lúa, cuốc, thuổng... Nhiều nghề gia truyền của người Hoa đã nổi tiếng từ lâu.

Người Hoa thường cư trú tập trung thành làng xóm hoặc đường phố, tạo thành khu vực đông đúc và gắn bó với nhau. Trong đó các gia đình cùng dòng họ thường ở quây quần bên nhau. Người Hoa thích hát "sơn ca" (san ca), gồm các chủ đề khá phong phú: tình yêu trai gái, cuộc sống, quê hương, tinh thần đấu tranh... Ca kịch cũng là một hình thức sinh hoạt nghệ thuật được đồng bào ưa chuộng. Nhạc cụ có kèn, sáo, nhị, hồ, trống, thanh la, nã bạt, đàn tỳ bà, tam thập lục... Ngày tết, họ thường biểu diễn múa sư tử, múa quyền thuật. Lễ hội cũng là dịp tổ chức chơi đu, đua thuyền, vật, đánh cờ...

Tại mỗi địa phương, người Hoa thường sống tập trung: ở nông thôn thì thành làng và hương, phổ biến ở Minh Hương (làng người Minh); ở thành phố sống thành các bang rất gần bó với nhau, nhà ở phổ biến là nhà kiểu chữ Môn, ba gian hai chái; duy trì gia đình phụ hệ truyền thống đại gia đình với bốn đến năm đời.

Trang phục truyền thống của người Hoa hiện chỉ còn thấy ở một số người có tuổi hay trong các nghi lễ cưới xin, tang ma. Việc ma chay theo phong tục Hoa phải trải lần lượt các bước: lễ báo tang, lễ phát tang, lễ khâm liệm, lễ mở đường cho hồn người chết, lễ chôn cất, lễ đưa hồn người chết đến cõi "Tây thiên Phật quốc", lễ đoạn tang.

Trong gia đình người Hoa, chồng (cha) là chủ hộ, chỉ con trai được thừa kế gia tài và con trai cả luôn được phần hơn. Cách đây khoảng 40 đến 50 năm vẫn còn những gia đình lớn có tới bốn đến năm thế hệ, đông tới vài chục người. Nay họ sống theo từng gia đình nhỏ. Trong cách ăn mặc, đàn ông dùng quần áo như đàn ông Nùng, Giáy, Mông, Dao... Đàn bà mặc quần, áo năm thân cài cúc ở bên nách phải, dài trùm mông, áo cộc tay cũng năm thân. Các thầy cúng có y phục riêng khi làm lễ. Nón, mũ, ô là các đồ đội trên đầu thông dụng của người Hoa.

Hôn nhân ở người Hoa do cha mẹ quyết định, nạn tảo hôn thường xảy ra. Khi tìm vợ cho con, người Hoa chú trọng đến sự "môn đăng, hộ đối" giữa hai gia đình và sự tương đồng về hoàn cảnh kinh tế cũng như về địa vị xã hội. Nhà cổ truyền của người Hoa có những đặc trưng mang dấu ấn của người phương Bắc rất rõ. Kiểu nhà "hình cái ấn" là rất điển hình. Nhà thường năm gian đứng

(không có chái). Bộ khung với vì kèo đơn giản, tường xây gạch một rất dày (30 - 40cm), mái lợp ngói âm dương.

Mặt bằng sinh hoạt: nhà chính bao giờ cũng thụt vào một chút tạo thành một cái hiên hẹp. Gian chính giữa là nơi đặt bàn thờ tổ tiên, đồng thời còn là nơi tiếp khách. Các gian bên đều có tường ngăn cách với nhau.

Đến nay nhà người Hoa đã có nhiều thay đổi: có một số kiểu nhà là biến dạng của nhà cổ truyền. Nhưng cũng có những kiểu nhà người Hoa tiếp thu của người Tày hay người Kinh.

Trong xã hội người Hoa, mối quan hệ với những người cùng họ được hết sức coi trọng. Những hoạt động kinh doanh, sản xuất thường có các hội nghề nghiệp tương ứng, những hội này đều có một vị tổ và ngày giỗ tổ trong năm. Một số tập tục vẫn được bảo lưu như trong hôn nhân cha mẹ định đoạt với tiêu chuẩn "môn đăng, hộ đối"... Ma chay phải tuân thủ nghiêm ngặt từ báo tang cho đến đoạn tang. Nổi bật trong tín ngưỡng dân gian là thờ cúng tổ tiên, gia tộc, dòng họ, thờ cúng các vị thần phù hộ (thần bếp, thổ địa, thần tài) và một số vị thánh, Bồ tát; theo đạo Nho, Phật, Lão với hệ thống chùa, miếu khá phát triển.

Dân tộc Kháng

Dân tộc Kháng có tên tự gọi là Mơ Kháng và tên gọi khác là: Háng, Breen, Xá.

Dân tộc Kháng thuộc nhóm địa phương: Kháng Dảng, Kháng Hoặc, Kháng Dón, Kháng Súa, Ma Háng, Bủ

Háng, Ma Háng Bén, Bủ Háng Cọi và thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khmer.

Dân tộc Kháng sinh sống tập trung tại hai tỉnh Lai Châu và Sơn La. Người Kháng trồng nhiều lúa nếp làm lương thực chính, nay nhiều nơi chuyển sang cây bữa đất, gieo hạt, có ruộng bậc thang nhưng không nhiều. Đồng bào chăn nuôi gà, lợn, trâu là phổ biến. Người Kháng thường dùng loại gùi một quai, đeo qua trán.

Đồng bào trồng bông rồi đem bông đổi lấy vải và đồ mặc của người Thái.

Kinh tế chủ yếu là nương rẫy, với phương thức phát đốt, chọc lỗ tra hạt. Có thể phân thành ba nhóm: nhóm du canh du cư, làm rẫy; nhóm du canh bán định cư, làm rẫy kết hợp làm ruộng; nhóm định canh, định cư, làm ruộng kết hợp làm rẫy. Chăn nuôi khá phát triển, nghề phụ nổi tiếng là đan lát đồ gia dụng (hòm, ghế mây, gùi). Người Kháng giỏi đóng thuyền và đi thuyền độc mộc, thuyền đuôi én, được các dân tộc anh em mua dùng.

Bản làng ở chân núi, ven sông suối. Nhà có các dạng: nhà tạm bợ; nhà kiên cố. Người Kháng ở nhà sàn. Nhà thường có ba gian hai chái, mái kiểu mu rùa và hai cửa ra vào ở hai đầu nhà, hai cửa sổ ở hai vách bên. Trước kia, mái ở hai đầu hồi thường được làm thẳng, hiện nay nhiều nơi đã làm mới hình mai rùa như nhà của người Thái Đen. Mỗi nhà có hai bếp lửa (một bếp để nấu ăn hàng ngày, còn một bếp để sưởi và để nấu đồ cúng khi bố mẹ qua đời). Nhà sàn gồm một mái và hai mái, không phủ nóc, có cửa chính thông suốt từ đầu này sang đầu kia, thông với cầu thang lên xuống.

Hôn nhân có nhiều nghi thức và qua hai lần cưới: Lần cưới đầu chàng trai đến ở rể và lần thứ hai đưa dâu về nhà chồng để sống riêng, đây là lễ quan trọng nhất. Người cậu có vai trò đặc biệt trong việc dựng vợ gả chồng cho cháu. Tục cưới xin của người Kháng lần lượt trải qua các lễ thức sau: dạm hỏi, xin ở rể, cưới.

Theo phong tục người dân tộc Kháng, người chết phải được chôn cất chu đáo, trên mộ có nhà mồ, có các đồ vật dành cho người chết: hòm đựng quần áo, giỏ cơm, ống hút rượu, bát, đĩa, v.v... phía đầu mộ chôn một cột cao từ 4 đến 5m, trên đỉnh có con chim gỗ và treo chiếc áo của vợ hay chồng người chết. Bố, mẹ chết được thờ trên tấm phên ở nóc nhà và biến thành ma nhà. Hàng năm bản làng cúng ma Trời và ma Đất.

Văn nghệ dân gian của dân tộc Kháng với nhiều chủ đề phản ánh đời sống kinh tế tự nhiên, tự túc, tự cấp. Trang phục giống phong cách trang phục người Thái Đen. Phụ nữ nhuộm răng đen, ăn trầu.

Dân tộc Khơ-mú

Dân tộc Khơ-mú có tên tự gọi là Kmu, Kưm Mư. Các tên gọi khác của dân tộc Khơ-mú như: Xá Cầu, Khạ Khẩu, Măng Cầu, Tày Hạng, Mứn Xen, Pu Thên, Tênh.

Dân tộc Khơ-mú thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khmer, sống tập trung ở các tỉnh: Lai Châu, Sơn La, Yên Bái, Thanh Hóa, Nghệ An và một số nơi khác.

Người Khơ-mú sống chủ yếu nhờ làm nương rẫy, công cụ sản xuất còn thô sơ; hái lượm và săn bắt vẫn được duy

trì; chăn nuôi chủ yếu để phục vụ cúng bái và tiếp khách. Dân tộc Khơ-mú có truyền thống rất mến khách (một người khách đến coi như khách của cả bản). Người Khơ-mú sống chủ yếu bằng kinh tế nương rẫy. Cây trồng chính là ngô, khoai, sắn. Trong canh tác, đồng bào dùng dao, rìu, gậy chọc hốc là chính. Hái lượm săn bắn giữ vị trí quan trọng, nhất là lúc giáp hạt. Đồng bào nuôi gia súc, gia cầm chỉ để phục vụ dịp lễ lạt, tiếp khách. Nghề đan lát phát triển. Đồng bào đan các đồ dùng để vận chuyển, chứa lương thực...

Người Khơ-mú không phát triển nghề dệt vải, nên thường mua quần áo, váy của người Thái để mặc. Sắc thái Khơ-mú thể hiện ở trang phục hầu như đã bị phai mờ tuy trang sức của phụ nữ còn có đôi điểm riêng biệt.

Các họ của người Khơ-mú thường mang tên một loài thú, một loài chim hay một thứ cây nào đó. Mỗi dòng họ coi thú, chim, cây ấy là tổ tiên ban đầu của mình và họ kiêng giết thịt và ăn thịt các loại động, thực vật này. Mỗi dòng họ có huyền thoại kể về lai lịch của tổ tiên riêng, người cùng dòng họ coi nhau là anh em ruột thịt.

Trước đây do sống du canh, du cư nên làng bản ở xa nhau, nhà cửa sơ sài. Nay định cư cuộc sống ấm no, đông vui hơn. Hôn nhân của người Khơ-mú theo nguyên tắc thuận chiều. Đám ma của người Khơ-mú gồm nhiều nghi thức, bài cúng người chết kéo dài hàng giờ sau đó mới đem đi chôn.

Dân tộc Khơ-mú có vốn truyền thống văn hóa lâu đời, tuy cuộc sống vật chất còn nghèo, nhưng cuộc sống tinh

thần khá dồi dào. Ở gia đình người Khơ-mú, vợ chồng bình đẳng, chung thủy. Người Khơ-mú có tục cưới rể một năm, sau đó mới đưa vợ về nhà mình. Khi ở nhà vợ, người chồng đổi họ theo vợ, còn nếu có con thì con theo họ mẹ, trái lại khi về nhà chồng thì vợ phải đổi họ theo chồng và các con lại mang họ bố. Người cùng dòng họ không được lấy nhau, nhưng con trai cô được lấy con gái cậu. Trong việc dựng vợ gả chồng và trong cuộc sống gia đình, vai trò của người cậu đối với các cháu rất quan trọng.

Dân tộc La Ha

Dân tộc La Ha có tên tự gọi là Klá Plao và các tên gọi khác là: Xá Cha, Xá Bung, Xá Khao....

Dân tộc La Ha thuộc nhóm địa phương: La Ha cận, tổ tiên người La Ha sớm có mặt ở Tây Bắc nước ta vào khoảng thế kỷ XI - XII, các bản làng người La Ha hiện nay đều có người Kháng, Thái sống xen kẽ.

Đồng bào dân tộc La Ha cư trú chủ yếu ở một số huyện của tỉnh Lào Cai và Sơn La.

Ngôn ngữ dân tộc La Ha thuộc nhóm Kadal.

Dân tộc La Ha sống chủ yếu bằng nghề làm rẫy theo lối du canh. Việc hái lượm rất quan trọng, thường xuyên hơn so với săn bắn và đánh cá. Ngày nay, nhiều bản đã làm ruộng, biết đắp bờ chống xói mòn ruộng; có nơi đã biết dùng phân bón. Họ đã biết chăn nuôi lợn, gà, nay có thêm trâu, bò dùng để cày kéo.

Bản của người La Ha thường có khoảng chục nóc nhà. Đồng bào ở nhà sàn, có hai cửa ra vào với thang lên

xuống tại hai đầu nhà. Một cửa vào chỗ để tiếp khách và một cửa vào chỗ dành cho sinh hoạt nội bộ gia đình.

Người La Ha không dệt vải, chỉ trồng bông và đem bông trao đổi với người Thái lấy vải mặc, nên trang phục mặc giống người Thái Đen.

Trai gái La Ha được tự do tìm hiểu nhau, không bị cha mẹ ép buộc cưới gả, tuy nhiên việc cưới gả phải được cha mẹ ưng thuận. Để tổ tình, chàng trai phải đến nhà cô gái và dùng sáo, nhị, lời hát trước khi trò chuyện bình thường. Sau lễ dạm hỏi, nếu nhà gái không trả lại trầu do bà mối của nhà trai đưa tới thì tổ chức lễ xin ở rể và chàng trai phải ở rể từ bốn đến tám năm. Hết hạn đó, lễ cưới mới được tiến hành, cô dâu được về ở nhà chồng. Vợ phải đổi họ theo chồng.

Người La Ha làm nương rẫy, hiện nay có một số nơi làm ruộng nước. Gia đình theo chế độ phụ hệ. Người La Ha có nhiều tập tục như: kiêng đem lá xanh, rau xanh, vật màu xanh và thịt sống vào cửa bên của gia đình mà phải mang những thứ đó vào cửa của bên khách; khi đặt nồi cháo lên bếp kiêng không để quai nồi, chảo theo hướng của hai cửa ra vào. Khi có người chết tất cả những điều kiêng đều được hủy bỏ và làm ngược lại. Phong tục làm ma của người La Ha, theo tục cũ, người chết được chôn theo cả tiền và thóc.

Dân tộc La Hủ

Dân tộc La Hủ còn có tên gọi khác là: Xá Lá Vàng, Cò Xung, Khù Xung, Kha Quy. Đồng bào dân tộc La Hủ

thuộc nhóm địa phương: La Hủ Na (đen), La Hủ Su (vàng), La Hủ Phung (trắng). Người La Hủ thuộc nhóm ngôn ngữ Tạng - Miama.

Người La Hủ sống tập trung ở một số xã thuộc huyện Mường Tè (Lai Châu). Trước đây người La Hủ sống du canh du cư với nhịp độ luân chuyển cao, đời sống rất khó khăn. Từ ngày có chính sách định cư, người La Hủ bắt đầu sống quần cư trong các làng bản; có bản tới bốn mươi, năm mươi nhà, đa số đồng bào đều có nhà đất.

Trước kia, người La Hủ sống chủ yếu bằng nghề làm rẫy và săn bắn, hái lượm. Công cụ lao động chủ yếu là con dao, chiếc cuốc. Từ vài chục năm nay, người La Hủ đã phát triển cây lúa nước và lúa nương làm nguồn lương thực chính và dùng trâu cày kéo. Đàn ông La Hủ đan ghé, mâm, chiếu, nong nia, v.v... bằng mây rất giỏi và đa số biết nghề rèn.

Người La Hủ lập bản trên sườn núi. Thực hiện định canh định cư, một số bản chuyển xuống địa bàn thấp hơn. Từ chỗ nhà cửa tạm bợ, nay đồng bào đã làm nhà ở bền chắc hơn, phần lớn là nhà trệt với vách bằng phen. Trong nhà, bàn thờ tổ tiên và bếp biao giờ cũng đặt tại gian có chỗ ngủ của chủ gia đình.

Nam giới La Hủ mặc quần áo giống như các dân tộc khác ở vùng Tây Bắc. Phụ nữ mặc quần, ngày thường mặc áo dài xuống tới cổ chân, ngày lễ tết mặc thêm áo ngắn. Ở cổ áo, nẹp ngực, ống tay có thêu hoặc đắp vải các màu, có đính thêm xu bạc, xu nhôm và các bông chỉ đỏ.

Phong tục người La Hủ trong hôn nhân, việc cưới hỏi tiến hành qua nhiều bước, trong số lễ vật nhà trai đưa

sang nhà gái bắt buộc phải có thịt sóc. Khi có người chết họ bắn hai phát súng để đuổi tà ma, để báo cho họ hàng, bản làng biết.

Trong gia đình đồng bào người La Hủ, chỉ có con trai mới được thừa hưởng tài sản của cha mẹ. Theo phong tục người La Hủ, trai gái được tự do yêu nhau và quyết định hạnh phúc của mình. Sau lễ cưới, chàng rể phải ở gia đình nhà vợ hai đến ba năm, sau đó mới được đưa vợ về ở hẳn với mình.

Phụ nữ La Hủ sinh nở tại buồng ngủ của mình. Sau ba ngày đứa bé được đặt tên, nếu trong ba ngày đó, nhà có khách thì người khách này được mời đặt tên cho đứa bé.

Đồng bào ăn tết sau khi thu hoạch lúa, ngô; các chàng trai La Hủ thích thổi khèn bầu với năm ống trúc có độ dài ngắn khác nhau, đồng bào có khoảng 13 điệu múa khèn độc đáo. Các bài hát tuy thường dùng tiếng Hà Nhì nhưng có nhịp điệu riêng, trong đó từng ngày được xác định theo chu kỳ 12 con vật.

Người chết được chôn trong quan tài độc mộc. Trên mộ không dựng nhà mồ, không có rào bảo vệ.

Dân tộc Lào

Dân tộc Lào có tên tự gọi: Thay, Thay Duôn, Thay Nhuôn... và có những tên gọi khác: Phu Thay, Phu Lào.

Dân tộc Lào thuộc nhóm địa phương: Lào Bốc (Lào Cạn), Lào Nội (Lào Nhỏ).

Dân tộc Lào thuộc nhóm ngôn ngữ Tày - Thái.

Suốt dọc biên giới Việt - Lào trên đất nước Việt Nam ta thường gặp những bản người Lào. Những bản người Lào lâu đời ở Việt Nam chỉ còn thấy ở các huyện Điện Biên (Điện Biên), Phong Thổ (Lai Châu), Sông Mã (Sơn La), cư dân sống xen kẽ với người Thái, người Lự. Người Lào ở nhà sàn, lòng nhà rộng thoáng dang, cột kèo được chạm khắc tinh vi, có hiên đặt khung cửa để dẹt vải.

Về kinh tế, phần đông người Lào làm ruộng nước là chính, với kỹ thuật canh tác dùng cày, bừa và làm thủy lợi. Nghề phụ gia đình của người Lào như: dệt, rèn, gốm, làm đồ bạc khá phát triển.

Người Lào thường mang các họ Lò, Lương, Vi... như người Thái. Con cái lấy họ theo cha. Tàn dư gia đình lớn chỉ còn thấy ở một số nơi hẻo lánh. Phổ biến là hình thức gia đình nhỏ, một vợ một chồng. Theo tục cũ các chàng trai phải ở rể vài năm rồi mới được đưa vợ về nhà mình, hoặc ra ở riêng. Gần đây thời hạn ở rể đã giảm dần.

Trong xã hội người Lào, những ông Mo Lăm là lớp người giỏi chữ và biết nhiều truyện cổ, dân ca. Họ ghi chép lại truyện cổ và các điệu dân ca quen thuộc. Trong vốn văn nghệ dân gian Lào có cả ảnh hưởng văn nghệ dân gian Thái. Người Lào múa Lăm vông... trong các dịp liên hoan, lễ hội...

Người Lào sống định cư, có bản đông tới cả trăm nhà. Nhà ở thường rộng lòng, thoáng dang, chắc chắn, cây cột chính ở cạnh bếp đun và các cột, kèo được chạm khắc trang trí. Nóc nhà có mái cao, uốn khum hai đầu hồi, tạo dáng hình mai rùa.

Về y phục, phụ nữ Lào mặc váy, gấu váy thêu hoa, áo ngắn để hở phần ngực trên, có trâm cài tóc hay khăn piêu đội đầu. Đàn ông Lào trang phục gần giống người Thái. Phong cách trang phục của đồng bào dân tộc Lào gần giống người Thái, ít cá tính tộc người (là tộc thiểu số ở Việt Nam, nhưng lại là đa số ở bên Lào) không tiêu biểu cho một phong cách về trang phục. Hoặc có những bộ trang phục mang phong cách khác lạ.

Đàn ông Lào thường xăm hình chữ "vạn" vào cổ tay và thường xăm hình con vật vào đùi.

Phụ nữ Lào nổi tiếng là những người dệt vải khéo tay. Họ mặc váy đen quần cao đến ngực, gấu váy thêu nhiều hoa văn sắc sảo. Kiểu áo cánh ngắn bó thân với hàng khuy bạc phổ biến ở vùng Sông Mã. Ở vùng Điện Biên, phụ nữ Lào mặc áo giống với áo cùng loại của người Khơ-mú láng giềng. Cô gái Lào chưa chồng thường búi tóc lệch về bên trái. Khi không đội khăn piêu, phụ nữ Lào thích cài nhiều trâm bạc và búi tóc. Phụ nữ đeo nhiều vòng ở cổ tay, xăm hình một loại cây rau ở mu bàn tay.

Gia đình người Lào mang tính phụ quyền.

Về ma chay, tục thiêu xác chỉ thực hiện với người đứng đầu bản, còn lại đều thổ táng, người Lào không khóc trong đám tang. Họ quan niệm sự chết chỉ là quá trình thay đổi thế giới. Người Lào làm theo phật lịch và ăn tết vào tháng 4 âm lịch hàng năm. Trong phong tục ma chay, người chết được làm lễ và chôn cất chu đáo.

Người Lào có chữ viết riêng theo mẫu tự San-skrít.

Dân tộc Lự

Dân tộc Lự có tên tự gọi là Lữ, Thay, Thay Lữ và các tên gọi khác như: Phù Lữ, Nhuần, Duồn.

Dân tộc Lự thuộc nhóm địa phương: Lự Đen, Lự Trắng và thuộc nhóm ngôn ngữ Tày - Thái.

Người Lự cư trú ở Phong Thổ, Sìn Hồ (Lai Châu), Điện Biên, làng bản thường ở nơi đất bằng, mỗi bản có từ 20 đến 70 nóc nhà. Trong nhà có đặt khung cửi. Mỗi nhà có hai bếp, một bếp nấu ăn, một bếp nấu nước để tiếp khách.

Người Lự ở nhà sàn, hai mái, mái phía sau ngắn, còn mái phía trước kéo dài xuống che cho cả hàng hiên và cầu thang. Cửa ra vào ở hướng tây bắc.

Trang phục của phụ nữ Lự gồm có: khăn đội đầu, áo, váy, thắt lưng.

Khăn đội đầu bằng vải bông nhuộm chàm đen dài khoảng 410cm, rộng 30cm, hai đầu khăn có tua dài khoảng 20cm. Trên nền đen của hai đầu khăn dệt xen kẽ 18 đường chỉ trắng to nhỏ khác nhau và hai đường chỉ vàng chạy ngang tô điểm cho khăn. Khi sử dụng, khăn được gấp làm tư theo chiều dọc và được quấn quanh đầu nhiều vòng nghiêng về phía bên trái đầu.

Áo may bằng vải chàm đen, áo tứ thân ghép liền kết với nhau từ 6 miếng vải cắt theo hình rẽ quạt, tạo cho áo có vạt xòe rộng so với eo. Hoa văn dệt kết hợp với hoa văn ghép vải. Cổ áo liền với nếp ngực gồm 5 miếng vải khâu cầu kỳ của các màu tạo thành. Miếng vải ở giữa

được đắp những quả hình trám màu xanh đỏ nối tiếp nhau. Tay áo dài, được may thon dần về phía cổ tay viền một vòng vải hoa nhỏ, sát nách có thêu hoa văn chạy vòng quanh ống tay. Trên thân áo bên trái thêu một đường chỉ nhỏ hình giống trúc chạy từ cổ thẳng xuống vạt áo bằng chỉ các màu.

Vòng quanh eo áo từ phía trước ra phía sau là hoa văn ghép vải, đồng bào gọi đó là "con suối uốn lượn". Dưới hoa văn ghép vải là những hình tam giác thêu bằng chỉ các màu. Hai bên vạt áo được đính hai dây vải hoa, dải dây bên sườn phải có 5 tua bằng sợi len các màu có xâu những hạt cườm. Khi mặc, người ta vắt chéo thân bên trái sang phía sườn phải và buộc hai dây vải với nhau, dây được buông thõng tới gần đầu gối, khi bước đi hai dải dây nhún nhảy dung đưa tạo sự uyển chuyển mềm mại của người phụ nữ.

Hàng ngày phụ nữ Lự thường mặc từ hai đến ba chiếc váy cùng một lúc. Chúng được lồng vào nhau thành nhiều tầng, mỗi chiếc cách nhau từ 3 - 4cm theo chiều cao dần. Đồng bào quan niệm mặc như vậy vừa kín đáo vừa đẹp, vừa có thể thay đổi cho nhau khi chiếc váy ngoài đã cũ. Váy được tạo bởi 3 miếng vải khác nhau, hình ống và chia làm ba phần gồm cạp, thân và chân váy. Cạp váy bằng vải bông nhuộm nâu, không trang trí hoa văn. Thân váy bằng vải tơ tằm được dệt trên một khung cử riêng, kỹ thuật dệt phức tạp và đòi hỏi sự khéo léo của người dệt để tạo thành những hoa văn theo ý thích của từng người. Thân cái hoa văn thành hai

phần rõ rệt. Nửa thân tiếp giáp với cạp váy bằng vải tơ tằm màu nâu sạm, trên có dệt xen nhiều sọc màu vàng và đỏ chạy song song theo chiều ngang của váy. Nửa thân sau giáp với chân váy bằng vải tơ tằm có dệt hoa văn, thêm vào đó là những phần thêu bằng len. Hoa văn nổi bật ở thân váy quả trám cao 10cm, xen kẽ giữa hai quả trám là hình hai người quay ngược đầu vào nhau, tay dang ra hai bên. Chân váy bằng vải bông nhuộm đen, gấu váy viền bằng vải hoa rộng 1cm. Ở khoảng giữa có khâu nổi 9 ô vải hoa các màu theo chiều dọc từ thân váy xuống gấu váy, kết thúc là hoa văn các hình tam giác xanh và đỏ xen kẽ nhau nhằm giúp váy thêm nổi bật. Thắt lưng bằng vải mộc trắng, hai đầu thêu hoa văn 6 đường chạy ngang, đường thứ tư được thêu cầu kỳ hơn và ở đuôi thắt lưng để nhiều tua sợi, khi thắt họ gấp đôi khố vải, buộc sang cạnh sườn bên trái, để thông hai đầu dây cho mềm mại. Vòng cổ được làm bằng bạc (ngày nay bạc hiếm họ chuyển sang làm bằng nhôm) vòng hình tròn, hai đầu vòng uốn gấp ngược lại tạo ra hai lá hình tam giác, trên mặt lá có chạm khắc hoa dây mềm mại. Trang phục của phụ nữ Lự là nét đẹp văn hóa độc đáo trong 54 dân tộc Việt Nam và đóng góp vai trò to lớn trong kho tàng văn hoá dân tộc, là niềm tự hào dân tộc, là đặc trưng văn hóa cần được bảo tồn, giữ gìn và phát huy.

Hôn nhân theo tục lệ con trai ở rể ba năm, sau đó về bên chồng ở hai năm thì được ra ở riêng. Khi chết, người trong họ đội khăn trắng, mặc trâu đen để cúng.

Về kinh tế, người Lự làm ruộng nước từ lâu đời, có nơi biết dùng phân xanh bón ruộng. Đồng bào biết dùng cây bừa, đào mương dẫn nước, gieo mạ, cấy lúa, nhưng lại không làm cỏ, bón phân. Đồng bào còn làm thêm nương để trồng lúa, ngô, khoai, sắn, lạc, bông, chàm và nhà nào cũng có vườn cạnh nhà. Đồng bào có tập quán ăn cơm nếp là chính, thích ăn ớt, uống nước chè và đàn ông thường hút thuốc Lào.

Trong các nghề phụ của người Lự thì nghề dệt phát triển nhất. Mỗi gia đình người Lự thường có vài ba khung cửi. Nghề dệt thổ cẩm với nhiều đường nét hoa văn đẹp. Tài nghệ dệt, may, thêu đều khá cao, từ chiếc quần của đàn ông cho đến váy, áo, khăn của phụ nữ thường có hoa văn trang trí rực rỡ trên nền vải nhuộm chàm, nhất là trang phục ngày lễ hội càng được trang trí nhiều và đẹp hơn.

Trai gái Lự được tìm hiểu nhau tự do rồi xin ý kiến cha mẹ để kết hôn, nhưng họ phải nhờ thầy số xem tuổi trước, nếu hợp tuổi mới lấy nhau. Con lấy họ theo cha, tên con trai có chữ đệm Ba, tên con gái có chữ đệm Ý. Người Lự sống tình nghĩa, thủy chung. Vợ chồng rất ít ly dị nhau, nếu trai bỏ vợ, gái bỏ chồng đều bị phạt nặng theo tập tục.

Sau khi chôn cất người chết một thời gian, tang gia làm một mái nhà táng giấy có trang trí đẹp rồi bỏ vải, đệm, gối, thóc, tiền vào đó để làm lễ đưa linh hồn người chết vào chùa.

Người Lự có nền nghệ thuật dân gian phong phú và độc đáo, dân ca Lự phổ biến là "Khấp Lự", thường hát trong ngày hội, nhạc cụ có nhị, sáo, trống...

Dân tộc Mảng

Dân tộc Mảng còn có các tên gọi khác là: Mảng Ư, Xá Mảng, Niểng O, Xá Bá O. Có tên tự gọi là Mảng.

Dân tộc Mảng thuộc nhóm địa phương: Mảng Gúng, Mảng Lệ và thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khmer.

Người Mảng cư trú ở thị xã Mường Lay (tỉnh Điện Biên), Mường Tè, Phong Thổ, Sìn Hồ tỉnh Lai Châu.

Về kinh tế, người Mảng trước đây sống du canh du cư, canh tác rất lạc hậu (gần đây mới biết sử dụng cuốc), chăn nuôi kém phát triển, hái lượm trong rừng giữ vị trí quan trọng trong đời sống. Người Mảng cư trú thành từng làng bản (gọi là Mụy), mỗi dòng họ có người đứng đầu, có hội đồng già làng.

Người Mảng làm nương rẫy, công cụ sản xuất thô sơ. Một số nơi làm ruộng bậc thang. Nghề thủ công đan lát.

Y phục của người Mảng: Phụ nữ mặc váy, áo xẻ ngực; đặc biệt tấm vải trắng có hoa văn mà phụ nữ thường choàng qua ngực, kéo trùm ra ngoài váy xuống đến đầu gối là đặc trưng không lẫn với các dân tộc khác. Nữ mặc váy dài, áo ngắn xẻ ngực, choàng tấm vải trắng có trang trí hoa văn. Nam mặc quần, áo xẻ ngực.

Đồng bào có phong tục thờ vị thần cao nhất là trời. Hôn nhân tự do, lúc đưa dâu có tục đánh nhau giả giữa

họ nhà trai và nhà gái để giành cô dâu. Người Mảng cư trú theo dòng họ riêng biệt, ở nhà sàn. Có trưởng bản cai quản cùng hội đồng già làng.

Người Mảng coi trời đất là đáng sáng tạo, họ tin có nhiều ma, trong đó ma nhà là quan trọng nhất.

Đồng bào Mảng có đặc trưng văn hoá lâu đời với tục xăm cầm, lễ thành dinh và các làn điệu dân ca đặc sắc.

Người Mảng có rất nhiều lễ hội, thích nghe sử thi; nhạc cụ có trống, chiêng, khèn, nhị được sử dụng phổ biến.

Dân tộc Mông

Dân tộc Mông có tên tự gọi: Na Miếu và các tên gọi khác: Mẹo, Mèo, Miếu Ha, Mán Trắng, H'Mông.

Dân tộc Mông thuộc nhóm địa phương: Mông Trắng, Mông Hoa, Mông Đỏ, Mông Đen, Mông Xanh và thuộc nhóm ngôn ngữ Mông Dao, sinh sống ở các tỉnh: Cao Bằng, Hà Giang, Lào Cai, Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Tuyên Quang, Yên Bái, Nghệ An, Thanh Hóa. Người Mông thường cư trú ở vùng núi cao từ 800m trở lên.

Về kinh tế, đồng bào dân tộc Mông sống chủ yếu làm nương, ruộng, trồng ngô, lúa, lúa mạch; nghề phụ có trồng lanh, thuốc phiện (trước đây), các cây ăn quả như táo, lê, mận; nghề dệt lanh khá phát triển. Người Mông chăn nuôi chủ yếu là ngựa, lợn, gà, trâu bò.

Nguồn sống chính của đồng bào Mông là làm nương rẫy du canh, trồng ngô, trồng lúa ở một vài nơi có nương

ruộng bậc thang. Cây lương thực chính là ngô và lúa nương, lúa mạch. Ngoài ra còn trồng lanh để lấy sợi dệt vải và trồng cây dược liệu. Chăn nuôi trong gia đình người Mông có trâu, bò, ngựa, chó, gà. Xưa kia người Mông quan niệm: Chăn nuôi là việc của phụ nữ, kiếm thịt trong rừng là việc của đàn ông.

Hôn nhân của người Mông cấm những người cùng họ lấy nhau, cô dâu bước qua lễ nhập môn (bước qua cửa nhà trai) coi như đã thuộc dòng họ nhà chồng, vợ chồng người Mông gắn bó với nhau, đi đâu cũng có đôi.

Nhà có những đặc trưng riêng. Nhà thường ba gian không có chái. Bộ khung bằng gỗ, vì kèo kết cấu đơn giản, chủ yếu là ba cột có một xà ngang kép hoặc hai xà ngang, một trên một dưới. Riêng nhà người Mông ở Thuận Châu và Mộc Châu, Sơn La lại có đặc trưng riêng. Vẫn là nhà đất nhưng làm theo hình thức nóc của người Thái Đen. Nóc hình mai rùa nhưng không có khâu cút. Bộ khung nhà có người cũng làm theo kiểu Thái. Duy có cách bố trí trong nhà còn giữ lại hình thức cổ truyền của người Mông.

Về tổ chức mặt bằng sinh hoạt của người Mông khá thống nhất giữa mọi nhà. Nhà ba gian, gian chính giữa giáp vách hậu bao giờ cũng là nơi đặt bàn thờ tổ tiên. Gian này còn là nơi dành cho ăn uống hằng ngày. Một gian đầu hồi dành cho sinh hoạt của các thành viên nam và khách nam. Ở đây thường có bếp phụ. Còn gian đầu hồi bên kia dành cho sinh hoạt của nữ, đồng thời cũng là

nơi đặt bếp chính. Bếp thuộc loại bếp kín - bếp lò - một sản phẩm của phương Bắc.

Chuồng gia súc đặt trước mặt nhà.

Đồng bào Mông cho rằng những người cùng dòng họ là anh em cùng tổ tiên có thể sinh con và chết trong nhà nhau, phải luôn luôn giúp đỡ nhau trong cuộc sống, cứu mang nhau trong nguy nan. Mỗi dòng họ cư trú quây quần thành một cụm, có một trưởng họ đảm nhiệm công việc chung.

Lễ bái, phong tục tập quán của người Mông có nhiều nghi thức.

Hôn nhân của người Mông theo tập quán tự do kén chọn bạn đời. Những người cùng dòng họ không lấy nhau. Người Mông có tục "háy pù", tức là trong trường hợp trai gái yêu nhau, cha mẹ thuận tình nhưng kinh tế khó khăn, trai gái hò hẹn nhau tại một địa điểm. Từ địa điểm đó bạn trai dắt tay bạn gái về làm vợ. Vợ chồng người Mông rất ít bỏ nhau, họ sống với nhau hòa thuận, cùng làm ăn, cùng lên nương, xuống chợ và đi hội hè...

Quần áo của người Mông chủ yếu may bằng vải lanh tự dệt. Đậm đà tính cách tộc người trong tạo hình và trang trí với kỹ thuật đa dạng.

Trang phục nam người Mông độc đáo khác nhiều tộc người trong khu vực; trang phục nữ khó lẫn lộn với các tộc khác bởi phong cách tạo dáng và trang trí công phu, kết hợp kỹ thuật nhuộm, vẽ sáp ong, thêu, dệt hoa văn với kiểu váy rộng và đẹp.

Nam thường mặc áo cánh ngắn ngang hoặc dưới thắt lưng, thân hẹp, ống tay hơi rộng. Áo nam có hai loại: năm thân và bốn thân. Loại bốn thân xẻ ngực, hai túi trên, hai túi dưới. Loại năm thân xẻ nách phải dài quá mông. Loại bốn thân thường không trang trí, loại năm thân được trang trí những đường vân ngang trên ống tay. Quần nam giới là loại chân què ống rất rộng so với các tộc trong khu vực. Đầu thường chít khăn, có nhóm đội mũ xung quanh có đính những hình tròn bạc chạm khắc hoa văn, có khi mang vòng bạc cổ, có khi không mang.

Người Mông có nhiều nhóm khác nhau, trang phục nữ các nhóm cũng có sự khác biệt. Tuy nhiên nhìn chung có thể thấy phụ nữ Mông thường mặc áo bốn thân, xẻ ngực không cài nút, gấu áo không khâu hoặc cho vào trong váy. Ống tay áo thường trang trí hoa văn những đường vân ngang từ nách đến cửa tay, đường viền cổ và nếp hai thân trước được trang trí viền vải khác màu (thường là đỏ và hoa văn trên nền chàm).

Phụ nữ Mông còn dùng loại áo xẻ nách phải trang trí cổ, hai vai xuống ngực giữa và cửa ống tay áo. Phía sau gáy thường được đính miếng và trang trí hoa văn dày đặc bằng chỉ ngũ sắc. Váy phụ nữ Mông là loại váy kín, nhiều nếp gấp, rộng, khi xòe ra có hình tròn. Váy là một tiêu chuẩn nhiều người đã dựa vào để phân biệt các nhóm Mông (Hoa, Xanh, Trắng, Đen...). Đó là các loại váy trắng, váy đen, váy in hoa, vẽ sáp ong kết hợp thêu. Váy được mang trên người với chiếc thắt lưng vải được thêu trang trí ở đoạn giữa. Khi mặc váy, họ thường mang

theo tạp dề. Tạp dề mang trước bụng phủ xuống chân là "giao thoa" giữa miếng vải hình tam giác và chữ nhật; phần trang trí hoa văn là miếng vải hình tam giác cân phía trên, miếng hình chữ nhật là màu chàm đen, kích thước tùy từng bộ phận người Mông. Phụ nữ thường để tóc dài quấn quanh đầu, có một số nhóm đội khăn quấn thành khối cao trên đầu. Đồ trang sức bao gồm khuyên tai, vòng cổ, vòng tay, vòng chân, nhẫn.

Tết cổ truyền của người Mông vào khoảng cuối tháng 11, đầu tháng 12 âm lịch của Âm Dương hợp lịch mà ngày nay chúng ta sử dụng. Tuy nhiên, ngày nay đa số các vùng người Mông đã ăn Tết Nguyên đán như người Kinh, chỉ trừ một bộ phận nhỏ, chẳng hạn người Mông ở Mộc Châu vẫn duy trì song song Tết theo hệ lịch riêng của họ.

Ngày 25, 26 tháng Chạp, người Mông bắt đầu nghỉ ngơi chuẩn bị đón Tết. Khi đó, họ đem phong tất cả các công cụ sản xuất lại, ví dụ như các lò rèn phải làm lễ đóng lò, cối xay ngô tháo ra, dán một tờ giấy bản lên rồi làm lễ với gà, bánh ngô, rượu.

Trước đây người Mông không gói bánh chưng. Bây giờ thì có gói, nhưng bánh chưng không nhất thiết có trong bữa cỗ Tết của họ. Với họ, ba món không thể thiếu là thịt, rượu và bánh ngô.

Người Mông không đón Giao thừa. Đối với họ, tiếng gà gáy đầu tiên của sáng sớm mừng 1 mới là cái mốc đánh dấu một năm mới bắt đầu. Tối hoặc nửa đêm 30 Tết, người ta cúng ma nhà (tổ tiên) bằng một con lợn sống, một con

gà còn sống (và phải là gà trống, mà tốt nhất là gà trống tơ). Sau đó mới mang lợn và gà ấy đi giết thịt (nhà nào giàu có thì thịt một con lợn từ 28. 29 tết để ăn trước). Thịt xong đem cúng một mâm thịt chín, rồi ăn cơm uống rượu đến khi nghe thấy tiếng gà gáy đầu tiên.

Các nhóm Mông có phong tục hơi khác nhau nhưng về đại thể đều rất quan trọng lúc cúng ma nhà bằng lợn và gà sống vào tối 30 Tết. Từ mùng 1 trở đi họ mặc quần áo mới, đi hài đi chơi. Ném papao là một trong những trò chơi ngày Tết mà người Mông rất thích; ngoài ra còn múa khèn, múa ô, chơi cầu lông gà, hát ống, hát dân ca, đua ngựa, bắn nỏ...

Đặc biệt, nói đến Tết của người Mông không thể không nói đến một lễ hội gọi là hội Gầu tào (hội cầu phúc). Một gia đình trong làng, nếu hay đau ốm hay chậm có con thì mùng 2 đi dựng một cây nêu lớn ở bãi cỏ đầu làng. Hội này tiếng là do một gia đình tổ chức (gia đình đó gọi là chủ nêu) nhưng thật ra đó là một lễ hội của cộng đồng, thậm chí khi làng này dựng nêu, làng khác cũng đến dự hội. Hội Gầu tào nhằm tạ ơn tổ tiên về mùa màng, súc vật; cầu cho con cháu đông đàn. Hội có thể kéo dài 3 ngày nếu 1 năm tổ chức một lần hoặc 9 ngày nếu 3 năm tổ chức một lần. Đây là lễ hội lớn nhất của người Mông trong năm và nó thể hiện rõ nhất những đặc trưng văn hoá Mông trong ngày Tết. Trong lễ hội này, sau phần lễ là hát giao duyên và các trò chơi yêu thích của người Mông.

Nhạc cụ của người Mông có nhiều loại khèn và đàn môi. Sau một ngày lao động mệt mỏi, thanh niên dùng

khèn, đàn môi gọi bạn tình, ca ngợi vẻ đẹp của cuộc sống, của quê hương, đất nước.

Người Mông có kho tàng văn hóa dân gian phong phú, đa dạng; chỉ tính riêng dân ca đã có rất nhiều làn điệu. Âm nhạc người Mông mang tính chất trữ tình phong phú. Nhạc cụ cũng rất đa dạng, nhiều chủng loại, khèn bè tiếng vang lên cả một thung lũng, ngược lại là kèn lá, đàn môi réo rắt thì thấm cho một người nghe.

Dân tộc Mường

Dân tộc Mường có tên tự gọi là: Mo (Mon, Moan, Mual) và thuộc nhóm địa phương: Ao Tá (Âu Tá), Bì.

Dân tộc Mường thuộc nhóm ngôn ngữ Việt - Mường.

Tên gọi Mường thực ra là từ để chỉ một địa phương, một vùng như: Mường Bì, Mường Vang. Mường Ống....

Dân tộc Mường cư trú trên địa bàn khá rộng từ Hòa Bình, Thanh Hóa, Phú Thọ, Sơn La....

Nguồn gốc lịch sử người Mường có cùng nguồn gốc với người Kinh.

Đồng bào Mường sống định canh, định cư ở miền núi, nơi có nhiều đất sản xuất, gần đường giao thông, thuận tiện cho việc làm ăn. Người Mường làm ruộng từ lâu đời. Lúa nước là cây lương thực chủ yếu. Đồng bào làm rẫy, săn bắt đánh cá, nuôi ong, chăn nuôi trâu bò để làm sức kéo khá phát triển. Trước đây, đồng bào trồng lúa nếp nhiều hơn lúa tẻ và gạo nếp là lương thực ăn hàng ngày.

Nguồn kinh tế phụ đáng kể của gia đình người Mường là khai thác lâm thổ sản như nấm hương, mộc nhĩ, sa nhân, cánh kiến, quế, mật ong, gỗ, tre, nứa, mây, song... Nghề thủ công tiêu biểu của người Mường là dệt vải, đan lát, ương tơ. Nhiều phụ nữ Mường dệt thủ công với kỹ nghệ khá tinh xảo. Nghề trồng rừng hiện nay có nhiều tiến bộ, thủy lợi, thủy điện phát triển nhanh.

Xưa kia, hình thái tổ chức xã hội đặc thù của người Mường là chế độ lang đạo, các dòng họ lang đạo (Đinh, Quách, Bạch, Hà) chia nhau cai quản các vùng. Đứng đầu mỗi mường có các lang cun, dưới lang cun có các lang xóm hoặc đạo xóm, cai quản một xóm.

Tục cưới xin của người Mường gần giống như người Kinh (chạm ngõ, ăn hỏi, xin cưới và đón dâu). Khi trong nhà có người sinh nở, đồng bào rào cầu thang chính bằng phen nứa. Khi trẻ em lớn khoảng một tuổi mới đặt tên.

Khi có người chết, tang lễ được tổ chức theo nghi thức nghiêm ngặt.

Đồng bào Mường có nhiều ngày hội quanh năm: Hội xuống đồng (Khung mùa), Hội cầu mưa (tháng 4), Lễ rửa lá lúa (tháng 7, tháng 8 âm lịch), Lễ cơm mới...

Kho tàng văn nghệ dân gian của người Mường khá phong phú, có các thể loại thơ dài, bài mo, truyện cổ, dân ca, ví dặm, tục ngữ... Người Mường còn có hát ru em, đồng dao, hát đập hoa, hát đố, hát trẻ con chơi... Công là nhạc cụ đặc sắc của đồng bào Mường, ngoài ra còn nhị,

sáo trống, khèn lù. Họ còn dùng ống nứa gõ vào những tấm gỗ trên sàn nhà, tạo thành những âm thanh để thưởng thức gọi là "đâm đuống".

Làng, bản được xây dựng dưới chân đồi, gần sông suối, mỗi làng có độ hai mươi đến ba mươi nóc nhà.

Nhà người Mường có những đặc điểm riêng: nhà thường ba gian hai chái. Bộ khung với vì kèo kết cấu đơn giản. Nhà có chái nhưng không có vì kèo chái như nhà người Việt. Chỗ dựa của bộ xương mái là nhờ vào hai cây pấp cal và một cây léo hề, đầu gác lên thanh giằng hai kèo gần chỏm kèo.

Mặt bằng sinh hoạt có điểm giống nhà người Việt, nhà cũng có quy định có tính ước lệ: Nếu chia nhà theo chiều ngang thì phần nhà dành cho sinh hoạt của nữ gọi là "bên trong". Phần dành cho sinh hoạt của nam giới gọi là "bên ngoài". Và, nếu chia nhà theo chiều dọc, nửa nhà phía sau (nơi đặt bàn thờ tổ tiên) gọi là "bên trên". Còn nửa kia gọi là "bên dưới". Một đặc trưng nữa là hình thức cấu tạo của bếp: bếp được đặt trong một cái khung gỗ hình chữ nhật. Bốn góc của cái khung này dựng bốn cột làm giá đỡ các dàn (dựa) bếp. Một trong hai cột giáp vách bao giờ cũng buộc một cái chum nhỏ để đựng mẻ (người Mường rất ưa các món ăn có vị chua). Ghế đặt xung quanh nhà bếp là ghế dài thấp chân. Trong khuôn viên thường có một miếu thổ thần, quy mô nhỏ như một cái lều.

Cũng như nhiều dân tộc khác, người Mường có đặc trưng riêng về tạo hình và phong cách thẩm mỹ trên

trang phục. Tuy nhiên, ở mỗi địa bàn cư trú, người Mường lại có những điểm cách điệu trên trang phục riêng. Với người Mường ở tỉnh Hòa Bình, trang phục của họ cũng rất độc đáo. Nếu có dịp đến tham dự những ngày hội ở Hòa Bình, bạn sẽ không khỏi ngạc nhiên khi bắt gặp những cô gái Mường thật duyên dáng trong trang phục truyền thống. Trang phục của phụ nữ Mường gồm áo, váy. Bên cạnh đó, họ còn trang điểm bằng khăn đội đầu, vòng bạc, chuỗi hạt cườm, bộ xà tích.

Trước hết là về áo. Có thể dễ dàng nhận thấy, áo của phụ nữ Mường chỉ có hai loại là áo ngắn và áo dài.

- Áo ngắn: Là áo mặc thường ngày của phụ nữ Mường. Áo may ngắn thân, xẻ ngực, thường thì không có khuy, nhưng cũng có loại có thêm một chiếc khuy bấm ở ngang ngực. Cổ áo tròn, ống tay dài tới mu bàn tay và bó sát cánh tay. Ở giữa sống lưng áo có một đường may bó từ cổ áo xuống tận gấu áo. Áo mặc bó sát lấy thân người, không có khuy nên để lộ phần cạp váy trước ngực và chiếc yếm bó sát phần ngực, vừa nắn nã, vừa kín đáo mà lại có sức gợi cảm. Trước đây, áo ngắn không may túi, nhưng gần đây phụ nữ Mường đã cải tiến dần chiếc áo ngắn của mình bằng cách may hai túi nhỏ ở hai vạt áo trước và cắt lượn tròn hai bên vạt áo tạo dáng mềm mại. Nẹp áo may to tới 3 - 4cm với màu sắc sặc sỡ. Đường viền cổ áo, cổ tay áo có thêu thùa và đính chỉ màu.

- Áo dài: Thường được mặc tiếp khách hay đi lễ hội. Áo may dài tới quá đầu gối, phần nửa thân trên giống áo

ngắn, phần nửa thân dưới từ eo trở xuống buông xuôi may rộng dần ra. Áo xẻ ngực nhưng không xẻ tà, khi mặc phải ôm kín lấy phần lớn thân sau. Trước đây, áo dài may bằng vải mộc tự dệt lấy. Ngày nay, phụ nữ Mường còn dùng chất liệu vải mềm như: lụa, gấm với các màu sắc sang trọng. Áo dài truyền thống thường là màu xanh, đen, riêng áo dài của các bà mồi (mế mồi) thường dùng màu trắng. Trong lễ cưới, nàng dâu và hai phù dâu (piêng) mặc áo dài và ngồi xếp mái (ngồi khếp hai chân về một bên. thân người hơi nghiêng về phía bên kia) trình trước bàn thờ tổ tiên nhà chồng. Các bà (mế) ngồi ăn trầu, uống rượu trên nhà sàn thường để hai vạt sau của áo dài che kín hông, hai vạt trước kéo gọn vào lòng. Trong những dịp lễ hội, các cuộc vui, phụ nữ Mường, đặc biệt là các mế, thường mặc áo dài buông vạt cùng chiếc váy cạp đầu rộng, nếp gấu in hoa với nhiều đồ trang sức làm tôn thêm vẻ đẹp của người phụ nữ Mường.

Đi cùng bộ với áo là váy. Tuy nhiên, cũng giống như váy của phụ nữ các dân tộc khác, váy của phụ nữ Mường được chia thành hai bộ phận (cạp váy và thân váy) và mỗi bộ phận lại có một nét riêng.

- Cạp váy: Đây là bộ phận đặc trưng nhất của váy. Hoa trên cạp váy về cơ bản như hoa văn trang trí trên trống đồng Đông Sơn. Chiếc váy được chia làm hai phần chính. Phần thân trên từ ngang hông trở lên gọi là cạp váy. Phần thân dưới từ tiếp giáp với cạp váy đến gấu váy gọi là thân váy. Phần cạp váy rất rực rỡ bởi nó được thêu

bằng chỉ màu sặc sỡ và cầu kỳ. Cạp váy chia làm ba phần: cao, trớch (giữa), đang (trên cùng).

+ Phần cao: Rộng khoảng 10cm, trang trí vòng quanh eo bằng những sọc đứng màu đỏ, vàng, nâu xen kẽ giữa các hình cỏ cây hoa lá cách điệu giống như kiểu mặt phà (phà là loại hoa văn trang trí ở hai mặt của chiếc chân bông).

+ Phần trớch: Có nhiều kiểu khác nhau: vện, poong, lái mê (vện en), thường phối với các màu xanh, đỏ, vàng. Trớch vện bố trí hoa văn nhỏ, màu tối sẫm, giản dị. Trớch poong và trớch lái mê bố trí hoa văn rực rỡ, màu đỏ, vàng là loại trớch đẹp nhất. Sang trọng và cầu kỳ là loại trớch buôn, được dệt bằng lụa tơ tằm, bền và bóng mịn, trên mặt nổi nhiều hoa văn hình động vật như: hươu, chim, gà, rắn, rùa và đặc biệt là đầu rồng. Kiểu trang trí hoa văn này giống như trang trí trên mặt trống đồng. Các hình con vật chạy theo một hướng nối đuôi nhau theo từng dải. Nếu dải trên chạy theo hướng phải thì dải dưới chạy theo hướng ngược lại, mỗi dải được ngăn cách bằng những hình núi đồi.

+ Phần đang: Phần này được phối hợp hai màu chính là đen và trắng, trang trí kiểu hình học, một màu trắng nổi trên màu đen nhìn như những chùm sao nhỏ trên bầu trời đêm thu.

- Phần thân váy: Thường được may bằng vải mộc (mặc thường ngày), bằng lụa, vóc (mặc dịp lễ tết). Thân váy thường là màu đen hoặc tối màu, nổi từ cạp váy

xuống tới gót chân. Bên trong gấu váy có lót vải đỏ rộng 3cm, đôi với váy mặc thường ngày thì ít khi lót gấu váy bằng vải đỏ.

Ngoài áo và váy ra, trong trang phục thường ngày, phụ nữ Mường thường kết hợp thêm các phụ kiện khác dùng để trang trí:

- Dải thắt lưng: Dài hơn một sải tay, khâu nối hai đầu thành một vòng tròn khép kín. Dải thắt lưng được thắt đúng giữa eo, trên phần cao của cặp váy. Khi thắt, đầu nút của dải thắt lưng thường buông về phía bên hông phải và được giấu vào trong, tạo thành kiểu chiếc nơ buông một đầu xuống độ gang tay. Dải thắt lưng thường có màu trắng, tím, vàng, xanh. Đẹp nhất vẫn là màu hoa thiên lý, được các thiếu nữ thích dùng vì nó tôn thêm vẻ đẹp hài hoà của chiếc váy.

- Khăn đội đầu: Làm bằng vải trắng, rộng khoảng 15cm, dài đủ quấn quanh đầu và giắt mỗi, khoảng 50 - 60cm. Các thiếu nữ thường tạo hình quả núi trên đỉnh đầu, nhưng người già lại tạo dáng khăn tròn quanh đầu để tôn vẻ đôn hậu. Hiện nay, phụ nữ Mường ở một số vùng có xu hướng thích buông tóc dài hơn là đội khăn. Nhưng, đối với những người trung niên và cao tuổi thì chiếc khăn đội đầu truyền thống vẫn là vẻ đẹp riêng của người phụ nữ Mường.

- Vòng bạc: Vòng bạc đeo ở cổ tay, có loại dẹt và loại tròn. Loại dẹt bản mỏng như lá lúa. Loại tròn có hình tròn như chiếc đĩa. Trên mặt của chiếc vòng bạc có chạm khắc nổi hình hoa lá rất tinh xảo và đẹp mắt.

- Chuỗi hạt cườm: Chuỗi hạt đeo ở cổ làm vật trang sức. Người Mường rất quý chuỗi hạt cườm vì nó hiếm hơn vòng bạc và khó mua. Hạt cườm được làm từ đá màu, có hình quả trám hoặc lục lăng (6 cạnh hoặc 8 cạnh).

- Bộ xà tích: Đây là một trong những đồ trang sức của người Mường. Bộ xà tích không chỉ làm đẹp mà còn tôn vẻ quý phái và biểu hiện sự giàu sang của người phụ nữ có địa vị xã hội. Bộ xà tích làm bằng bạc, được tết thành những dây nhỏ hình bốn cạnh, mỗi sợi dài khoảng hai gang tay. Bộ xà tích có bốn sợi gấp lại thành 8 dây và các hộp hình trái đào. Bộ xà tích thường được móc vào dải thắt lưng bên hông phải, buông xuống phía bụng dưới.

Tết của người Mường gần với Tết của người Kinh nhất. Có một phong tục đặc sắc mà họ còn lưu giữ được là hát Sắc bùa. Đây là một thể loại hát chúc tụng năm mới. Ngày mừng 1. mừng 2 Tết, trẻ con Mường dắt nhau đi hàng đàn, đánh công rộn ràng, miệng hát Sắc bùa. Đi qua nhà nào thì nhà ấy mở cửa cho trẻ ít tiền hoặc bánh.

Trong ngày xuân, hội công Mường là hội không thể thiếu.

Đi chơi ngày Tết, người ta mặc những bộ quần áo đẹp nhất. Phụ nữ Mường Bì, Mường Châm (Hoà Bình) mặc váy đen, áo trắng ngắn, cạp váy to dệt hoa văn trang nhã, đầu quần khăn màu trắng, áo trắng phủ ra ngoài che một phần cạp váy, lấp ló chiếc yếm dệt hoa văn bên trong. Ở Mường Thanh Hoá, trang phục đậm đà trầm ấm hơn với khăn chàm thẫm, thêu hoa, áo cánh đủ màu với hai gam chính là xanh nhạt và vàng nhạt và cạp váy thường quần

ra ngoài áo... Cạp váy với những hoa văn, với những mảng màu bị đập vụn, y phục Mường không có những mảng màu sắc chói chang...

Văn học nghệ thuật của người Mường phong phú, đa dạng, có nhiều truyện cổ nổi tiếng, có sử thi dân tộc, có hát ví, hát đúm, có các điệu múa dân gian giàu chất trữ tình.

Dân tộc Phù Lá

Dân tộc Phù Lá có tên tự gọi là: Lao Va Xơ, Bô Khô Pạ và các tên gọi khác là: Xá Phó, Cần Thịn.

Dân tộc Phù Lá thuộc nhóm địa phương: Phù Lá Hoa (mặc váy hoa), Phù Lá Đen (mặc quần áo dài, nhuộm chàm), Phù Lá Hán (chịu nhiều ảnh hưởng văn hóa Hán), đồng bào còn nhiều tên gọi khác nữa.

Dân tộc Phù Lá thuộc nhóm ngôn ngữ Tạng – Miama, cư trú đông nhất ở tỉnh Lào Cai còn một số ít ở các tỉnh Hà Giang, Lai Châu, Sơn La.

Về kinh tế, các nhóm Phù Lá chủ yếu làm rẫy, ở huyện Bát Xát đã làm ruộng.

Đời sống kinh tế của dân tộc Phù Lá dựa vào việc làm nương và ruộng bậc thang. Đồng bào chăn nuôi trâu để kéo cày, ngựa để chở, gà, lợn để lấy thịt. Nghề thủ công nổi tiếng của đồng bào là đan mây, tre làm gùi và các dụng cụ để chứa đựng... với nhiều hoa văn đẹp. Những sản phẩm này đồng bào còn mang bán hoặc đổi hàng được nhiều dân tộc khác ưa dùng. Đàn ông Phù Lá giỏi bắn nỏ, với kỹ thuật làm tên tẩm thuốc độc để săn bắn.

Dân tộc Phù Lá sống thành bản riêng, xen kẽ trong vùng có nhiều dân tộc như Mông, Dao, Tày. Mỗi bản thường có từ 10 đến 15 nóc nhà.

Người Phù Lá có cả nhà sàn và nhà đất. Người Phù Lá ở Bắc Hà, Mường Khương. Si Ma Cai ở nhà đất. Phù Lá Hoa, Phù Lá Bô Khố Pạ ở nhà sàn.

Nhà đất của người Phù Lá: vì kèo đơn giản chỉ có một bộ kèo tam giác gồm hai kèo và một quá giang gác lên đầu tường, hoặc có thêm một cột hiên.

Nhà sàn của người Phù Lá: nhà thường ba gian hai chái. Vì kèo ba cột giống nhà người Hà Nhì. Gian chính giữa, giáp vách tiền là chạn bát, ở giữa nhà là bếp, giáp vách hậu là bàn thờ.

Các già làng, trưởng bản, trưởng dòng họ có vai trò rất lớn trong việc điều hành các công việc ở làng bản.

Thanh niên nam nữ không bị ép buộc trong hôn nhân. Khi yêu nhau, trai gái nói cho bố mẹ biết, hai gia đình sẽ tổ chức bữa cơm thân mật. Từ đó đôi trai gái coi như đã đính hôn. Đám cưới có thể tổ chức sau một, hai năm. Theo tập quán Phù Lá, cô dâu về ở nhà chồng.

Nam nữ Phù Lá tự do tìm hiểu trước hôn nhân, trong đám cưới còn giữ phong tục co kéo cô dâu giữa nhà trai và nhà gái, vẩy nước, bôi nhọ nổi lên mặt nhà trai trước khi về.

Tuy dân số ít, nhưng người Phù Lá lại chia thành nhiều nhóm: Phù Lá Hoa, Phù Lá Đen, Phù Lá Trắng, Phù Lá

Hán, Xá Phó và Chù Lá Phù Lá. Mỗi nhóm lại có những nét độc đáo riêng trong trang phục. Chẳng hạn: Phù Lá Hoa (ở Bát Xát) thì mặc váy hoa, Phù Lá Đen (ở Xín Mần) mặc quần áo dài chấm mắt cá chân, nhuộm chàm.

Tuy nhiên, điển hình cho trang phục của đồng bào Phù Lá phải kể đến bộ trang phục của phụ nữ Phù Lá Hoa. Đây là bộ trang phục ít bị ảnh hưởng của trang phục các dân tộc khác. Phụ nữ Phù Lá Hoa mặc áo và váy. Kiểu áo của họ cũng rất đặc biệt: áo chui cổ (cổ vuông kiểu pông sô); áo ngắn không che kín cạp váy nên còn thắt một dải ngoài cạp váy cao lên khoảng 10cm, dài chừng 1m, có đính nhiều hàng vỏ ốc; cổ áo, tay áo, thân áo và vạt áo đều cắt thẳng, không có đường lượn. Phần dưới và vạt áo được thêu các hoa văn hình quả trám, hình vuông hoặc tam giác cùng với những đường gấp khúc nét đậm, khổ lớn từ 10 - 15cm. Phần trên đính hạt cườm thành những đường thẳng song song kẻ xuống ngực và lưng. Tay áo to đều từ nách ra, được nối bằng những khoanh vải đậm, nhạt hơn màu của thân áo.

Váy của phụ nữ Phù Lá Hoa may kín, phần cạp nhỏ hơn phần gấu. Giữa thân váy có một đường hoa văn lớn, thêu một kiểu, vòng kín váy. Gấu váy cũng được thêu những đường hoa văn nhỏ khếp kín với các kiểu hoa văn khác nhau. Một số hoa văn tiêu biểu thường được chị em lựa chọn thêu trên thân váy để trang trí như hình cây thông, hình răng bừa, hình người dắt tay nhau, hình chữ vạn...

Trang phục của nam giới Phù Lá Hoa cũng là chiếc áo xẻ ngực, không có cổ riêng, hai bên nẹp ngực, thân áo được đính nhiều hạt cườm thành những hình chữ thập.

Đi cùng với bộ trang phục ấy là chiếc túi đeo bên người (còn gọi là *pay* hoặc *pay di*). Túi hình vuông, cạnh 20 - 30cm, hai góc đáy có hai tua chỉ màu, miệng túi và dây đeo đính hạt cườm theo kiểu viền, một khoảng lớn phần giữa mặt túi có hoa văn như hoa văn ở phần dưới thân váy.

Ngoài ra, người Phù Lá cũng ưa dùng các đồ trang sức như vòng cổ, vòng tay, vòng tai...

Một số người Phù Lá hiện nay còn dùng tiếng Hán làm công cụ giao tiếp, văn học dân gian có nhiều thể loại gần giống với người Kinh.

Dân tộc Si La

Tên tự gọi của dân tộc Si La là Cù Dê Sừ. Ngoài ra, đồng bào dân tộc Si La còn có tên gọi khác là Kha Pể.

Dân tộc Si La thuộc nhóm ngôn ngữ Tạng - Miama, cư trú trong ba bản: Seo Hay, Xì Thao Chải xã Kan Hồ và Nậm Sin xã Mường Nhé thuộc huyện Mường Tè (Lai Châu), nguồn gốc của dân tộc Si La là ở tỉnh Phong Sa Ly (Lào).

Trước kia người Si La sống du canh, chuyên làm rẫy. Nay họ đã ở định cư, làm ruộng, ở nhà đất. Trang phục của người Si La: Phụ nữ mặc váy, áo ngắn hở bụng, nổi bật là vạt áo ở ngực gắn nhiều đồng xu bạc, nhôm, khăn đội đầu phân biệt theo lứa tuổi và tình trạng hôn nhân,

trước đây đàn ông nhuộm răng đỏ (bằng cánh kiến đỏ), đàn bà nhuộm răng đen, nay để trắng. Các cô thường đeo chiếc túi bằng dây rừng, được trang trí những tơ chỉ đỏ sặc sỡ.

Người Si La có tục cưới hai lần, lần đầu đón cô dâu về nhà chồng, lần hai (khoảng sau một năm) nhà trai trao tiền cho nhà gái (thường là 16 đồng bạc trắng).

Người Si La sống bằng nghề trồng lúa nương, ngô. Từ mấy chục năm nay đồng bào làm thêm ruộng nước. Tuy sản xuất đóng vai trò chính nhưng săn bắn và hái lượm vẫn có ý nghĩa đối với đời sống của đồng bào.

Người Si La ở nhà trệt, có bếp lửa đặt giữa nhà.

Người Si La có nhiều dòng họ. Các dòng họ đều kiêng ăn thịt mèo. Quan hệ trong họ khăng khít, chặt chẽ. Trưởng họ là người đàn ông cao tuổi nhất, có vai trò quan trọng đối với các thành viên và có trách nhiệm tổ chức sinh hoạt chung của họ mình, đặc biệt là việc thờ cúng. Trong xã hội, ngoài trưởng họ, người Si La rất coi trọng các thầy mo.

Trang phục của người Si La mang nhiều nét riêng của tộc người, ngoài chức năng bảo vệ cơ thể về mặt sinh học còn có chức năng về xã hội, về giới tính và thẩm mỹ rất rõ nét. Đặc biệt là bộ trang phục của nữ giới phản ánh rất rõ những đặc trưng của lứa tuổi cũng như tình trạng hôn nhân gia đình.

Như một số dân tộc anh em sinh sống trong vùng, nam giới Si La cũng mặc quần ống chân què, áo cánh xẻ

ngực, cài cúc, cổ đứng, có hai hoặc ba túi, màu chàm xanh. Tuy nhiên điều khác giữa dân ông Si La với dân ông các dân tộc khác là nhờ ở chiếc khăn đội đầu. Nam giới Si La bao giờ cũng đội khăn trắng, quần khăn đầu rìu như nam giới Kinh xưa kia. Ngày nay, nam giới Si La đều ăn vận âu phục, bộ nam phục truyền thống đang dần bị chối bỏ, chỉ còn số ít người lưu giữ được và họ cũng chỉ mặc rất ít mỗi khi có dịp đặc biệt như lễ tết, cưới xin.

Khác với nam giới, phụ nữ Si La vẫn giữ được nét độc đáo truyền thống trong bộ trang phục của dân tộc mình. Bộ trang phục nữ giới gồm có váy, áo, dây lưng và khăn đội đầu.

- Váy (Tô bi): Phụ nữ Si La mặc váy kín, dài đến mắt cá chân, màu đen. Khác với phụ nữ Thái, phụ nữ Si La khi mặc váy cũng quần nhưng giắt váy về phía sau. Có lẽ do điểm khác này mà dân tộc Si La xưa kia còn được người Thái gọi là Khả Pẻ - người mặc váy quần ra đằng sau. Mỗi chiếc váy có hai phần gồm cạp và thân váy.

- Áo (Pi khô): Phụ nữ Si La mặc áo hơi bó thân, màu chàm, cài cúc bên nách phải. Khác với áo nam, cổ áo nữ không may đứng mà chỉ viền theo mép vải nên luôn bám sát với da người mặc. Cổ áo, tay áo và gấu áo đều được viền hoặc may những khoanh vải khác màu, những đường viền này khiến cho bộ trang phục trở nên mềm mại, sinh động hơn.

Nét độc đáo của chiếc áo nữ Si La lại chính là phần trang trí trên thân áo trước. Thân áo trước được tạo bởi một miếng vải có hình thang cân. Trên đó được đính 72

đồng xu bạc thành 9 hàng ngang. Giữa các hàng xu bạc trang trí các đường vân kẻ bằng chỉ đỏ.

- Khăn đội đầu (Ty đa ì xù): Đối với phụ nữ Si La, chiếc khăn đội đầu cũng là một bộ phận không thể thiếu được, nó có liên quan đến lứa tuổi và tình trạng hôn nhân.

- Khăn của người phụ nữ gồm có hai loại: Khăn trắng và khăn đen.

+ Khăn trắng: Thông thường các thiếu nữ bắt đầu đội khăn ở độ tuổi 13 - 14 tuổi, khi mà những đặc điểm sinh học của giới tính bắt đầu xuất hiện trên cơ thể. Khăn làm bằng tấm vải trắng hình chữ nhật, dài chừng 80cm, rộng 20cm, trên nền có thêu hoa văn tạo thành những ô vuông lớn bằng chỉ đỏ.

+ Khăn đen: Ngay sau khi về nhà chồng, các cô gái Si La phải rời bỏ chiếc khăn trắng để đội khăn đen và chiếc khăn đen sẽ theo họ suốt đời cho đến lúc chết. Nghi thức đội khăn đen được thực hiện ngay trong ngày cưới do mẹ chồng hoặc các bà cô chồng bố trí sắp đặt.

Như vậy, có thể thấy rằng, trang phục của người Si La có sự gắn bó rất chặt chẽ và mật thiết với đời sống văn hóa truyền thống của họ. Thông qua trang phục, có thể biết được sự khác nhau về tộc người, giới tính, lứa tuổi, hôn nhân. Vì lẽ đó, người Si La nói chung, mà đặc biệt là phụ nữ Si La nói riêng rất chú trọng đến bộ trang phục của mình. Và nét đẹp trang phục đó cũng chính là một trong những yếu tố góp phần làm phong phú hơn bản sắc văn hóa của dân tộc Si La.

Theo phong tục Si La, bãi mộ nằm phía dưới khu cư trú của dân bản, trong đó mộ những người cùng họ được quây quần bên nhau. Người Si La dựng nhà mồ xong mới đào huyệt bên trong. Quan tài làm bằng gỗ độc mộc. Đặc biệt, khi có người chết, đồng bào tổ chức vui chơi, ca hát, không có tiếng khóc. Tuy không tảo mộ, cải táng nhưng người Si La có tục con cái để tang cha mẹ 3 năm.

Khi có người chết, tang chủ chôn cất xong về nhà đổ nước giội tắt bếp, mang hết than củi ra ngoài, rồi lại đốt bếp mới.

Người Si La không theo Đạo giáo, Phật giáo và các tôn giáo lớn khác.

Dân tộc Tày

Dân tộc Tày có tên gọi khác là Thổ. Đồng bào dân tộc Tày thuộc nhóm địa phương: Thổ, Nạ, Phên, Thu Lao, Pa Dí.

Dân tộc Tày thuộc nhóm ngôn ngữ Tày - Thái, cư trú ven các thung lũng, vùng núi thấp ở trung du Bắc Bộ, nhưng đông nhất là ở các tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Bắc Giang, Quảng Ninh. Người Tày sống thành từng bản, nhiều bản tới hàng trăm nóc nhà.

Về kinh tế, người Tày giỏi làm ruộng lúa nước và thâm canh, làm thủy lợi; chăn nuôi với đủ các loại gia súc, gia cầm. Nghề thủ công nổi tiếng là dệt thổ cẩm với những họa tiết tinh xảo.

Người Tày có một nền nông nghiệp cổ truyền khá phát triển với đủ loại cây trồng như lúa, ngô, khoai... và rau quả mùa nào thức đó.

Nền y học dân gian khá phổ biến trong cư dân người Tày, đồng bào biết nhiều bài thuốc chữa bệnh bằng cây, con, củ, rễ trong rừng để chữa bệnh cho người và gia súc.

Bản của người Tày thường ở chân núi hay ven suối. Tên bản thường gọi theo tên đôi núi, đồng ruộng, khúc sông. Mỗi bản có từ 15 đến 20 nóc nhà. Bản lớn chia ra nhiều xóm nhỏ.

Nhà ở có nhà sàn, nhà đất và một số vùng giáp biên giới có loại nhà phòng thủ. Trong nhà phân biệt phòng nam ở ngoài, nữ ở trong buồng.

- Nhà sàn có nhiều kiểu cách, những gia đình giàu có làm rất cầu kỳ bằng các loại gỗ tốt.

- Nhà đất chủ yếu là làm tường trình lợp ngói ống.

- Nhà phòng thủ được xây dựng theo kiểu pháo đài.

Tại những vùng cư trú của người Tày xưa có đình chùa, có trường học.

Người Tày cũng như các dân tộc khác trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam, dân tộc Tày rất coi trọng việc hôn lễ vì nó thể hiện ý thức trách nhiệm với tổ tiên, là hình thức củng cố và phát triển xã hội. Có thể nói từ trước tới nay, đám cưới người Tày không chỉ là công việc của mỗi nhà mà còn là công việc của cả làng bản. Vì thế, mỗi khi có đám cưới, cả bản lại rộn lên như có hội.

Đám cưới thường được tổ chức vào lúc chiều tối (tầm 4 - 5 giờ trở đi). Cưới vào giờ này không ảnh hưởng đến công việc trong ngày của mọi người, người ở xa mấy núi cũng đến kịp. Hơn nữa, mọi người sẽ có thời gian ở chơi lâu hơn. Tiệc cưới được chia làm hai tiệc. Tiệc thứ nhất dành cho người lớn tuổi, bậc cha chú, anh em họ hàng. Tiệc thứ hai dành cho nam nữ thanh niên, bạn bè gần xa của cô dâu chú rể. Tiệc này bắt đầu vào khoảng 7 - 8 giờ đêm. Ăn uống xong, mọi người vẫn ở lại. Người lớn ngồi uống nước, hàn huyên với gia chủ. Thanh niên, đám thì tổ chức *lầy cở* (một trò chơi như kiểu oẳn tù tì, người thua sẽ bị uống rượu phạt), đám thì bên trai bên gái hát lượn với nhau. Cuộc vui ồn ã, kéo dài thâu đêm, mờ sáng mới tan.

Theo phong tục, mọi chi phí tổ chức đám cưới của nhà gái đều do nhà trai lo liệu hết: tiền mặt, lợn, gà, gạo, rượu... Điều đó có ý nghĩa là nhà trai tỏ lòng biết ơn, mong đền đáp phần nào công lao dưỡng dục của bố mẹ cô gái. Nhà gái sẽ trích ra một số tiền để sắm sửa tư trang, cho con gái làm của hồi môn: quần áo mới, vòng bạc, xà tích bạc, chăn màn thổ cẩm, chiếu hoa... và những đồ gia dụng khác. Còn rượu, thịt, gạo nếp, gạo tẻ sẽ dùng làm cỗ để mời họ hàng, làng xóm. Tất nhiên, hai bên gia đình có thể điều đình với nhau. Tùy theo gia cảnh, nhà gái có thể đòi ít hay đòi nhiều. Có trường hợp, thấy nhà trai điều kiện kinh tế không mấy dư dả, nhà gái chỉ đòi một ít gọi là, cốt để tránh tiếng là con mình theo không người ta.

Người Tày còn có một phong tục đẹp khác. Đó là tục "khẩu lẩu" (gạo rượu). Khi gia đình nào có đám cưới (cũng như những việc hiếu hỉ khác như: vào nhà mới, thôi nôi, mừng thọ, ma chay...), ngoài số tiền phong bao như thường lệ, nhiều người còn đem gạo và rượu đến. Mười ống gạo, chục lít rượu, nhiều ít tùy theo. Số gạo rượu đó được gia chủ ghi chép vào sổ cẩn thận. Để khi nào nhà khác có việc, mình lại đi "khẩu lẩu" lại người ta. Đây là một hình thức giúp đỡ lẫn nhau bằng hiện vật, đỡ phần nào chi phí cho gia chủ khi nhà có công việc. Những năm trước đây khi kinh tế còn khó khăn, đặc biệt là vùng núi, vùng đồng bào dân tộc, thì việc làm đó thật có ý nghĩa. Nó thể hiện tính cộng đồng rất cao của cư dân nơi đây.

Người Tày mời khách tới dự đám cưới phải mời trước 9 ngày. Điều này có lẽ xuất phát từ việc xưa kia do đi lại khó khăn, đường sá cách trở, phải mời trước như thế người được mời mới có thời gian chuẩn bị, sắp xếp công việc đến mừng. Anh em, bạn bè ở xa có thể đến trước một ngày. Dự đám cưới xong còn ở chơi thêm một, hai ngày nữa mới chia tay. Trong thời gian đó, gia chủ tiếp đãi rất thịnh tình, chu đáo, không để điều gì khiến khách phiền lòng. Điều đó cho thấy lòng hiếu khách của người Tày.

Có một điều đặc biệt là lễ cưới cử hành xong, cô gái không ở lại nhà chồng mà quay về nhà bố mẹ đẻ ngay đêm đó. Dù đêm đã khuya, chú rể và đại diện nhà trai vẫn phải đưa cô dâu và phái đoàn nhà gái trở về. Nếu vì lý do nào

đó như đường sá quá xa xôi, không thể về ngay mà phải ở lại thì đêm đó cô dâu và các cô gái phù dâu sẽ ngủ chung một phòng rồi sáng hôm sau về sớm. Ngày thứ ba tính từ ngày cưới, chàng trai mới đi đón vợ về. Đêm đó mới chính thức là đêm tân hôn của hai người. Tục gọi đó là lễ *slam naut* (ba ngày) hiểu nôm na là lễ lại mặt.

Theo cách giải thích của những người cao tuổi thì sở dĩ có tục này là bởi trước và trong ngày cưới chú rể sẽ rất mệt mỏi vì phải lo nhiều việc, nhất là phải uống rất nhiều rượu mừng của mọi người, nếu động phòng ngay thì sẽ không có lợi. Nhưng cô dâu cũng chỉ ở nhà chồng chừng dăm bảy ngày, sau đó lại quay về sống với bố mẹ đẻ. Bởi theo phong tục của người Tày, khi nào con dâu có con mới được về ở hẳn nhà chồng. Chính vì thế mới có chuyện, cứ dăm bữa nửa tháng, mẹ chồng lại cho gọi con dâu về với những lý do: giúp nhổ mạ, cấy lúa hay xay lúa, giã gạo hộ mẹ... Tóm lại là kiếm đủ cớ để gọi con dâu về, mục đích là để đôi trẻ có dịp gần gũi nhau, để bà mau có cháu bé. Khi cô gái có mang, gần đến ngày khai hoa mãn nguyệt, nhà chồng mới đón về để sinh nở. Có con rồi cô gái mới chính thức về nhà chồng, được giao tay hòm chìa khóa, gánh vác mọi công việc.

Ở một số huyện của tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, đồng bào Tày còn có tục cưới vắng mặt chú rể. Nếu chú rể vì một lý do nào đó mà vắng mặt trong ngày cưới, nhà trai sẽ chọn một người thế vai chú rể, gọi là rể giả (khươi chă). Người làm rể giả phải là trai tân, khỏe mạnh, có

đạo đức... thường là con cháu trong nhà hoặc là bạn thân của chú rể. Rể giả sẽ cùng họ nhà trai đi đón dâu, cùng cô dâu ra mắt hai họ... Cốt là để cô dâu không phải lễ bống trong ngày cưới. Tục này có từ bao giờ cũng không rõ, chỉ biết những năm đất nước còn chiến tranh, tục này diễn ra khá phổ biến. Những chàng trai do bận công tác đột xuất, đi bộ đội đóng quân ở xa, ngày cưới của mình không về được cũng không sao. Ở nhà, đám cưới vẫn được tổ chức bình thường, chu đáo; mà cũng không vì thế mà mất vui. Và những chàng rể vắng mặt đó vẫn yên tâm về người vợ mới cưới của mình.

Cùng với thời gian và sự phát triển của xã hội, nhiều tập tục trong việc cưới xin của người Tày cũng có sự thay đổi, không còn nguyên như xưa nữa. Gia đình người Tày thường quý con trai hơn và có quy định rõ ràng trong quan hệ giữa các thành viên trong nhà. Vợ chồng yêu thương nhau, ít ly hôn.

Ý phục của người Tày, nam cũng như nữ chủ yếu mặc quần áo vải chàm, áo dài năm thân, quần lá tọa, đàn ông quần khăn kiểu chữ nhân; ngày nay đồng bào Tày mặc giống người Kinh.

Trang phục đồng bào dân tộc Tày có đặc trưng riêng về phong cách thẩm mỹ. Người Tày thường mặc quần áo vải bông nhuộm chàm.

Y phục của nam giới Tày gồm loại áo cánh tứ thân (sleeveless), áo dài năm thân, khăn đội đầu, quần và giày vải. Áo cánh tứ thân là loại xẻ ngực, cổ tròn cao,

không cầu vai, xẻ tà, cài cúc vải (7 cái) và hai túi nhỏ phía dưới hai thân trước. Trong dịp tết, lễ hội nam giới mặc thêm loại áo dài năm thân xẻ nách phải, đơm cúc vải hay cúc đồng. Quần (khóa) cũng làm bằng vải sợi bông nhuộm chàm như áo, cắt theo kiểu quần đùi chéo, độ choàng vừa phải dài tới mắt cá chân. Quần có cạp rộng không luồn rút, khi mặc có dây buộc ngoài. Khăn đội đầu màu chàm (30cm x 200cm). Quấn trên đầu theo lối chữ nhân.

Y phục của nữ thường gồm áo cánh, áo dài năm thân, quần váy, thắt lưng, khăn đội đầu, hài vải. Áo cánh là loại tứ thân xẻ ngực, cổ tròn, có hai túi nhỏ phía dưới hai vạt trước, thường được cắt may bằng vải chàm hoặc trắng. Khi đi hội, thường được mặc lót phía trong áo dài. Vì vậy người Tày còn được gọi là "cân sửa khao" (người áo trắng) để phân biệt với người Nùng chỉ dùng màu chàm. Áo dài cũng là loại năm thân, xẻ nách phải cài cúc vải hoặc đồng, cổ tròn ống tay và thân hẹp có eo. Trước đây phụ nữ mặc váy, nhưng gần đây phổ biến mặc quần; đó là loại quần về nguyên tắc cắt may giống nam giới kích thước có phần hẹp hơn. Khăn phụ nữ Tày cũng là loại khăn vuông màu chàm khi đội gấp chéo giống kiểu "mỏ quạ" của người Kinh. Nón của phụ nữ Tày khá độc đáo. Nón bằng nan tre lợp lá có mái nón bằng và rộng. Trang sức phụ nữ Tày đơn giản song có đủ các chủng loại cơ bản như vòng cổ, vòng tay, vòng chân, xà tích... Có nơi còn đeo túi vải.

Cái độc đáo đáng quan tâm của trang phục Tày là lối dùng màu chàm phổ biến, đồng nhất trên trang phục nam và nữ cũng như lối mặc áo lót trắng bên trong áo ngoài màu chàm. Cái lưu ý không phải là lối tạo dáng mà là phong cách mỹ thuật như đã nói trên. Nhiều tộc người cũng dùng màu chàm nhưng còn gia công trang trí các màu khác trên trang phục, ở người Tày hầu như các màu ngũ sắc được dùng trong hoa văn mặt chân hay các tấm thổ cẩm. Riêng nhóm Pa Dí (Lào Cai) có phong cách tạo dáng và trang trí khá độc đáo ở lối đội khăn và y phục.

Đời sống tinh thần của người Tày khá phong phú và đa dạng, tiêu biểu nhất là thờ cúng tổ tiên, thờ các vị thánh ở trong vùng. Hệ thống điện thần của người Tày đã phát triển cao, có đủ mặt các vị từ Ngọc Hoàng, Nam Tào, Bắc Đẩu, Thần Bếp, Thần Núi... cho tới ma quỷ thập phương.

Người Tày mến khách, cởi mở, dễ làm quen và thích nói chuyện. Họ rất trọng người cùng tuổi, khi đã kết nghĩa bạn bè thì coi nhau như anh em ruột thịt, bà con thân thích của mình.

Tết của người Tày bắt đầu vào ngày 30 tháng Chạp và kết thúc (lễ tạ tổ tiên) vào khoảng sáng mùng 3, tuy vậy cũng như nhiều dân tộc, thường họ chơi dài đến hết cả tháng Giêng. Mùng 7 họ ra đồng làm một chút, mang tính hình thức là chính. Đến ngày 15, họ ăn Tết lại, gần giống như ăn rằm tháng Giêng của người Việt, nhưng người Tày thì gọi là ăn Tết lại.

Những ngày trước Tết, trai gái trong bản lại khẩn trương trang trí lại nhà cửa, quét dọn sạch sẽ và sắp xếp lại đồ đạc trong nhà để cho gian nhà thêm mới mẻ và ấm cúng hơn. Ngày 28 Tết, các gia đình đã gói bánh chưng dài. Bàn thờ được lau chùi, người ta buộc bốn cây mía vào bốn góc chân bàn thờ, quan niệm đó là cái gậy để tổ tiên chống. Chuẩn bị đón Tết còn là dịp cho trai, gái trong bản rủ nhau xuống chợ mua sắm cho mình những bộ quần áo mới nhất để đi chơi xuân.

Bước sang ngày 29, người Tày bắt đầu làm thịt lợn và chế biến ra những món ăn như: giò, chả, thịt luộc, thịt nướng và lạp xường. Nếu ngày này ai đó có dịp đến với vùng cao sẽ thấy nhà nào cũng treo những dây lạp xường trong bếp trông thật hấp dẫn.

Đến ngày 30 Tết thì người Tày cất tất cả những đồ dùng trong nhà như: Dao, rựa, cày, bừa vào một nơi rồi làm lễ cúng để cho chúng nghỉ ngơi ăn Tết, vì theo đồng bào nơi đây những vật dụng đó đã gắn bó và theo người dân suốt một năm lao động vất vả nên chúng cũng phải được nghỉ ngơi đón Tết.

Tối 30, vừa tiếp bạn bè đến chơi, phụ nữ trong nhà vừa làm bỏng, chè lam, bánh khảo. Để làm bỏng, người ta phải đồ xôi lên từ mấy ngày trước, để khô rồi trộn cám vào cho hạt gạo xôi toí ra, tiếp đó phun ít rượu rồi rang lên, đến tối hôm tất niên chỉ đem ra nấu với mật, rồi đổ ra khay, cắt miếng... Mọi sự thăm thú kết thúc trước 12 giờ đêm 30, sau đó ai về nhà nấy. Trẻ con phải thức trực

tuổi cả đêm. Đêm Giao thừa là dịp mà các thành viên trong gia đình quây quần bên nhau để trò chuyện, cùng nhau thưởng thức những món ăn đặc biệt hơn ngày thường và chúc nhau những lời chúc năm mới hạnh phúc, thịnh vượng.

Người Tày kiêng sáng mừng 1 Tết có người bất kỳ (không mời mà đến) vào nhà. Họ chọn mời người xông nhà là người có đạo đức trong bản, người có phúc lớn, kị nhất là người có tang hoặc bị ma gà ám... Đàn ông Tày mừng 1 chơi cha (tức bố mẹ vợ), mừng 3 chơi thầy (thầy cúng).

Vào dịp Tết, người ta mặc những bộ quần áo đẹp nhất đi chơi. Phụ nữ mặc áo dài màu chàm năm thân, một thân ngắn, bốn thân dài, ống tay hẹp, thắt lưng cũng màu chàm bỏ mối ra phía sau lưng, đầu đội khăn vuông chàm, trong có vải quấn tóc màu đen hoặc chàm, chân đi hài thêu mũi cong hình mỏ gà.

Ngày Tết cũng là cơ hội để cho cả người già, trẻ em, thanh niên nam nữ kéo nhau đi xem các lễ hội vui xuân như: tung còn, múa xòe và trao cho nhau những điệu hát Sli, hát lượn thật hay, thật tình tứ. Ra xuân, người Tày còn có hội lồng tồng (xuống đồng).

Dân tộc Tày có kho tàng văn học nghệ thuật rất phong phú từ truyện thần thoại, cổ tích đến truyện cười, ca dao, tục ngữ và rất nhiều thể loại dân ca, dân vũ, trong đó nổi bật là hát "lượn" hấp dẫn đến tất cả mọi người, mọi giới, các lứa tuổi khác nhau. Ngoài ra còn phải

kể đến các điệu "Then", các cuộc vui chơi giải trí, các cuộc múa võ, côn, quyền, đao, kiếm rất phong phú.

Dân tộc Thái

Tên tự gọi của dân tộc Thái là Tay, Thay. Ngoài ra dân tộc Thái còn có các tên gọi khác là: Tay Thanh, Man Thanh, Tay Mười, Tay Mường, Hàng Tổng, Tay Dọ, Thổ.

Dân tộc Thái thuộc nhóm địa phương: Ngành Đen (Thái Đen), Ngành Trắng (Thái Trắng) và thuộc nhóm ngôn ngữ Tày - Thái, cư trú ở các tỉnh miền núi phía Bắc và miền núi Thanh Hóa, Nghệ An. Người Thái có nguồn gốc lâu đời ở Việt Nam.

Về kinh tế, người Thái làm ruộng nước, biết dùng sức kéo (trâu bò) từ lâu, biết làm thủy lợi, thâm canh cây trồng. Ở vùng người Thái sinh sống hầu như có mặt đầy đủ các loại cây trồng ở miền Bắc nước ta. nhờ vậy đời sống của cư dân người Thái bao giờ cũng sung túc hơn các cư dân khác cùng ở một vùng. Người Thái sớm biết khai thác lâm sản, biết nhiều bài thuốc nam chữa bệnh có hiệu quả.

Người Thái có nhiều kinh nghiệm đắp phai, đào mương, dựng con, bắc máng lấy nước làm ruộng. Lúa nước là nguồn lương thực chính, đặc biệt là lúa nếp. Người Thái cũng làm nương để trồng lúa, hoa màu và nhiều thứ cây khác. Từng gia đình chăn nuôi gia súc, gia cầm, đan lát, dệt vải, một số nơi làm đồ gốm... Sản phẩm nổi

tiếng của người Thái là vải thổ cẩm, với những hoa văn độc đáo, màu sắc rực rỡ, bền đẹp.

Người Thái định cư thành bản, làng, có một số nơi với lối kiến trúc kiểu đường phố. Nhà sàn của người Thái có cấu trúc đẹp, chắc chắn, rộng rãi.

Nước ta có hai nhóm người Thái lớn là: Thái Trắng và Thái Đen. Ngoài ra còn một vài nhóm nhỏ khác.

Nhà người Thái Trắng có khá nhiều điểm gần với nhà Tây - Nùng. Còn nhà Thái Đen lại gần với nhà của các cư dân Môn - Khmer. Tuy vậy, nhà người Thái Đen lại có những đặc trưng không có ở nhà của cư dân Môn - Khmer.

Nhà của đồng bào người Thái Đen nóc hình mai rùa, chỏm đầu dốc có khâu cút với nhiều kiểu khác nhau. Hai gian hồi để trống và có lan can bao quanh. Khung cửa ra vào và cửa sổ có nhiều hình thức trang trí khác nhau.

Bộ khung nhà người dân tộc Thái có hai kiểu cơ bản là khừ thàng và khay diêng. Vì khay diêng là vì khừ kháng được mở rộng bằng cách thêm hai cột nữa. Kiểu vì này gần gũi với kiểu vì nhà người Tây - Nùng.

Cách bố trí trên mặt bằng sinh hoạt của nhà Thái Đen khá độc đáo: các gian đều có tên riêng. Trên mặt sàn được chia thành hai phần: một phần dành làm nơi ngủ của các thành viên trong gia đình, một nửa dành cho bếp và còn là nơi để tiếp khách nam.

Thần thoại, cổ tích, truyền thuyết, truyện thơ, ca dao... là những vốn quý báu của văn học cổ truyền người

Thái. Những tác phẩm thơ ca nổi tiếng của đồng bào Thái là: "Xống chụ xon xao", "Khun Lú, Nàng Ủa". Người Thái sớm có chữ viết nên nhiều vốn cổ (văn học, luật lệ, dân ca) được ghi chép lại trên giấy bản và lá cây. Đồng bào rất thích ca hát, đặc biệt là khắp. Khắp là lối ngâm thơ hoặc hát theo lời thơ, có thể đệm đàn và múa. Nhiều điệu múa như múa xòe, múa sạp đã được trình diễn trên sân khấu trong và ngoài nước, hấp dẫn đông đảo khán giả. Hạn khuống, ném còn là hai đặc trưng văn hóa nổi tiếng của người Thái.

Trang phục của người Thái gần giống nhau, trang phục phụ nữ rất đặc sắc, mặc áo cánh ngắn đủ màu, đính hàng khuy bạc hình bướm, nhện, ve sầu... chạy trên đường nếp xẻ ngực bó sát thân, ăn nhịp với chiếc váy màu thẫm hình ống, thắt eo bằng dải lụa, đeo dây xà tích bạc bên hông. Nữ dân tộc Thái Đen đội chiếc khăn piêu nổi tiếng với hình hoa văn thêu sắc sảo. Trước đây người Thái đã có chúa đất trực thuộc triều đình và thiết lập những địa vực, phân nhau để cai quản, sự phân hóa giai cấp ở người Thái có từ rất sớm.

Về trang phục, người Thái cổ nhiều nhóm địa phương với những phong cách trang phục khác nhau.

Thường nhật, trong sinh hoạt và lao động, nam giới người Thái mặc áo cánh ngắn, xẻ ngực, quần xẻ đũng. Áo là loại cổ tròn, không cầu vai, hai túi dưới và trước cài cúc vải hoặc cúc xương. Đặc điểm của áo cánh nam giới người Thái khu Tây Bắc không phải là lối cắt may (vì cơ bản giống áo ngắn nam Tày, Nùng, Kinh...) mà là ở màu

sắc đa dạng của loại vải cổ truyền của cộng đồng sáng tạo nên: không chỉ có màu chàm, trắng mà còn có màu cà phê sữa, hay dệt các vuông bằng các sợi màu đỏ, xanh, cà phê... Trong các ngày lễ, tết họ mặc loại áo dài xẻ nách phải màu chàm, đầu quần khăn, đi guốc. Trong tang lễ họ mặc nhiều loại áo sặc sỡ, tương phản màu sắc với ngày thường với lối cắt may dài, thụng, không lượn nách với các loại: xẻ ngực, xẻ nách, chui đầu.

Mấy chục năm gần đây, nam giới người Thái mặc âu phục khá phổ biến.

Trang phục nữ Thái chia làm hai loại phân biệt khá rõ theo hai ngành Thái Tây Bắc là Thái Trắng (Táy Khao) và Thái Đen (Táy Dăm):

+ Thái Trắng: Thường nhật, phụ nữ Thái Trắng mặc áo cánh ngắn (xửa cóm), váy màu đen không trang trí hoa văn. Áo thường là màu sáng, trắng, cài cúc bạc tạo hình bướm, ve, ong... Cái khác với "xửa cóm" (áo ngắn) của Thái Đen là cổ áo hình chữ V. Thân áo ngắn hơn áo cánh người Kinh, tạo dáng ôm chặt lấy thân, khi mặc cho vào trong cặp váy. Váy là loại váy kín (ống), màu đen, phía trong gấu đắp vải đỏ. Khi mặc "xửa cóm" và váy, chị em còn tấm choàng ra ngoài được trang trí nhiều màu. Khăn đội đầu không có hoa văn mà chỉ là băng vải chàm dài trên dưới hai mét... Trong các dịp lễ tết họ mặc áo dài màu đen. Đây là loại áo dài thụng thân thẳng, không lượn nách; được trang trí bằng vải "khít" ở giữa thân có tua vải phủ từ vai xuống ngực, nách áo trang trí theo lối

đáp hai mảng hoa văn trong bố cục hình tam giác. Phụ nữ chưa chồng búi tóc sau gáy, có chồng búi trên đỉnh đầu. Họ có loại nón rộng vành.

+ Thái Đen: Thường nhật phụ nữ Thái Đen mặc xùacom màu tối (chàm hoặc đen), cổ áo khác Thái Trắng là loại cổ tròn, đứng. Đầu đội khăn piêu thêu hoa văn nhiều mô - típ trang trí mang phong cách từng vùng. Váy là loại giống phụ nữ Thái Trắng đã nói ở trên. Lối để tóc có chồng và chưa chồng cũng giống người Thái Trắng. Trong lễ, tết áo dài Thái Đen đa dạng với các loại xẻ nách, chui đầu, trang trí phong phú đa dạng về màu sắc và mô - típ hơn Thái Trắng.

Cũng như các dân tộc khác, đến tuổi cập kê, những chàng trai, cô gái Thái với những lời ca, điệu khèn ngọt ngào đã trao gửi lời yêu, tiếng thương với nhau. Trong những ngày đi nương, đi rẫy, những buổi đồng áng hay những đêm trăng sáng, chàng trai và cô gái hẹn hò gặp gỡ, cùng nhau nguyện ước nên vợ, nên chồng. Chàng trai về thưa lại với mẹ cha, cùng mẹ cha bàn bạc chuẩn bị cho những ngày cưới xin sắp tới. Từ một người tự do bước sang một tư cách mới, đó là trở thành người chồng, chàng trai sẽ phải trải qua một thời kỳ hệ trọng - thời kỳ cưới xin, kéo dài từ 1 - 3 năm và gia đình chàng trai sẽ phải trải qua nhiều thủ tục, nghi lễ. Đó là: lễ Dạm tiếng, lễ Dạm hỏi, lễ Xin cưới và lễ Cưới.

Lễ Dạm tiếng: Gia đình chàng trai nhờ một người phụ nữ đứng tuổi khéo ăn, khéo nói ở trong họ nhà mình

chọn ngày tốt mang 2 gói chè đến nhà cô gái gặp bố mẹ cô thăm hỏi, chuyện trò và ướm thử về việc chàng trai nhà mình muốn cưới con gái ông bà. Bố mẹ cô gái hẹn ngày sau sẽ trả lời. Ngày hôm sau, nếu gia đình nhà gái vui vẻ nhận lời, đồng ý cho kết hôn thì từ đây, gia đình chàng trai sẽ phải chuẩn bị cho nghi lễ tiếp theo, đó là lễ Dạm hỏi.

Lễ Dạm hỏi: Ông mối là người thay mặt nhà trai mang lễ vật đi dạm hỏi. Người làm ông mối phải là người có tài ăn nói và có uy tín trong bản làng. Lễ vật ở đây gồm: 4 chai rượu, 100 bánh nếp, 2 gói chè tươi. 2 gói trầu đến nhà cô gái hỏi ý kiến. Sau khi được nhà gái cho ý kiến về hôn lễ, ông mối cẩn thận bàn bạc với nhà gái về ngày xin cưới.

Lễ Xin cưới: Người có vai trò chính trong việc này vẫn là ông mối. Ông mối dẫn một đoàn người nhà trai mang theo: 200 bánh nếp, 4 chai rượu, trầu, chè, cau, một phần tiền, 1 chăn, 1 váy, 2 vòng tay bằng bạc thật đẹp để tặng mẹ vợ. Cùng với lễ vật trên, ông mối phải ăn nói thật khéo để làm sao cho nhà gái hài lòng và đồng ý cho tổ chức lễ cưới.

Lễ Cưới: Lễ Cưới của người Thái thật đặc biệt. Ngoài việc mang 8 lạng bạc thì nhà trai phải mang đủ lợn, gà, gạo, bánh, rượu, cau, mắm, muối... đến nhà gái. Những người nhà trai lúc này phải đích thân phục vụ toàn bộ việc nhà, tự tay làm cỗ thết đãi họ hàng, khách khứa nhà gái. Ngày hôm đó, cô dâu diện bộ váy áo đẹp nhất

của mình cùng bạn bè trốn đi chơi từ sáng sớm tinh mơ đến trưa mới về nhà. Làm như vậy cốt để nhà trai không nhìn thấy mình khi họ tới. Nhà trai sắp một mâm cỗ đặt lên bàn thờ, ông mo đọc bài cúng cơm và chú rể lạy bàn thờ tổ tiên nhà gái để tổ tiên chứng giám, nhận chàng rể là con của nhà. Khi ăn cơm cũng là lúc cuộc vui bắt đầu, mọi người quây quần chúc mừng cô dâu, chú rể, hát đối đáp, sau đó nhà trai chọn giờ tốt xin phép đưa dâu về. Cô dâu đi về nhà chồng cùng một số người đưa dâu và gánh chăn, gối, đệm để tặng bên gia đình nhà trai mỗi người một bộ. Tối nhà trai, nhà gái làm lễ cất nón (tặng cho trẻ em bên nhà trai một ít tiền) rồi mới lên nhà. Khi nhà trai dẫn cô dâu đến chân cầu thang, ông mới đứng đón ở cửa. Trước lúc bước qua bậc cửa vào nhà, ông mới làm lễ rửa chân cho cô dâu, chú rể, sau đó dẫn họ tới bàn thờ tổ tiên làm lễ trình. Lúc này, trước mặt cô dâu và chú rể đặt một vò rượu cần có cắm hai cần rượu và một con gà chặt miếng được xâu lại bằng sợi chỉ đỏ. Cô dâu và chú rể ngồi nghe ông mo cúng tổ tiên, đọc bài mo chúc phúc, dứt lời, ông mo đưa hai cần rượu vát chéo nhau cho họ cùng uống, uống xong, ông mo lại đưa con gà xâu sợi chỉ cho đôi vợ chồng cùng ăn. Như vậy, họ đã ăn cùng nhau, uống cùng nhau và họ phải giữ trọn lời thề chung thủy. Đến ngày thứ ba, chú rể đưa vợ về bên nhà ngoại. Tại đây, họ làm lễ nhập phòng. Người thực hiện nghi lễ này cho đôi vợ chồng là một bà mẹ phúc hậu, đông con, bà tự tay trải nệm, chiếu và đưa họ vào

phòng. Từ đây, chú rể phải làm rể từ 1 - 3 năm rồi mới được đưa vợ về nhà mình.

Với người Thái nhiều vùng, 25 tháng Chạp là phiên chợ cuối cùng, lớn nhất trong năm, sau đó là nghỉ ngơi chơi Tết. Sáng ngày 27 hoặc 28, ông trưởng bản chủ trì tổng vệ sinh cho cả bản. Tối 29 bắt đầu gói bánh chưng. Người Thái thường gói hai loại bánh chưng màu đen và màu trắng. Để làm bánh màu đen, họ đốt rơm lên, lấy tro già lẫn gạo nếp rồi sàng sảy sạch muối tro mà vẫn giữ lại màu đen. Nhiều nơi không cho nhân bánh. Người ta quan niệm hương vị của Tết ở trong bánh chưng chủ yếu thể hiện ở hương vị của lá dong, và đó cũng là cái chủ yếu để dâng lên tổ tiên (ma nhà).

Sáng 30 Tết, các nhà luộc bánh chưng và thịt lợn. Tối 30 Tết là bữa cơm tất niên, có sự góp mặt của bà con, bạn bè, rồi cả đêm người ta thức uống rượu, nhang không bao giờ tắt. Sau lễ cúng Giao thừa bằng thịt, bánh, các đồ thổ cẩm, bạc nén..., nhà nào có chiêng hay công thì mang ra gõ tại nhà.

Cũng không thể không nhắc tới phong tục gọi hồn của người Thái. Vào tối 28, 29 hoặc 30 Tết, gia đình người Thái thịt hai con gà, một để cúng tổ tiên, con còn lại dùng để gọi hồn cho mọi người trong nhà. Để gọi hồn, thầy cúng lấy của mỗi người một chiếc áo, bó lại một đầu với nhau, vắt lên vai, tay thầy cầm một thanh củi đang cháy, rồi mang ra đầu làng gọi hồn hai, ba lần, sau đó về chân cầu thang lại gọi một lần nữa. Xong việc, thầy cúng đích thân buộc một sợi chỉ đen vào tay mỗi thành viên

gia đình để trừ tà, sợi chỉ đó phải để tự đứt, nếu đứt đứt thì chủ nhân dễ bị ốm.

Sáng mùng 1 Tết người Thái dậy sớm, múc nước luộc bánh chưng cho mỗi người uống một ít, có lẽ để phòng đau bụng! Các người nữ trong nhà hôm mùng 1 được đem xôi đã đồ ra quạt ở giữa gian cúng ma nhà (bình thường họ không được "bén mảng" đến khu vực đó). Sau đó người ta dọn ra hai hoặc ba mâm cúng, mâm đặt trên cao là để cúng tổ tiên nhà chồng, còn mâm thấp cúng tổ tiên nhà vợ.

Cúng xong, tất cả con trai lui vào để cho phụ nữ ăn trước, và chỉ như thế mỗi ngày mùng 1 thôi (Hàng ngày, phụ nữ ăn cùng hoặc ăn sau đàn ông). Bữa cơm Tết của người Thái có một món không thể thiếu, đó là cá. với các món nướng, chua, khô... Người Kinh sáng sớm mùng 1 Tết kiêng đến nhà, nhưng người Thái thì mùng 1 Tết đã đi nuôm nượp đến nhà nhau chúc Tết. Họ chỉ kiêng vút lá dong xuống gậm sàn, kiêng quét nhà vào ngày mùng 1 Tết. Tối ngày mùng 1 Tết họ đã làm lễ tạ. Từ chiều mùng 1 Tết, thanh niên bắt đầu đi chơi, và muốn đi chơi đến bao giờ thì đi, đến làng nào ăn uống ở làng ấy, có khi đi đến qua cả mùng 10 mới về. Các trò chơi khá náo nhiệt, gồm đánh cầu lông (cầu lông gà), ném còn, khắc lông...

Dân tộc Thái có nhiều dòng họ, mỗi dòng họ có quy định kiêng kỵ riêng.

Ma chay có hai bước cơ bản: Phúng viếng đưa hồn người chết lên cõi hư vô, đưa thi thể ra rừng chôn, đưa

đồ tang lễ ra bãi tha ma và kết thúc bằng lễ gọi ma trở về ngụ tại gian thờ cúng tổ tiên.

Đồng bào quan niệm, chết là tiếp tục "sống" ở thế giới bên kia. Vì vậy, đám ma là lễ tiễn người chết về "muờng trời".

Sinh sống hàng ngàn năm trên dải đất Việt, thừa hưởng một nền văn minh cổ truyền lớn lao của cha ông, người Thái đã góp phần cống hiến không nhỏ vào kho tàng văn hóa Việt Nam. Nhờ có văn tự, người Thái để lại nhiều sách, truyện trên giấy bản, đến ngày nay rất có giá trị. Trong kho tàng văn nghệ dân gian nước ta, các truyện thần thoại, thơ ca của dân tộc Thái chiếm một vị trí quan trọng.

Dân tộc Xinh-mun

Dân tộc Xinh-mun còn có tên gọi khác là: Puộc, Xá, Pnạ.

Đồng bào dân tộc Xinh-mun thuộc nhóm địa phương: Xinh Mụn Dạ, Xinh Mụn Nghệt và thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khmer. Đồng bào cư trú trên lưng chừng núi chạy dọc biên giới Việt - Lào của các tỉnh Lai Châu, Sơn La.

Người Xinh-mun sống chủ yếu bằng nghề làm nương rẫy, trồng lúa nếp và ngô là chính. Có loại nương chọc lỗ tra hạt giống, có nương dùng cuốc và có nương dùng cày để canh tác. Một số nơi có ruộng nước. Trước kia đồng bào nuôi trâu, dê, lợn... thả rông, nay nhiều bản đã làm chuồng xa nhà cho súc vật. Hái lượm và săn bắn góp phần quan trọng cho đời sống đồng bào. Nghề đan

lát khá phát triển, đồ đan đẹp và bền, đồng bào thường đổi đồ đan cho người Thái, người Lào để lấy một phần đồ mặc và đồ sắt. Người Xinh-mun có tập quán ăn trầu, nhuộm răng đen, uống rượu cần, thích gia vị cay.

Người Xinh-mun cư trú thành từng bản, ở nhà sàn, mái nhà hình mai rùa, hai đầu nhà có cầu thang lên xuống.

Trước kia người Xinh-mun sống du canh du cư, nay đồng bào đã sống ổn định và lập những làng đồng đúc. Người Xinh-mun đa số mang họ Lò, họ Vi. Mỗi họ đều có điều kiêng cử riêng. Các con theo họ cha. Trong nhà, khi người bố chết, thì con trai cả giữ vai trò quan trọng.

Tục cưới xin của người Xinh-mun bao gồm nhiều bước: dạm hỏi, lễ đi ở rể, đón dâu, lại mặt. Khi hai người mới cưới phải đổi tên của mình lấy một tên chung cho cả hai người; tên chung do bố mẹ vợ, người cậu đặt hoặc do bói toán, xin âm dương.

Trong hôn nhân, nhà trai phải đưa tiền cho nhà gái. Sau lễ dạm, lễ hỏi mới đến lễ đi rể, thường sau vài ba năm lúc cô dâu chu rể đã có vài ba con, nhà trai mới tổ chức đón dâu về.

Phụ nữ Xinh-mun thường sinh đẻ tại nhà. Khi con gần đầy tháng, cha mẹ nhờ thầy cúng đặt tên.

Mặc dù là một dân tộc ít người, nhưng do sống tương đối tập trung nên đời sống văn hóa tinh thần của người Xinh-mun cũng rất phong phú. Trong đó, bộ trang phục truyền thống là một trong những dấu ấn riêng đậm nét.

So với trang phục của nhiều tộc người khác, bộ trang phục truyền thống của nam giới Xinh-mun có phần hơi đơn giản. Ngoài bộ quần áo mặc hàng ngày, người đàn ông Xinh-mun chỉ có thêm chiếc khăn quấn trên đầu, chiếc túi đeo bên người khi đi lên nương hay xuống chợ. Tuy nhiên, điểm đáng lưu ý hơn cả lại nằm ở chiếc áo. Trong bộ trang phục truyền thống của người đàn ông Xinh-mun, áo là loại áo dài ngang tới bắp chân, được may bằng vải dệt sợi bông, nhuộm chàm, có màu xanh đen, giống chiếc áo dài của dân tộc Thái Đen, Khơ Mú...

Riêng phần thân áo được may thành bốn mảnh, phía sau gồm hai mảnh ghép giữa sống lưng, phía trước là hai mảnh; cổ áo tròn, được may thành nếp ôm xung quanh cổ khi mặc. Dải khuy chạy từ cổ xuống áo, qua vai xuống nách và chạy dọc sườn trái xuống ngang thắt lưng.

Khi mặc áo này, người Xinh-mun hay quấn trên đầu một chiếc khăn bằng vải nhuộm chàm, dài khoảng 80cm. Cách quấn khăn của họ cũng giống người Thái Đen: quấn mở rìu quay ra phía trước trán.

Quần của dân tộc Xinh-mun giống quần của nam giới Thái Đen. Quần thường may ngắn trên mắt cá, ống rộng, nhuộm chàm. Quần không có cạp để luồn dây lưng mà dùng thắt lưng buộc lại khi mặc.

So với trang phục của nam giới, trang phục truyền thống của phụ nữ Xinh-mun có phần cầu kỳ hơn, gồm váy, áo, khăn và thắt lưng.

Váy thường may ngắn, hở bắp chân, tạo thành một vòng khép kín, chu vi khoảng 100 - 120cm. Cạp váy rộng 8cm bằng vải hoa. Gấu váy rộng 3cm, bên trong nẹp bằng vải đỏ. Khi mặc người ta kéo sát phía sau thân váy bó vào hông, phần còn thừa dồn hai bên hông và kéo về phía trước bụng. Khi mặc váy, bao giờ phụ nữ Xinh-mun cũng phải dùng thắt lưng thắt chồng khít lên phần cạp váy. Thắt lưng dệt bằng tơ tằm, dài khoảng 2,5m, rộng khoảng 15cm, nhuộm màu xanh lá cây.

Khác với áo của nam giới, áo của phụ nữ Xinh-mun có thân ngắn, cổ tới ngang eo, được may bằng vải bông, cổ cao và tròn, tay áo bó sát và dài tới mắt cá tay. Áo có khuy phía trước, làm bằng đồng, nhôm hoặc bằng bạc giống hình con bướm. Hàng khuy bên phải là con đực, hàng khuy bên trái là con cái. Mỗi chiếc áo có từ 11 đến 12 đôi. Khi mặc để hở phần thắt lưng tạo nên vẻ đẹp riêng của người con gái Xinh-mun.

Phụ nữ Xinh-mun đội khăn piêu (giống người Thái) làm bằng vải bông nhuộm chàm. Piêu được trang trí bằng cút ở bốn góc và xung quanh mép. Họ thường trang trí số cút lẻ, mỗi chùm ba cút gọi là piêu cút xam.

Ngoài áo, váy, thắt lưng và khăn, phụ nữ Xinh-mun còn đeo vòng tay, vòng cổ, khuyên tai bằng bạc.

Tục mai táng: Khi có người chết, họ bắn súng báo hiệu cho dân làng biết, người chết bó cốt; chọn đất đào huyệt bằng cách ném trứng vỡ ở đâu đào huyệt ở đó. Người Xinh-mun không có tục cải táng và táo mộ, không cúng ngày giỗ bố mẹ, cúng tổ tiên vào ngày có cơm mới.

II. MỘT SỐ LỄ HỘI CỦA CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ TÂY BẮC

Lễ Gọi hồn lúa

Dân tộc Si La sống chủ yếu ở tỉnh Lai Châu. Đồng bào Si La quan niệm con người và những vật thiêng đều có linh hồn. Do đó, tín ngưỡng của họ là thờ cúng linh hồn. Nguồn sống chủ yếu của người Si La là cây lúa. Đối với họ cây lúa vô cùng quan trọng và cây lúa cũng có linh hồn. Vì thế, hàng năm, người Si La cũng như một số dân tộc cùng nhóm ngôn ngữ Hà Nhì - Lô Lô thường tổ chức ngày lễ Gọi hồn lúa.

Lễ Gọi hồn lúa là nghi lễ chủ yếu của hình thái tín ngưỡng trong sản xuất của nhiều dân tộc. Riêng người Si La thực hiện nghi lễ này trong những hoàn cảnh đặc biệt. Thông lệ, theo phong tục cứ bảy năm người ta làm lễ Gọi hồn lúa một lần. Khi bố mẹ chết, hay khi mưa to nương bị sạt lở, nước chảy qua nương thành suối... đều phải làm lễ Gọi hồn lúa. Một khi đã gọi hồn lúa thì phải gọi liên ba năm. Lễ vật mỗi năm mỗi khác, năm đầu là gà trống, năm sau thêm vịt, năm thứ ba thêm lợn. Nghi lễ tiến hành đơn giản như sau: Người gọi hồn lúa cầm một bát gạo, cái vớt bắt cá, lá cây "bluý bluý" vừa đi xung quanh nương vừa gọi hồn về. Người gọi hồn ném ít gạo ra nương và dẫn hồn dần dần trở về. Về tới nhà họ phải giết gà, giết lợn cúng để giữ hồn lúa ở lại. Theo họ, hồn lúa sẽ ở lại trong phần còn lại của bát gạo nên chủ nhà phải cất kỹ trong hòm. Bữa cơm sau khi cúng chỉ dành cho người

trong nhà. Người trong họ nếu muốn vào nhà hay ăn cơm cúng thì cứ lảng lạng, chủ và khách không mời chào gì cả vì tính cách hồn lúa yếu ớt, ít ồn ào. Trong buổi lễ đó khách lạ tuyệt đối không được vào nhà.

Trước ngày gieo hạt, vào khoảng tháng 2 âm lịch, người Si La có một ngày cấm bắn gọi là *Mia lô lô*. Suốt đêm hôm đó, người lạ không được vào bản: phương thức chuẩn bị thức ăn bằng cách nướng, rán hay xào mỡ đều bị cấm (riêng cá có thể nướng trong ống hay gói lá). Nếu ai phạm phải những kiêng kỵ trên dân bản tin rằng gia đình người đó sẽ có người ốm, lợn gà sẽ chết, đặc biệt chim chuột sẽ ăn hết thóc giống gieo nương. Ngày *Mia lô lô* do trưởng bản hay trưởng họ quy định chung.

Khoảng ba, bốn hôm trước khi gieo lúa trên nương, mỗi gia đình Si La đều làm lễ Khá xè la, một nghi lễ gieo nương tượng trưng. Hiện nay, lễ này do người trưởng họ chủ trì chung cho cả họ. Sáng sớm ngày đã định, chủ nhà hay trưởng họ (đàn ông) mang theo một quả bầu đựng nước, một cục than, gậy chọc lỗ đầu bịt sắt nhọn, một ít thóc giống, ngô giống, khoai sọ, khoai lang, hành, gừng, đậu tương, bí... (tức là các giống cây trồng trên nương) đi đến một đám nương tượng trưng (rộng 1 - 2m) đã phát sạch, đốt sẵn ở cách bản khoảng 100m. Từ hôm trước, một lều nương nhỏ cũng đã được dựng lên ở đó. Người hành lễ diễn lại toàn bộ cách thức gieo lúa trên nương trong vòng ít phút. Trước tiên lúa được gieo tượng trưng vài bọ hàng, rồi cúng chủ nương với lễ vật là mang đắng, trứng gà, dầu sóc (hay chuột), cơm. Tất cả lễ vật được đặt

lên dần. Tiếp đó lại tiếp tục tra bí, trồng khoai. Lát sau, người hành lễ "nghỉ trưa", ăn cơm trong lán (một cách tượng trưng), lửa được nhóm lên, sau đó lại tiếp tục công việc giống như "buổi sáng". Đến "tối" việc gieo lúa nương kết thúc. Toàn bộ nghi thức gieo lúa chỉ diễn ra không đầy nửa giờ. Người Si La tin rằng nếu nương này tốt thì năm đó sẽ được mùa. Nghi lễ được tiến hành trên một đám nương tượng trưng ở gần bản và nghi lễ như vậy còn được thấy ở người La Chí.

Hát Sắc bùa

Cũng như nhiều dân tộc anh em khác, người Mường có nhiều hoạt động lễ hội. Hầu hết, các lễ hội đều liên quan tới các nghi lễ nông nghiệp. Hát Sắc bùa của người Mường Vang (Lạc Sơn - Hoà Bình) là một lễ hội tiêu biểu.

Hát Sắc bùa của người Mường Vang là một hình thức diễn xướng dân gian, gắn với một số nghi lễ trong nông nghiệp nhằm cầu mong một năm mới làm ăn thịnh vượng, đất đai phì nhiêu, con người gặp nhiều may mắn.

Hội Sắc bùa được tổ chức từ mừng 1 đến mừng 7 Tết. Sau lễ thờ cúng tổ tiên, các phường bùa bắt đầu đi chúc Tết. Phường bùa gồm 12 người theo đánh công. Ngoài đoàn hát còn có hai người chuyên khiêng một chiếc thùng để đựng gạo do các gia chủ cho.

Đạo cụ của đoàn hát gồm có: Bốn chiêng dống - do những người thạo đánh công nhất sử dụng; hai hoặc bốn chiêng giàn. Trong bốn chiêng này, chiêng có tiếng ngân

hay nhất được chọn dành cho thầy thường (thường là người hát hay, hát giỏi) - còn gọi là "chuông dẫn" được đánh ở các đầu bài hát ("lên cái" hoặc "lên con"); ba chiêng đúc; một chiêng thau; một thanh la.

Trang phục của đoàn sắc bùa như sau: Con gái bịt đầu bằng một mảnh khăn trắng, áo chùng đen, trong là áo ngắn không có cúc màu trắng, trong cùng là yếm xanh hoặc đỏ, váy chàm, cặp váy dệt hoa văn con rồng, đồng tiền hoặc quả mê (quả cây mây). Con trai áo cánh ngắn sáng màu, khoác áo chùng đen, quần trắng, quần khăn nhiễu.

Phường bùa xuất phát từ nhà để cổng. Thầy thường đi trước, theo sau là những người cầm chiêng dống, chiêng giàn, chiêng đúc, chiêng thau, thanh la và đi cuối là hai người khiêng thúng. Trước khi phường bùa xuất phát, thầy thường đọc:

Từ đụn đi ra

Từ nhà đi đến

Đi hết bốn mươi khoảng vuông

Vùng ông đạo mừng hay

Vui lắm rồi lại vui nhiều.

Dứt lời, thầy đánh một tiếng chiêng "mở côi" rồi dẫn đầu phường bùa ra cổng. Họ vừa đi vừa đánh cổng và hát, tùy hứng các bài như lên chiêng, bông một, bông hai, bông ba, bông bốn, lộn cổng, v.v...

Đến cổng nhà định vào, thầy thường lên cái chiêng. Cả đoàn tiến vào sân. Thầy thường đứng cạnh cái cối

phía chân cầu thang, cả đoàn đi vòng từ bên phải sang bên trái ông, quần thành một vòng quanh thầy thường. Hai người khiêng gạo đứng ngoài đội hình đó. Ổn định vị trí xong, họ đập chiêng sáu lần. Dứt tiếng chiêng, thầy thường đọc bài "Phát rác", được sáng tác theo phương pháp ngẫu hứng với độ dài ngắn khác nhau nhưng nội dung bao giờ cũng là ca ngợi cảnh làm ăn thịnh vượng của chủ nhà. Ví dụ:

Phát rác

Phường bùa chúng tôi

Đi chúc đi chơi

Đi chơi đi nhờ

Đi đến đây chơi

Tôi ngồi dưới sân tôi trông

Trông đi ngó lại

Khang khang ngút giậu

Không biết nhà ông

Là ậu chầu hay ậu vá

Không biết nhà ông là cai xã

Hay là cai đạo quyền anh

Ông nhìn quan tiền trắng

Dây tiền đồng

Ông đem ra ông thưởng

Phải năm được mùa ông thưởng quan bảy

Phải năm không được mùa ông thưởng quan ba

Ông không cho chú nào ra được ra sông

Ra không, rủi ro mùa năm mới

Phát rác,

Khi thầy thường hát, chủ nhà chăm chú lắng nghe. Nếu không mời phường bùa lên gác, chủ nhà trao cho thầy thường một thùng thóc nhỏ. Thầy ngã chiếc chiêng giàn đồ lấy thóc chủ nhà cho rồi giao lại cho người khiêng gạo. Sau đó, thầy đọc bài phát rác tạ ơn gia chủ:

Tạ ơn, có lòng tạ ơn

Ơn bà cũng đã có công

Ơn ông cũng đã có phúc

Tôi chúc, tôi lại truyền

Chúc truyền cho ông cùng bà

Ăn lại ở lại ngày sai

Làm nên ăn, giàu

Có chín bịch lúa nếp

Mười bịch lúa tẻ

Hết năm này, năm sau phường bùa chúng tôi lại đến

Phát rác.

Dứt lời, phường bùa tiếp tục đến những nhà khác trong làng.

Nếu muốn giữ phường bùa lại, chủ nhà bê ra đặt ở đầu cầu thang một mâm gồm một chai rượu, vài cái cốc, hai bát to đựng gạo trên có cắm bốn nén hương, một đĩa trầu cau rồi mời bùa hát. Thầy thường hát tiếp một bài

tạ ơn chủ nhà, hát kể chặng đường mà đoàn bùa đã qua và khen ngợi gia thế ông chủ.

Chủ nhà lúc đó đứng ở cầu thang hát đáp lại. Từ lúc này chuyển sang cuộc hát đối đáp, hai bên dò hỏi, ướm hỏi nhau. Nếu bên phường bùa hát kém, họ phải ở dưới sân chịu đói bụng mà không được mời lên nhà. Hát mãi mà vẫn thua, phường bùa lặng lẽ rút lui. Nếu phường bùa thấy thầy thường hát bài xin lên nhà, chủ nhà hát lời đồng ý thì thầy thường lên trước, mọi người lên sau theo thứ tự như khi đi đường. Thầy thường và chủ nhà ngồi đối diện nhau sát cửa sổ. Những người còn lại ngồi thành vòng tròn. Chiêng được xếp ở gian thứ hai. Sau đó thầy thường hát xin phép gia đình để được đối đáp. Tiếp theo, gia chủ mang bình rượu cần ra mời phường bùa uống rượu, ăn cơm.

Ăn xong, cuộc hát chuyển sang phần hát giao duyên gồm những chặng giống như hát giao duyên ở đồng bằng theo trình tự: ướm hỏi, ngỏ lời, thổ lộ tình cảm, thề thốt hẹn ước, v.v... Sau đó, phường bùa ra về. Thầy thường hát chào và chúc chủ nhà sống lâu muôn tuổi.

Tôi xin cất tiếng đạo

Mường bế cùng mẹ

Tuổi thìn lấy 160 tuổi

Tuổi dậu sống 130 tuổi

Sống cho đậm đà

Già cho đậm đời

Sống như ngôi sao sáng.

Hết ngày mừng 7 Tết, sau cuộc sắc bùa, dân làng tiến hành nghi lễ cày luống đất đầu tiên trên ruộng của mình và một vụ sản xuất mới bắt đầu.

Hội Lồng tồng

Cấy lúa nước là nghề truyền thống của dân tộc Tày. Cùng với việc tích lũy được nhiều kinh nghiệm trong trồng trọt, có rất nhiều tín ngưỡng hình thành trong quá trình sản xuất của họ: tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên, tín ngưỡng thờ cúng Thành Hoàng, tín ngưỡng phồn thực... Các tín ngưỡng này được thể hiện rất rõ trong các lễ hội. Hội Lồng tồng là lễ hội tiêu biểu của người Tày và có nhiều nghi lễ liên quan đến nông nghiệp.

Hội "Lùng tùng" nguyên văn tiếng Tày là "lồng tồng" - nghĩa là xuống đồng. "Lồng tồng" là một ngày hội đông vui nhất của dân tộc Tày được diễn ra suốt tháng Giêng âm lịch, tổ chức từ mừng 5 đến cuối tháng. Sở dĩ như vậy vì trước mừng 5, các gia đình còn lo bày cỗ hương khói gia tiên. Hội được tổ chức ở một làng, dân tương đối tập trung, có ruộng đồng bằng phẳng, có đình làng linh thiêng.

Hội "Lồng tồng" được mọi người thuộc mọi lứa tuổi háo hức chờ đón, nhưng vui nhất, sôi nổi nhất là các em nhỏ. "Lồng tồng" đối với các em là được mặc quần áo mới, được xem người lớn ném còn, múa lân, đánh trống. Và, một món quà hấp dẫn đặc biệt, chỉ có hội "Lồng tồng" mới có, là quả trứng được nhuộm đủ sắc màu rực rỡ: xanh, đỏ, tím, vàng, tro hoa cà lăm lăm. Cho dù cô, cậu nào không thích ăn trứng cũng phải đòi mẹ, đòi chị mua

vài quả. Bên cạnh hàng trứng còn có mía, có kẹo, những mặt hàng của ngày hội đặc biệt này. Vì thế, đến ngày hội, trẻ em thường tụ tập đến nhà "chủ bản" từ rất sớm. Các em được đánh trống thật thoả thích, vừa đi vừa đánh, ngồi nghỉ cũng đánh, đánh không cần bài bản quy cách nào. Chính giữa một bãi đất rộng, nơi được chọn làm địa điểm để tổ chức hội, người ta dựng một cây mai dài từ gốc đến ngọn làm mốc cho các trai làng thi tài độ sức ném "còn". Trên đỉnh cột, họ uốn ngọn cây mai thành hình vòng tròn, đường kính từ 50 đến 60cm. Vòng tròn đó được dán kín bằng giấy mỏng màu trắng. Chính giữa vòng tròn, nổi lên hai chữ "Nhật" - "Nguyệt" một mặt tượng trưng cho mặt trăng, mặt kia tượng trưng cho mặt trời. Mở đầu cuộc vui, chủ bản đứng trước các mâm cúng đọc một bài mo, cầu mong cho các bậc thánh thần năm mới ra tay phù hộ độ trì cho dân làng được làm ăn khang thịnh, nhân dịp năm mới xin dâng cỗ đến các ngài. Mâm cúng thể hiện sự khéo tay của các bà, các chị, nàng dâu, con gái. Mâm nào cũng đầy ắp bánh chưng, bánh bèo, bánh khảo, chè lam, được sắp xếp một cách hài hoà cân xứng. Chính giữa còn có mâm cao cổ đầy của các họ khác đã đến khai khẩn lập làng đầu tiên cùng với chủ bản. Các mâm được xếp cao đến bốn hoặc năm tầng (tiếng Tày gọi là tạy). Nói là năm tầng, nhưng chỉ dùng một chiếc mâm gỗ. Bốn bát đựng đầy các loại bánh dùng để làm đế cho một miếng phen thưa đặt lên trên, rồi bốn bát bánh khác lại dùng làm đế cho một miếng phen khác, cho tới bốn lần phen. Tầng trên cùng bày một cỗ bánh hình hoa (pẻng bjooc). Bánh này được giăng lên một cái que cao từ

30 đến 50cm thành hình chóp nón. Xung quanh cỗ bánh này còn bày nhiều loại bánh khác. Hai đôi quả "còn" được khâu bằng bốn miếng vải màu, bên trong nhồi cát mịn hoặc thóc, đồ xanh..., vì nhồi những loại đồ quả "còn" nhẹ. Đuôi "còn" và cả dây "còn" đều đính nhiều tua vải xanh đỏ rực rỡ.

Chủ làng kết thúc bài mo, mời mọc dâng lễ các thần xong, đoạn quay mặt ra phía có cây mai cao vút vừa được dựng lên. tay xách một đôi "còn" vung vẩy ba lần, rồi trao cho một thanh niên đứng gần đấy, mở đầu cho cuộc thi ném "còn" lấy giải. Số người tham gia thi ném "còn" không hạn chế. Miễn sao phải nhớ người chơi với mình, để khi "còn" trúng vào vòng tròn trên ngọn cây mai kia, thì cả hai đều được thưởng. Chơi "còn" phỏng (tên gọi cây mai làm đích để ném "còn") chỉ dành cho nam giới, vì nữ không đủ sức để ném lên cao, hoặc cũng vì lý do kiêng kỵ nữa! Tiếng trống giục rộn rã. Người đứng xem các quả "còn" bay qua bay lại, sát ngay cái vòng tròn cao tít đó. Cuộc thi tài diễn ra không quá một tiếng đồng hồ. Có anh may mắn đưa được quả "còn" của mình lọt qua vòng tròn thì sẽ nhận được những tiếng reo hò tán thưởng của mọi người. Người ném trúng chủ động kéo tay anh bạn cùng chơi với mình đến trước bàn thờ ngày hội, vái ba vái. Chủ làng hào hiệp đưa tận tay hai anh hai phong bao đỏ trong đó có một số tiền thưởng do dân làng đóng góp. Người ném trúng đích được coi là làm ăn may mắn. Nhưng nếu ném trúng tâm, chỗ hai chữ "Nhật - Nguyệt" thì lại cho là: may thì rất may, rủi

thì rất rủi! Thông thường chỉ ai chờ đón hoặc lo lắng đến điều không may, thì họ mới nghĩ đến mà thôi. Cũng có năm vì trời mưa phùn, vòng tròn trên ngọn cây "còn phồng" lại nhỏ, chẳng ai ném trúng. Gặp trường hợp đó, sau ba hôm chủ bản phải cất người ra dùng súng kíp bắn cho thủng.

Sau cuộc ném "còn" phồng đó, trai gái mới được rủ nhau chơi ném "còn" cho riêng mình. Đích của quả "còn" lúc này không phải là một cái vòng trên cao, mà lại là các "nàng tiên" từ khắp nơi xa gần đến dự hội. Người con trai cố ném quả "còn" của mình sao cho chính xác: trúng vào đầu hoặc vào mình cô gái. Bên gái thì trở tài bằng cách bắt những quả "còn" do bên trai ném tới, sao cho duyên dáng đẹp mắt. Chiều gần tối, họ còn trao cho nhau nhẫn, vòng bạc và cả tiền nữa. Họ buộc quà tặng vào dây "còn" để hò hẹn dịp khác gặp lại. Trời về tối, khi các đôi nam nữ không còn nhìn rõ "tua còn" để mà đón bắt nữa, họ tiến lại gần nhau cất lên tiếng "lượn" truyền thống. Trong khi đó, giữa sân hội "Lồng tồng", đèn nến được thắp sáng trưng, hàng chục chiếc chiếu hoa được trải ngay ngắn, xôi thịt đầy mâm. Chủ bản đứng ra mời và chủ trì bữa liên hoan đó. Người đến dự là đại diện các gia đình trong bản. Gạo, thịt do chủ bản sắp đặt theo chế độ luân phiên đóng góp từ họ này sang họ khác. Về sau (trước năm 1954), cả làng cùng gom góp. Kết thúc ngày hội "Lồng tồng" làng Ninh (gọi tắt là tổng Ninh) lại chờ đợi đến hội "Xuống đồng ba xã" (tổng Slam xạ) được tổ chức vào ngày 16 tháng Giêng âm lịch.

Hội Đền Bản Phủ

Dân tộc Thái tin ở đa thần. Họ thờ cúng các loại ma. Đồng thời họ thờ cúng nhân thần, những anh hùng có công. Hội Đền Bản Phủ ở Lai Châu là lễ hội tiêu biểu cho việc thờ cúng người anh hùng.

Thành Bản Phủ nằm giữa cánh đồng Mường Thanh, bên bờ phía tả ngạn sông Nậm Rốm. Hơn hai trăm năm đã trôi qua, toà thành là chứng tích cho người anh hùng gắn bó, đoàn kết giữa các dân tộc anh em; giữa miền xuôi và miền ngược. Thành Bản Phủ cách thị xã tỉnh lỵ Lai Châu hiện nay là 5km. Cùng với sự tàn phá của thời gian và con người, thành không còn có vẻ cổ kính nữa. Cổng thành phía đông quay ra đường quốc lộ số 42 Điện Biên - Tây Trang. Tường thành và những ụ gác đã bị san lấp đi để canh tác, xây dựng nhà ở.

Theo tài liệu còn lại, thành Bản Phủ được xây dựng theo một kiến trúc quân sự rất linh hoạt, tận dụng được những thuận lợi về địa hình sẵn có. Thành có năm cạnh không đều nhau. Ba cạnh phía tây, phía nam và phía tây nam dựa vào khuỷu sông Nậm Rốm và dòng Huầy Lế. Như vậy ba cạnh không phải đào hào, mà chỉ cạnh phía đông, phía bắc và tây bắc là phải đào hào sâu. Hiện nay đã bị san phẳng không còn nữa. Trong thành có nhiều ao, có tên gọi là ao tắm voi. Thành có bốn cổng. Cổng tiền quay ra sông Nậm Rốm - hướng tây, cổng hậu quay về phía đông, cổng hữu phía bắc và cổng tả phía nam. Thực trạng đền thờ hiện nay (1982) là rất sơ sài, mái lợp cỏ tranh, tám cột xây gạch, một bệ thờ. Hai bên ngôi đền là

hai cây cổ thụ; một cây đa và một cây đề. Tương truyền mộ Hoàng Công Chất xưa có gốc cây đề ấy.

Hoàng Công Chất sống vào thế kỷ XVIII, ông quê ở huyện Thư Trì thuộc Sơn Nam Hạ (nay là huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình). Ông phối hợp với nghĩa quân Lê Duy Mật (một tôn thất của nhà Lê) để chống lại tập đoàn Lê - Trịnh. Trước khi ông lên Điện Biên, thì vùng đất này đã bị giặc Phẻ chiếm đóng. Hai ông Ngãi và Khanh đã đi đón Hoàng Công Chất (gọi là ông tướng áo nâu) lúc đó đang đóng quân ở miền Thượng Lào về. Ông tướng áo nâu vào Mường Thanh đánh đuổi bọn giặc Phẻ. Bọn giặc Phẻ này chỉ là đám giặc cỏ hung bạo, dã man. Sau đó, Hoàng Công Chất xây thành Bản Phủ để chống lại quân triều đình Lê - Trịnh.

Trên tường thành hiện nay còn nhiều bụi tre ngà. Theo như lời trong bài hát thì giống tre này khi mọc thì ken dày, chuyển từ dưới xuôi - miền Thanh Hoá lên. Thành trì, uy đức của Hoàng Công Chất, được ghi lại trong ký ức của nhiều thế hệ đồng bào Thái. Sau này các bài hát cúng Hoàng Công Chất do bà mo Lò Thị Lót ở Bản Phủ đọc.

Sau khi phong trào Hoàng Công Chất thất bại, thì hài Hoàng Công Chất bị quân triều đình thiêu đốt. Dân Mường Thanh đã thu gom tro than lại đem chôn ở một gò đất cao gần cánh đồng Nậm Thanh tại Noong Luống.

Tương truyền trên nền đất cũ thành nội hoang phế, dân Mường Thanh đã lập đền thờ Hoàng Công Chất. Đền xây khá to, tường xây gạch, mái lợp ngói. Các đồ thờ tự,

các nghi lễ đều theo phong tục miền xuôi; có chuông khánh bằng đồng, hai bên hương án có đôi hạc đứng trên lưng rùa. Tất cả đều bằng đồng.

Hội Đền Bản Phủ được tổ chức hàng năm vào tháng 5 âm lịch, vào ngày giỗ của tướng quân Hoàng Công Chất. Người đi dự hội nhộn nhịp đông vui. Người ta cầu cúng cho sức khỏe mọi người; cầu cho mưa thuận gió hòa, cánh đồng Mường Thanh được mùa tươi tốt.

Việc cúng tế do một ông mo đảm nhiệm. Ông mo có tám người giúp việc, được miễn trừ đi phu nhưng phải thay nhau làm tạp vụ ở đền. Lễ tế thần dùng lễ tam sinh: trâu, dê và lợn. Công việc sát sinh từ lúc nửa đêm. Gà gáy canh hai tức là vào khoảng 4 giờ sáng là bắt đầu làm lễ tế thần. Lễ vật đặt ở gốc đa, hương, nến nghi ngút, trống, chiêng nổi lên vang lừng, ông mo chỉnh tề trong bộ quần áo dài màu đen, chít khăn đen, thắt lưng đỏ gọn gàng quỳ trên chiếu bái lạy và dùng hai thanh tre hoặc gỗ nhỏ (sau này thay bằng đồng tiền) để xin âm dương.

Ông mo đọc lời cúng mời. Vị thần được mời trước tiên là Then Chất tiếp đến là các vị tướng lĩnh đã giúp ông đánh Nam dẹp Bắc. Lời khấn vừa bằng tiếng Kinh vừa bằng tiếng Thái, có đoạn:

Quận Ngãi, quận Khanh

Quận tả, quận hữu

Có rượu, có thịt lợn

Ăn cho no, uống cho say

Cúm cơm con cháu.

Lễ tế diễn ra vừa mộc mạc, chân thành, vừa trang nghiêm tề chỉnh mà tung bừng rộn rã của tiếng chiêng, tiếng trống, tiếng náo bạt... ông thầy cúng chủ lễ múa gươm, khua kiếm và những bước nhún nhảy dồn dập như vó ngựa trên trận mạc.

Lễ K'ho igià igià

Nguồn sống chủ yếu của đồng bào Hà Nhì là trồng lúa ruộng bậc thang và trên nương rẫy. Họ sống tập trung thành từng bản, không xen kẽ với các dân tộc khác. Gia đình dân tộc Hà Nhì là gia đình tiểu phụ hệ. Trong hôn nhân ít chịu sự ràng buộc của lễ giáo phong kiến. Đồng bào Hà Nhì thờ tổ tiên và bố mẹ vợ. Hàng năm, họ có hai lần tổ chức lễ hội cúng bản, nhằm mục đích ngăn ngừa không cho ma lạ vào bản, cầu mong người và gia súc mạnh khoẻ, mùa màng tốt tươi.

* **Lễ hội tháng Giêng** diễn ra trong ba ngày đầu tháng: Dần, Thìn, Ty. Chủ lễ lo việc cúng lễ của xóm. Bàn thờ được lập ngay đầu đường vào xóm:

- Ngày Dần: Cúng *Tua tu muoa*, tức là cúng thần Hổ, chúa sơn lâm. Lễ vật hiến cúng là thịt chó, nhưng chỉ lấy cái đầu, cái đuôi, bốn cái chân và đôi dịch hoàn.

- Ngày Thìn: Mổ gà trống, lấy bộ da cả lông, đầu và quả tim. Treo lễ vật lên một cái cột tre có sáu đốt. Bên cạnh cột tre là một thanh gươm, một khẩu súng hoả mai đeo bằng gỗ. Đây là bàn cúng tổ tiên năm, sáu đời và những hồn ma chết đường chết trận.

- Ngày Ty: Một con lợn luộc chín, một bát xôi nhuộm màu ngũ sắc, một bát nước gừng và rượu.

Cúng xong, hạ cỗ ăn tại chỗ, ăn kỳ hết mới thôi. Xương đầu lợn chặt ra chia đều cho mỗi người có mặt, đem về cúng thần bếp nhà mình.

* **Lễ cúng tháng 6** diễn ra trong ba ngày đầu tháng: Thìn, Ty và Ngọ.

- Ngày Thìn: Cúng thần đất. Việc cúng tiến hành vào ban đêm ở rừng thiêng, là rừng *Ga khô la coóc*.

- Ngày Ty: Ngày vui chơi. Thanh niên nam nữ chơi rừng, chơi suối, gọi là udú ma. Khi về, mỗi người lấy sáu cành củi khô nộp cho lễ hội.

- Ngày Ngọ: Các gia đình tập trung ở rừng *Ga khô la coóc*, người cao tuổi nhất xóm cắt da trâu chia cho các nhà, mỗi nhà được hai miếng. Nếu chia đủ cho các nhà rồi, mà còn thừa lại một miếng là năm đó làm ăn tốt, mưa thuận gió hoà, trai gái thành đôi lứa nhiều hơn.

Việc tiến hành lễ ở rừng do ông thầy cúng tiến hành. Chuẩn bị cho ngày lễ, người ta đã dọn rừng, dựng lán. Lán hội thường có mặt sàn rộng. Sau khi cúng, các cụ già và trẻ em dưới năm tuổi có thể ngồi lên dẫy để xem hội. Cỗ cúng được quy định là các gia đình mang ra một mâm tám món: rau, quả, xôi, thịt... Riêng cỗ của ông thầy cúng phải từ 10 đến 12 món. Sau khi thắp hương làm lễ, ông chủ lễ lấy mỗi món một ít trong cỗ cúng của mình, gói vào lá chuối rừng, mang về đặt vào góc cột đu (đu dây

và đu quay) và hướng về phía Bắc mà vái lạy. Lời cúng có vần như sau:

*Con cháu vui chơi đu dây và đu quay
Xin thần đất che chở cho an toàn
Để đu dây bay vút lên chín tầng mây
Đu quay, quay tít, thuận lợi như mùa xuân qua,
mùa hạ tới.*

*Cho ngô lúa đầy nhà
Xin cảm ơn thần đất nhiều lắm.*

Đọc lời cúng xong thì chủ tế đu dây ba lần và đẩy dây, đu quay ba vòng rồi bắt đầu vào cuộc chơi.

- Chơi đu dây (agu):

Dùng hai cây cổ thụ, cách nhau độ 2m làm cột. Xà đu dây gọi là *su ủa*, bắc qua chằng cây. Dây đu buộc từ đó, ròng xuống bàn đệm là một tấm ván gỗ, đủ cho hai người đứng nhún. Đu càng bông càng đẹp. Hai vạt áo dài của phụ nữ Hà Nhì bay phấp phới, không khác gì bốn mảnh quần hồng trong thơ của Hồ Xuân Hương.

- Chơi đu quay (a quý):

Người ta dựng một cây trục chắc khoẻ, cao cách mặt đất chừng 1m, trên đầu trục đục vạm. Ở giữa, dựng sóng cầu đu gọi là *soóc cua*, có chiều dài từ 6m đến 6m40, chia cân bằng hai bên. Và ở hai đầu sóng cầu đu có đóng tay nắm an toàn.

Khi chơi, mỗi bên sóng cầu đu là bốn người đối nhau, tay ôm, bụng áp vào sóng cầu. Mỗi bên chân đạp xuống

đất từ bốn đến sáu bước, đẩy cho đu quay rồi đuổi thẳng chân lên, song song với mặt đất. Mỗi bên thay nhau tiếp tục đẩy đạp cho sóng cầu đu quay tít. Đu quay, là điều dự báo cho một năm thịnh vượng, no đủ. Nếu bên nào không giữ được thăng bằng, bị thua cuộc thì bị đám con gái khán giả bẹo tai và bắt thổi kèn *áp pa gù mí* (một loại kèn quán lá). Thổi kèn ấy là nhận mình thua cuộc.

Cùng lúc, các ông bà, cô chú và lớp thanh niên nam nữ khác cũng nhảy múa trong tiếng đàn *hót-tờ-ơ* và các bài hát *ống*. Hát ống có những lời giao duyên:

Anh từ rừng xa đến

Không hẹn mà gặp em trong ngày hội

Ước gì chúng mình được chung chăn

Chung một bếp lửa hồng...

Cùng với các bài hát là những điệu múa giao duyên. Có điệu múa *Oóc ga gừ*, múa đơn giản. Có điệu múa *K'ho dừ dừ*, khoan nhặt, trữ tình, một kiểu múa "trùm chăn": Họ cầm cả một tấm chăn ra múa. Chàng trai hồ hởi, hai tay giương cao hai mép chăn, lao người về phía trước, để trao một mép chăn cho cô gái, nhịp múa quán quýt. Đội hình múa chuyển nhanh từ hàng đôi ra vòng tròn. Chiếc chăn tung lên che hai mái đầu hoà hợp. Lại có các điệu: *lù di mua*, điệu *du tu mú*. Đội hình nam nữ đập đùi trong tiếng nhạc *hót-tờ-ơ*, quay mặt vào nhau. Họ nắm tay nhau xen kẽ đi vòng tròn, ngược chiều kim đồng hồ, vừa múa vừa reo hò: *huấy, huấy, huấy*, trong cả niềm hân hoan, phấn chấn cho đến khi kết thúc hội.

Hội Lộc hoa

Ở Sơn La, ngoài các dân tộc Thái, Kinh, Khơ Mú sinh sống, còn có khoảng ba, bốn vạn bà con người Xinh-mun định cư lâu đời. Xinh-mun nghĩa là người ở núi, trước đây còn gọi là người Puộc (Côn Pụa). Trồng trọt trên nương rẫy là nghề làm ăn chủ yếu của người Xinh-mun. Trong tín ngưỡng của mình, đồng bào Xinh-mun quan niệm vạn vật hữu linh; họ tin rằng, mọi vật từ con người đến cỏ cây, đất đá đều có linh hồn.

Hàng năm, khi hoa đào đã vãn, hoa ban đã nở trắng sườn non, măng đắng đã mọc ngoài rừng, cũng là dịp bà con Xinh-mun, từng nhà từng nhà tung bừng tổ chức lễ hội Ksai-sa-típ, nghĩa là lễ hội Lộc hoa, cầu lộc - cầu mùa - cầu phúc cho con người mạnh khỏe, mùa màng tốt tươi.

Lễ hội Lộc hoa được tổ chức vào sau dịp Tết Nguyên đán, lần lượt tổ chức từng nhà. Mỗi bản có bao nhiêu nhà là có bấy nhiêu ngày hội. Lễ hội kéo dài nhưng không bao giờ diễn ra khi hoa ban đã tàn, măng đắng đã mọc cao, vì khi ấy mùa làm nương (đầu tháng 4 dương lịch) đã bắt đầu. Tuy lễ hội tổ chức trong từng nhà, nhưng lại là dịp hội tụ dân bản vì ai cũng tự giác tham gia, ai làm trái lệ dễ bị chê cười, ghét bỏ, thậm chí có thể bị loại ra khỏi cộng đồng.

Gọi là lễ hội nhưng không tốn kém vì được tổ chức đơn giản. Mâm lễ hội, ngoài hai con gà luộc, 1 "ép" xôi gạo mới, một đĩa trâu cau, ba chum rượu cần là hai bát canh nấu từ hoa ban và măng đắng - một món cúng thần

linh, tổ tiên có tính bắt buộc. Một cây nêu cao 4 - 5m dựng ở giữa nhà, được trang trí bằng những lá xanh, những cành hoa ban trắng ngần buộc gài kín cây nêu, ngoài ra bà con còn gài thêm những bông lúa nếp vàng được giữ nguyên sau khi gặt mùa năm trước. Xung quanh cây nêu có ba vò rượu cần, đặc biệt có từ 3 - 5 "bàn sang" - một loại nhạc cụ được "chế tạo" từ các chum, vò con; bên trong được làm bằng mảnh đồng mỏng, hình tròn đục thủng một lỗ ở cạnh mép nắp để xỏ dây vào; khi gõ một tay cầm dây nâng lên, hạ xuống trên miệng chum, tay bên kia cầm một que tre gõ nhịp nhàng lên nắp chum, tạo nên một âm hưởng mang đậm bản sắc dân tộc quện vào tiếng trống, tiếng chiêng lúc bổng, lúc trầm, lúc dịu dàng, khi bùng lên sôi nổi, thúc giục mọi người vào hội xòe quanh cây nêu.

Lễ hội được bắt đầu khi chủ nhà (chủ lễ) ngồi nghiêm chỉnh bên cạnh mâm lễ khấn: "Hỡi người trông coi ở tầng dưới hãy lên để trông coi cho ta hôm nay làm lễ Ksai-sa-típ, thần linh hãy bảo vệ, hãy ăn hoa thay cơm, uống rượu thay măng, ăn hương thay hương thơm, ăn hương nếp thay cơm, ăn rồi hãy bảo vệ cho cuộc vui lành mạnh, cho hết ốm đau, cho vui trọn vẹn. Người lớn bảo nhau, trẻ em nghe lời người lớn, được vậy thì ước gì cũng có, sống lâu muôn tuổi, hỡi thần linh hãy bảo vệ hãy ngồi mâm đây ăn thịt, ăn hoa, ăn hương thơm, hãy phù hộ cho con cháu khỏe như con gấu trong rừng, chạy nhanh như con hoẵng ngoài núi".

Rời mâm cỗ cúng ở góc nhà sàn, chủ lễ bước đến cạnh cây nêu giữa nhà, vít cần rượu nói lời mời tổ tiên uống trước bằng những lời trân trọng, thiết tha: "Hỡi tổ tiên, hôm nay ngày lành tháng tốt, ngày sản xuất đã được nhìn thấy kết quả, con cháu làm lễ hội Ksai-sa-típ, tổ tiên hãy đến bảo vệ cho con cháu ăn uống vui vẻ, vui chơi thoải mái, nhưng xin hãy đừng để cho ai uống say làm náo loạn bản mường, cãi cọ nhau làm xấu hổ mọi người, năm nay vui, năm mới vui tiếp, như thế mới vui bản yên mường, ai cũng sống lâu muôn tuổi, gìn giữ cuộc sống, chống lại thú rừng, người xấu quấy phá". Chủ lễ tiếp tục mời thần linh uống rượu: "Hỡi thần linh, bảo vệ ta, hãy bảo vệ ta đến cùng, xin mời thần linh uống rượu cùng ta". Sau khi mời tổ tiên, thần linh uống rượu xong, chủ lễ trân trọng mời ba "già bản" có uy tín trong dòng họ, trong bản mường, sau đó mời đến con cháu và toàn thể dân bản đến dự lễ hội uống rượu.

Cùng lúc tiệc rượu bắt đầu là tiếng chiêng, tiếng trống, tiếng nhạc từ nhạc cụ "bàn sang" nổi lên rộn rã, mọi người nắm tay bắt đầu múa xòe xung quanh cây nêu giữa nhà. Khác với xòe Thái êm dịu, nhẹ nhàng, xòe quanh cây nêu lễ hội Lộc hoa rộn ràng, mạnh mẽ, có phần quyết liệt hơn, ồn ã hơn nhiều; xòe múa say sưa, lúc cầm tay nhau, lúc xòe khăn, lúc dùng khăn nối vào nhau, tạo thành điệu xòe kéo co (xòe Thái không đâu có). Xòe khoảng một giờ, tiếng trống, tiếng nhạc trầm dần, họ lại mời nhau uống rượu cần, rồi lại tiếp tục xòe, hết

đợt này đến đợt khác, kéo dài đến lúc phương đông hửng sáng mới kết thúc. Mọi người hoan hỉ xuống cầu thang về nhà, để đến tối hôm sau lại đến dự lễ hội ở nhà người trong họ hoặc cùng mừng cho đến khi hoa ban đã tàn, măng đắng mọc cao.

Lễ hội Ksai-sa-típ tuy kéo dài nhiều ngày nhưng không ăn uống linh đình, chỉ múa không có hát, vừa giải trí vừa vui, thường được tổ chức từng gia đình, vào buổi tối ấm cúng nên rất vui, thể hiện được bản sắc văn hóa của dân tộc Xinh-mun.

Hội Mừng mưa rơi

Trong năm, người Ksor Mú tổ chức một lễ hội rất quan trọng đó là hội Mừng mưa rơi. Hội Mừng mưa rơi hay còn được gọi là lễ hội "*Om đin om đang*", tức là lễ hội Mừng nước. Lễ hội được bắt đầu bằng điệu múa *om đin om đang*. Có người gọi là lễ hội Mừng mùa măng mọc.

Lễ hội thường diễn ra vào cuối tháng 3, đầu tháng 4 âm lịch, trước hoặc sau cơn mưa đầu mùa. Có những lời ca mừng nương rẫy khi được nước, khi có cơn mưa đầu mùa kỳ diệu:

Mưa rơi cho lá tốt tươi

Búp che lá trên cành

Rừng đẹp trăm hoa rung rinh theo gió

Bên nương rú rít tiếng cười

Bao trai gái đang nô đùa

Đầu sàn có đôi chim cu đua nhau gáy

Thách đôi én cùng múa vui.

Lễ hội diễn ra trên mặt nhà sàn - nhà thầy cúng. Nhà cửa được thu xếp gọn gàng, tạo nên không gian thích hợp. Thầy cúng là người chủ lễ hội. Những người vốn trước đây được thầy cúng cúng cho khỏi bệnh, tự nguyện làm thành viên góp công góp của.

Trung tâm lễ hội là cây hoa chủ (các nhà nghiên cứu gọi là cây vũ trụ) - cây hoa được cấu tạo như sau: người ta buộc ộp bẹ chuối tươi vào cột nhà sàn và cắm các cành hoa vào thân cây. Cành hoa là những que tre dài ngắn khác nhau. Trên cành, buộc những giấy xanh đỏ, treo những con giống nhuộm màu, đan bằng lạt giang. Cây hoa chủ gồm mấy tầng lớp:

- Trên cùng là những con ve sầu, con ong, con chim én, con chuồn chuồn, con bướm.

- Tầng thứ hai là những con chim, con dơi...

- Tầng thứ ba là những loại gia cầm: gà, vịt, ngan, ngỗng...

- Tầng thứ tư là những thú rừng hoang dã: hổ, báo, hươu, nai, vượn, khỉ.

- Tầng cuối cùng là những gia súc, như trâu, bò, lợn; những hoa quả, trái cây, quả trứng, quả chuối...

Bàn thờ cúng thần linh được đặt ngay dưới cây hoa. Trên mâm bày lễ vật: đĩa thịt gà luộc, bánh chưng, bánh tày, một đĩa xôi nhuộm phẩm đỏ, hai quả trứng luộc, đĩa

muối, bát gạo, hai khẩu mía. Có gì bày nấy. Thầy cúng mặc áo đen, thắt lưng đỏ, trịnh trọng ngồi trước bàn thờ. Nội dung bài cúng là lời cầu chúc cho xóm làng được sức khoẻ dồi dào, gặp nhiều may mắn, mưa thuận gió hoà. Lời cúng còn xin thần linh xua đuổi con sóc, con chim, con nhím, con châu chấu đừng để nó phá hoại mùa màng.

Thầy cúng vừa đọc lời cúng, vừa lấy nhúm gạo, nhúm muối, búng ra tứ phía, thả xuống gầm sàn; nhúng hai ngón tay vào chén rượu búng qua vai, búng ra xung quanh, ý để mời những con ma nhà hưởng lộc.

Sau phần lễ là phần hội. Trống, chiêng, náo bạt khua lên. Tốp nữ múa điệu *om đin om đang*. Tốp nam múa điệu *goong chơ mon*. Rồi các trò diễn, chủ yếu là những trò nhại, làm cho người xem ôm bụng mà cười. Có người dẫn trò và người diễn trò. Người dẫn phải là người mẫn tiệp, nhạy bén, báo hiệu trò này tiếp trò kia. Người diễn phải bắt chước giỏi, có duyên gây cười. Trò diễn là nhại lại những hiện tượng trong đời sống: người mù, người câm, người gù lưng, người nói ngọng. Thú vị là những trò như bắt chước con hổ vỗ cả vào đám chị em. Hổ đang đi tìm bắt lợn kia mà! Người xô, người đẩy, người đuổi hổ, người đánh hổ, hỗn loạn cả lên. Cả không gian đêm hội trở nên náo động, đầy ắp tiếng cười.

Hội Xen Pang Á và Mường A Ma

Đến Sơn La, ta dễ dàng được chứng kiến cách sống đặc trưng của văn hoá nhà sàn, đắm mình trong những điệu

múa nón, múa chuông, múa cồng tốp, au eo và các làn điệu dân ca trữ tình đậm đà, hoà quyện cùng tiếng đàn tính, đàn môi, khèn bè, pí thiu, pí ót. Đêm đêm, bên bếp lửa nhà sàn, trong hương vị rượu cần ngậy ngát, sẽ được nghe những bản trường ca, tình ca bất hủ, giàu chất sử thi và thấm đẫm tính nhân văn về quá trình tạo dựng, lập bản, chống giặc ngoại xâm, về tình yêu quê hương đất nước, tình yêu đôi lứa và đạo lý làm người. Sơn La có rất nhiều lễ hội truyền thống. Trong đó, Xen Pang Á và Mường A Ma được coi là hai lễ hội lớn nhất, có ý nghĩa quan trọng đối với đồng bào dân tộc Kháng và Xinh-mun. Lễ hội là dịp để mọi người tạ ơn tổ tiên và các thế lực siêu nhiên như trời, đất đã giúp đỡ, che chở cho họ có được cuộc sống ấm no, bản làng yên ả.

Lễ hội Xen Pang Á

Dân tộc Kháng là một trong những dân tộc thiểu số cư trú lâu đời ở miền Tây Bắc Việt Nam. Kinh tế chính của đồng bào là nương rẫy, trồng lúa kết hợp với ngô khoai. Ở một số vùng sống ven sông, đồng bào rất giỏi làm thuyền độc mộc. Đan lát là một nghề phụ khá nổi tiếng của đồng bào Kháng, họ lấy mây tre trên rừng đan các loại gia cụ như hòm, mâm, ghế ngồi, gùi, giỏ rất đẹp và bền.

Đến nay, đồng bào Kháng vẫn còn duy trì được một số lễ nghi nông nghiệp như lễ Xíp Xí (rằm tháng 7); lễ Mừng cơm mới. Tuy nhiên tiêu biểu nhất vẫn là lễ hội Xen Pang Á, do Pa Á (thầy cúng) tổ chức. Trong các bản

của đồng bào dân tộc Kháng thường có một Pa Á chuyên làm việc cúng lễ cho dân bản. Pa Á là người thông minh, thuộc nhiều bài cúng và biết cách chữa bệnh thông thường, biết một số ảo thuật và biết nhiều điều mà người khác không biết. Có thể gọi họ là những trí thức dân gian, họ rất có uy tín, được dân bản tin và làm theo.

Lễ hội Xen Pang Á được tổ chức với quy mô một vùng rộng lớn, gồm nhiều bản, và cứ hai hay ba năm được tổ chức một lần vào khoảng từ tháng 10 tới tháng 12. Lễ hội được tổ chức với mục đích mời các "ma nhà", "ma bản", "ma trời" hưởng lễ vật và những người được Pa Á chữa cho khỏi bệnh (được coi là con nuôi) đến dâng lễ, tạ ơn, đồng thời để Pa Á cầu chúc cho hồn vía các con nuôi lành mạnh, không hay ốm đau, làm ăn phát tài. Lễ hội Xen Pang Á ngoài phần lễ cúng cầu xin, còn là nơi nhân dân diễn lại các công việc nương rẫy, thu hái lâm sản trong đời sống thường nhật thông qua các trò diễn; chơi các trò chơi dân gian; hát đối đáp giao duyên: múa ống, múa khăn.

Xen Pang Á là ngày hội lớn, vô cùng có ý nghĩa đối với đồng bào dân tộc Kháng. Đây là dịp để mọi người tạ ơn tổ tiên và các thế lực siêu nhiên đã giúp đỡ cho họ có sức khỏe, bản mường yên bình, no ấm.

Đây cũng là dịp để cộng đồng người Kháng vui chơi thư giãn sau những tháng ngày lao động vất vả, một nắng hai sương. Đặc biệt lễ hội còn là dịp để lớp thanh niên chưa vợ chưa chồng tìm hiểu, hẹn hò nên vợ thành

chông, bởi vậy lễ hội Xen Pang A còn có ý nghĩa trong việc tái tạo cộng đồng dân tộc.

Lễ hội Mường A Ma

Ở Sơn La, đồng bào Xinh-mun thường cư trú ở vùng rẻo giữa và rẻo cao, cho nên nền kinh tế chủ yếu dựa vào việc canh tác nương rẫy, trồng lúa ngô, hoa màu và chăn nuôi các loại gia súc, gia cầm.

Cũng như nhiều dân tộc khác, đồng bào Xinh-mun theo quan niệm vạn vật hữu linh, họ tin rằng, các cánh rừng, con suối đều có thần linh cai quản. Do vậy, họ có nhiều nghi lễ nông nghiệp, trong đó nổi bật là lễ hội Mường A Ma (lễ hội Cầu mùa).

Lễ hội Mường A Ma thường từ ba đến năm năm tổ chức một lần. Người đứng ra tổ chức, chủ trì lễ hội là những người làm thầy mo trong bản. Lễ hội diễn ra trong hai ngày, vào khoảng thời gian từ tháng 12 đến tháng 2 âm lịch, khi mùa màng đã thu hoạch xong và năm đó được mùa, lúa ngô đầy nhà và nuôi được nhiều gà, lợn. Lễ hội Mường A Ma được tổ chức trong phạm vi gia đình, những lực lượng tham gia làm công việc chuẩn bị lễ vật, cỗ bàn và đặc biệt là lực lượng tham gia phân hội thì bao gồm cả bản, từ các ông, bà già, thanh niên nam nữ và cả trẻ nhỏ, mọi người đều tham dự lễ hội với tinh thần tự giác, hăng say và nhiệt tình.

Lễ hội Mường A Ma có phần lễ và phần hội rõ ràng. Phần lễ trang nghiêm, thành kính, thầy mo thay mặt

dân bản cúng tế các vị thần linh phù hộ cho mưa thuận, gió hoà.

LỄ TỬ CẢI

Cũng giống như tất cả các dân tộc anh em khác, đời người kể từ khi sinh ra cho đến khi mất đi thường gắn liền với các mốc thời gian đánh dấu sự trưởng thành của mình. Và theo văn hóa đặc trưng của mỗi dân tộc, các bước tiến hành tổ chức các nghi lễ đó cũng không giống nhau. Với người Dao Đầu Bằng cũng vậy, trong cuộc đời của họ có một nghi lễ vô cùng quan trọng, không thể không kể đến được, đó là lễ Tử cải, còn gọi là lễ Phong sắc hay là lễ Đặt tên. Nó đánh dấu một sự kiện quan trọng trong cuộc đời người dân ông.

Người Dao Đầu Bằng sở dĩ có tên gọi này là dựa vào đặc điểm của trang phục. Họ đội mũ có chỏm mũ bằng, sát đỉnh đầu. Đây là nhóm địa phương của người Dao Làn Tiễn. Nhóm Dao Đầu Bằng có khoảng 35 ngàn người, cư trú ở bốn tỉnh Lai Châu, Lào Cai, Tuyên Quang và Hà Giang với những tên gọi địa phương khác nhau. Ở Lai Châu, nhóm này được gọi là Dao Đầu Bằng, sống chủ yếu trên những triền dốc thoải thuộc cao nguyên Phong Thổ - Tam Đường.

Mỗi ngành, mỗi nhóm Dao lại có cách gọi tên lễ Cấp sắc khác nhau. Người Dao Tiễn ở Hòa Bình và người Dao Họ ở Lào Cai gọi lễ Cấp sắc là lễ Lập tính, Lập tịch hay Lập tính, nghĩa là làm cho trong sạch. Bởi trong nghi lễ này, người ta thắp đèn hay hương có tấm dầu thơm để

soi sáng người thụ lễ. Họ cho rằng nó sẽ làm tiêu tan các chất bẩn, tội lỗi trong con người được thụ lễ. Còn người Dao Đầu Bằng làm lễ Tử cải để đặt tên mới cho con trai khi đã trưởng thành. Cái tên thứ hai hay còn gọi là tên "âm", chỉ để dùng trong các dịp lễ hội, hoặc là để "giao tiếp" với tổ tiên. Sau này, khi người đàn ông ấy mất đi, người nhà sẽ lấy cái tên thứ hai này để xưng với tổ tiên. Ngoài ý nghĩa nhắc nhở chàng trai phải có ý thức luôn hướng về tổ tiên, lễ Tử cải còn nhằm giáo dục, khuyên răn chàng trai suốt đời nên làm điều thiện.

Với ý nghĩa quan trọng như vậy nên thường là khi người con trai lên 10 tuổi, cha mẹ dù giàu hay nghèo vẫn không thể bỏ qua lễ Tử cải cho con. Nhà giàu có thì làm linh đình, nhà nghèo khó thì làm đơn giản. Tuy nhiên, cho dù linh đình hay đơn giản thì cũng không thể thiếu được những thủ tục cần thiết.

Trong lễ Tử cải, vai trò của người "Thầy" rất quan trọng. Người được chọn mời làm thầy phải là người có uy tín cao, nhận thức được lễ phép, tôn ty trật tự, phải có đoàn kết tốt, có sự uy tín trong làng bản. Nói chung phải có cả đức lẫn tài.

Một trong những lý do nữa khiến người Dao Đầu Bằng đặc biệt chú trọng đến lễ Tử cải, đó là theo tục lệ, người đàn ông khi được cấp sắc thì mới được coi là một người đã trưởng thành. Lúc này, họ mới có tiếng nói trong làng, bản và trong xã hội. Đồng thời có thể tham gia mọi hoạt động của xã hội như một người lớn. Nếu không được làm lễ Cấp sắc, thì cho dù người đó đã đến

tuổi trưởng thành nhưng ý kiến của họ cũng không có trọng lượng bằng những người đã được cấp sắc. Phụ nữ nào lấy chồng chưa qua lễ Cấp sắc thì chẳng khác nào lấy trẻ con.

Người Dao còn quan niệm: được phong sắc thì có thể học hành thông minh hơn và có thể làm được mọi việc hơn người.

Nghi thức tiến hành lễ thường diễn ra như sau: Mở đầu cuộc lễ, thầy cúng đọc lời tuyên bố lý do buổi lễ. Nội dung của nghi lễ này đề cập đến lịch sử của người Dao, về cái lý của việc làm lễ Tủ cái và những người sẽ thụ lễ lần này. Thầy cả tay phải cầm chuông vừa đi vừa lắc, tay trái cầm gậy có cắm tù và, miệng luôn cầu trời đất phù hộ cho người được cấp sắc, cầu thần để phù hộ cho các gia đình để con cái lớn lên không có bệnh tật, mùa màng cấy dâu được đầy, vạn sự theo ý muốn, làm ăn phát đạt. Người được cấp sắc làm mọi việc theo chỉ dẫn của ông thầy, khấn lạy, nhảy múa theo nhịp trống, chiêng. Trước đây lễ hội Tủ cái thường kéo dài tới 7 ngày. Ngày nay, lễ Tủ cái được rút ngắn chỉ thực hiện trong ba ngày hai đêm.

Theo dòng thời gian, đến nay, cho dù nhiều phong tục tập quán của người Dao đã có phần mai một nhưng lễ Tủ cái vẫn được tổ chức trong các làng bản Dao cũng bởi nó có những lễ thức mang tính chất giáo dục cao, khuyên dạy cho con cháu nên làm điều tốt.

Trong lễ Tủ cái, người Dao thấp rất nhiều nến. Họ ví những ngọn nến ấy như những ngọn đèn trời soi sáng, ngọn đèn tiên chói lọi ý chí của người được phong sắc,

làm cho đầu óc thông minh, sáng suốt, có ý chí vươn lên trong cuộc sống, thực hiện được nhiều điều hay lẽ phải, xây dựng cộng đồng ngày càng phát đạt. Chính vì thế, đồng bào Dao cho rằng, những người con trai qua lễ Cấp sắc mới có tâm, có đức, biết phân biệt phải trái, mới có đủ tư cách làm các công việc trong lễ cúng Bàn Vương, lễ cúng tổ tiên vào các dịp tết lễ. Và trên thực tế, những người đã được làm Tủ cải bao giờ cũng tự điều chỉnh mình sống tốt đẹp hơn với cộng đồng. Và điều quan trọng theo quan niệm của họ là có làm lễ Cấp sắc thì sau khi chết hồn mới về đoàn tụ với tổ tiên ở thế giới bên kia.

Sau phần lễ, dân bản tổ chức hát múa, liên hoan chúc cho sự trưởng thành của các chàng trai và như muốn thay lời các chàng trai thể hiện ý chí cùng nhau chung sức chung lòng đoàn kết gia đình và dòng tộc để xây dựng cuộc sống ấm no hạnh phúc.

Lễ hội Kin Pang Then

Lễ hội Kin Pang Then thường được tổ chức vào dịp đầu năm, sau tết Nguyên đán. Lễ hội có từ xa xưa và là phong tục tập quán truyền thống của dân tộc Thái Trắng cầu mong một năm mới mưa thuận, gió hoà, mọi người mạnh khoẻ, hạnh phúc, làm ăn phát đạt...

Trong những ngày diễn ra lễ hội, mọi người cùng dâng lễ cảm tạ trời đất và cầu xin mọi điều tốt lành đến với bản làng. Sau một năm lao động vất vả, cực nhọc, đây còn là dịp người dân bản xoá đi tất cả những phiền

muộn, âu lo để hưởng một cuộc sống vui tươi, hạnh phúc trọn vẹn.

Cũng như nhiều lễ hội khác trên khắp mọi miền đất nước, lễ hội Kin Pang Then gồm hai phần chính là phần lễ và phần hội. Chủ trì phần lễ là thầy mo. Thầy mo với bài "khắp then", vừa đàn vừa khắp. Các giai điệu của lời khắp then diễn tả thời gian của một năm cũ trôi đi, người dân vui mừng đón chào một năm mới hứa hẹn nhiều điều tốt đẹp. Chủ trì phần hội thường do trưởng bản hoặc người có uy tín trong bản điều hành. Nhân dân tổ chức múa hát tập thể tung bùng phấn khởi và tham gia nhiều trò chơi truyền thống như: Tó má lẹ, kéo co, đánh cù, ném còn, thi té nước, kéo sợi, hát đối.

Lễ hội Kin Pang Then là một lễ hội truyền thống của dân tộc Thái Trắng, không chỉ giúp cho con người được giải phóng khỏi những bức xúc bị kìm nén trong cuộc sống đời thường mà còn nhắc nhở con người phải biết sống đúng chuẩn mực, đúng đạo lý, gắn bó với tình làng, nghĩa bản. Bài khắp của thầy mo trong lễ hội đã nhắc nhở, khuyên nhủ các con cháu rằng:

"Được hưởng miếng sang chớ quên đũa

Hưởng lộc cao chớ quên ơn nặng người có công..."

Và cuối bài khắp của thầy mo là những ước nguyện của dân bản: "Lễ nay xin cầu cho muôn yên ấm. Xin phúc lộc cho bản. Thóc bỏ vào cối thành gạo. Cốm bỏ vào trong cối chày tự già. Thóc bỏ trong bồ không cạn. Gạo

trong chợ không hết. Cốt yên lành bản mường. Làm ăn phát đạt tiến tới. Người khoẻ mạnh, nhà nhà hạnh phúc. Kín Pang mừng nhau tươi như hoa. Kín Pang chúc nhau khoẻ mãi không già...".

Cũng như nhiều lễ hội khác, Kín Pang Then còn là dịp để trai gái lứa đôi trong bản, trong mường có dịp gặp gỡ, tìm hiểu và xây dựng hạnh phúc gia đình.

Lễ hội Đền Đuôm

Trên một ngọn núi đỏ kỳ vĩ nằm sát bên đường từ thành phố Thái Nguyên đi Bắc Cạn có một ngôi đền mang tên đền Đuôm. Theo người dân ở các tỉnh lân cận kể lại rằng, đền Đuôm rất linh thiêng nên hàng năm từ mừng 1 Tết khắp nơi mọi người tấp nập đổ về đây thắp hương cầu khẩn. Hội đền Đuôm (người dân địa phương quen gọi là hội Đuôm) thực sự bắt đầu từ mừng 1 Tết và kéo dài đến hết tháng Giêng, có khi sang tận tháng 2, tháng 3.

Đền Đuôm đã được nhân dân địa phương ở phủ Phú Lương (nay thuộc địa phận tỉnh Thái Nguyên) dựng lên từ thế kỷ XII để thờ Dương Tự Minh, vị thủ lĩnh lừng danh của người Tày từng có công lớn trong việc dẹp yên giặc giã, giữ yên vùng biên viễn xa xôi phía Bắc rộng lớn.

Dương Tự Minh được triều đình nhà Lý hết sức nể trọng, hai lần nhà vua gả công chúa cho ông làm vợ. Ông không chỉ có uy phong ở địa vực do ông cai quản mà còn tỏ rõ sự can đảm khi vào Thăng Long tham gia

chính sự, ông quyết ra tay trấn áp bọn gian thần, quan tham... Nhưng dù ông có được sổ sách ghi nhận như thế nào đi chăng nữa cũng không bằng các câu chuyện truyền thuyết ca ngợi ông còn lưu truyền mãi cho đến ngày hôm nay.

"Người tàng hình" là một trong những câu chuyện kể về ông đầy thú vị. Ngay từ lúc còn nhỏ ông đã rất thương người nghèo và căm ghét bọn quan tham, cho nên mỗi ngày sau khi thả trâu vào rừng ông lại dùng phép tàng hình biến hoá thân thông vào kho báu của quan phủ trộm vàng bạc đem chia cho người nghèo. Bởi vì chiếc áo ông mặc trên người có một vết rách không biến hóa được hết nên bọn lính canh ngày ngày thấy một con bướm bay ra bay vào cửa phủ, mỗi lần như thế kho báu lại bị vơi đi. Nên chúng đã dùng lưới bủa vây bắt được Dương Tự Minh đem nhốt vào trong ngục, nhưng nhờ mưu trí nên ông đã trốn thoát. Sẵn lòng căm ghét bất công, lại được nhân dân đồng tình ủng hộ nên ông đã tập hợp thanh niên trai tráng chống lại tầng lớp quan tham lúc bấy giờ.

Dương Tự Minh là vị thủ lĩnh người Tày đã có nhiều công lao trong việc đem lại sự công bằng cho nhân dân lúc bấy giờ, không chỉ thế mà ông còn giúp dân khai khẩn đất đai xây dựng cuộc sống. Đặc biệt, ông đã nhiều lần đập tan những âm mưu xâm lấn của giặc ngoài và dẹp yên các cuộc phản loạn ở nơi biên thủy, được nhân dân ở Cao Bằng, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Lạng Sơn... rất yêu mến và kính phục.

Trong cuộc đời làm thủ lĩnh của mình, Dương Tự Minh luôn tỏ rõ là một người chính trực, bản lĩnh, khí phách, thanh liêm, hết lòng vì nước cho nên sau khi ông mất đi người dân Phú Lương quê hương ông đã xây đền thờ để ghi nhớ công lao của ông, đó chính là ngôi đền Đuối ngày nay. Không chỉ ở quê hương ông mà nhiều nơi thuộc vùng núi Việt Bắc còn dựng hàng trăm ngôi đền lớn nhỏ khác để phụng thờ.

Hội Đuối từ rất lâu đã đi vào đời sống tâm linh của người Tày và nhiều dân tộc khác trên vùng núi cao Việt Bắc. Ai là dân đất Việt mỗi khi về Thái Nguyên, Bắc Cạn cũng đều muốn ghé thăm đền Đuối, thấp nén hương thơm để tưởng nhớ tới vong linh vị anh hùng dân tộc Dương Tự Minh, cầu mong ông phù hộ. Rất nhiều người sau khi đi dự hội Đuối về đã làm ăn trở nên giàu có, phát đạt, cửa nhà thịnh vượng, con cái đỗ đạt... Hội Đuối ngày càng hấp dẫn hơn, linh thiêng hơn, số người đến dự hội cứ năm sau lại đông hơn năm trước, thực sự khơi dậy lòng tự hào của biết bao thế hệ. Tết đến, xuân về người ta lại rủ nhau đi hội Đuối.

Lễ hội Hoa ban

Người Thái gồm hai nhánh: Thái Trắng và Thái Đen, sinh sống chủ yếu ở các tỉnh Sơn La, Lai Châu và một số ít ở Yên Bái, Thanh Hóa, Nghệ An. Họ có nhiều lễ hội đậm đà bản sắc dân tộc, trong đó, hội Hoa ban đầu mùa xuân được xem như hội của tình yêu và hạnh phúc.

Hàng năm, cứ vào dịp tháng 2 âm lịch, thời tiết bắt đầu nắng ấm sau những cơn mưa xuân, hoa ban bắt đầu nở trắng cả núi rừng Tây Bắc, hứa hẹn một mùa màng bội thu trên các nương rẫy và trên các khu vườn. Hội Hoa ban mở ra cũng là thời kỳ lúa chiêm đang độ gặp mưa xuân, xanh mơn mớn trên các cánh đồng lúa nước.

Cây ban - giống cây sim rừng, nơi nào đất núi, đất sỏi là nơi đó có cây ban. Con trai, con gái vùng Sơn La hẹn gặp nhau vào hội chơi núi hái hoa. Hoa ban làm đẹp mùa xuân, mùa hội hái hoa. Theo phong tục của người Thái Trắng trước đây, hội Hoa ban chính là ngày hội lớn nhất của xứ Thái. Mùa xuân là mùa hoa ban nở và cũng chính là ngày hội của tình yêu, của tuổi trẻ.

Từ sáng sớm, trên khắp các bản làng, tiếng trống, tiếng chiêng vang lên giục giã. Các bếp nhà sàn lửa đỏ bập bùng. Người ta đồ xôi, luộc gà làm cỗ. Những vò rượu thơm ngon được mang ra đãi khách. Sau khi ăn uống no say, mọi người cùng đổ vào rừng để tìm những cánh hoa ban mới nở. Họ trân trọng mang về tặng cha mẹ, tặng người yêu, vì người Thái cho rằng, hoa ban trắng vừa là biểu tượng của đạo hiếu đối với cha mẹ, vừa là biểu tượng của tình yêu trai gái.

Trong mâm cỗ đầu năm, người Thái cũng hay cài những cánh hoa đẹp trên bàn thờ như để bày tỏ lòng biết ơn những bậc sinh thành đã qua đời. Nếu là con trai hay con gái, họ kể cho nhau nghe một câu chuyện tình trong sáng nhưng rất thương tâm giữa chàng Khun và nàng

Ban xa xưa. Sau đó, họ hát cho nhau nghe những bản tình ca. Chẳng hạn:

Ta yêu nhau khi ban còn đơm nụ

Ta yêu nhau khi ban nở trên cành

Ban sẽ héo, mong ban trở lại cành

Ban sẽ rụng, mong ban rụng về gốc.

Những cuộc hát đối đáp mang một nỗi niềm tâm sự, những mơ ước chân thành về hạnh phúc bình dị.

Hoa ban nở, hoa ban tàn

Tình ta đẹp như hoa ban

Còn dài lâu thì như hoa nào

Hỡi người ta yêu...

Trong ngày hội trên dòng Nậm Na, thường diễn ra các cuộc hát giao duyên giữa nam và nữ trên những con thuyền đuôi én. Các cô gái thì cầm ô (dù) ngồi ở mũi thuyền bên cạnh những đóa hoa ban tươi thắm. Còn các chàng trai thì ngồi ở đuôi thuyền vừa đánh đàn tãn gầu vừa thổi sáo. Tiếng đàn, tiếng hát cứ quện vào nhau, trôi theo dòng nước lững lờ đi vào cõi mộng. Nếu thuyền tấp vào bến nào, thì chàng trai, cô gái sẽ nhảy lên bờ cùng nhập vào dòng người mà đi vào rừng ban, cùng ca hát, nhảy múa đón năm mới tốt lành. Những cánh hoa ban đẹp nhất được chọn riêng, xếp cạnh nhau trên bãi. Thế rồi, tiếng khèn và nhịp trống cất lên như mời gọi. Tất cả cùng nắm tay nhau bước vào điệu xòe cứ mỗi lúc mỗi rộng thêm khi có nhiều người nhập cuộc. Tiếp theo

điệu xòe vòng, các cô gái với vải lụa đỏ thắm trên vai duyên dáng trong điệu xòe khăn, rồi tiếp đến xòe quạt, xòe nón... cuốn hút mọi người.

Cuối cùng, mọi người kéo nhau về nhà trưởng bản dự cuộc vui uống rượu cần truyền thống. Hội Hoa ban cũng là hội cầu mùa, cầu phúc của người Thái. Họ gửi gắm vào đó những ước vọng lớn lao về cuộc sống thanh bình, no ấm, đồng thời cũng là dịp lễ để trai gái gần gũi, tìm hiểu nhau qua tiếng hát, tiếng đàn, điệu múa ngày xuân.

Lễ hội Roóng Poọc

Hàng năm vào ngày Thìn tháng Giêng âm lịch người Giáy ở Tả Van (huyện Sa Pa) lại mở hội Roóng Poọc để cầu mùa màng bội thu, người yên, vật thịnh, mưa thuận, gió hoà...

Tuy vốn là lễ hội dân tộc truyền thống của người Giáy ở Tả Van, nhưng nhiều năm nay đã lan rộng, trở thành lễ hội chung của cả vùng thung lũng Mường Hoa. Từ sáng sớm, làn sương còn giăng mù mịt, từng đoàn người tíu tít nói cười trong mây, hồ hởi về dự hội. Người Mông từ Hầu Thào, Lao Chải dồn xuống, người Dao từ Bản Hồ, Bản Phùng ngược lên, du khách từ thị trấn Sa Pa cũng tới dự làm cho lễ hội đông vui tới vài nghìn người.

Địa điểm mở hội là một khu ruộng tương đối bằng phẳng phía đầu bản. Trung tâm hội dựng cây còn cao vút bằng cây mai có một vòng tròn trên ngọn. Vòng tròn đó một mặt dán giấy đỏ tượng trưng cho mặt trời, một mặt dán giấy vàng tượng trưng cho mặt trăng. Mâm cúng của

thầy mo gồm các lễ vật tượng trưng cho sự no ấm như: vải, trứng, măng, bạc trắng và sau quả còn của các cô gái chưa chồng. Mở đầu lễ hội là cúng thần linh cầu cho người yên, vật thịnh. Khi lễ cúng kết thúc là dàn nhạc trống, chiêng điệu kèn pí lè tấu lên thông báo các trò chơi mang tính nghi lễ tượng trưng bắt đầu.

Đầu tiên là trò chơi ném còn. Những người cao tuổi (nam một bên, nữ một bên) lấy sáu quả còn cùng ném tượng trưng ba lần khai mạc, rồi sau đó mọi người vào cuộc chơi. Những quả còn tua xanh đỏ vun vút lao lên phông còn. Tiếng xuyết xoa hò reo cổ vũ rền vang. Phông còn bị ném thủng là báo hiệu cho một năm mùa màng tươi tốt.

Cùng với ném còn là chơi kéo co cũng bắt đầu bằng hình thức kéo nghi lễ. Tốp nam đứng phía đông (tượng trưng cho mặt trời) cầm phần gốc dây song (dây kéo co). Tốp nữ đứng phía tây cầm phần ngọn. Một hồi trống kèn nổi lên thúc giục. Bên nam luôn kéo thắng. Bên nữ giả vờ thua. Và như vậy, năm đó cả làng sẽ được mùa.

Phần nghi lễ kết thúc, đông đảo nam nữ thanh niên cùng ùa vào chia phe thi kéo, kể cả du khách cũng có thể tham gia. Các trò chơi đang tiếp diễn, thì những đôi nam nữ lặng lẽ rút khỏi cuộc chơi tìm góc vắng tâm tình qua đàn môi, tiếng khèn, lời hát. Ngày hội rồi cũng đến hồi kết thúc, các già làng làm lễ khấn và hạ cột còn. Hai thanh niên khoẻ mạnh cùng hai con trâu mộng được chọn cày năm đường "xuống đồng" tượng trưng cho vụ mùa mới bắt đầu.

Lễ hội Nào Cống

Từ thập kỷ 50 về trước, Tả Van có một ngôi miếu thờ ba gian. Ngôi miếu dựng ở ngay đầu cầu treo sang làng Tả Van Giáy. Ngôi miếu trở thành địa điểm tổ chức lễ "Nào cống" của cả vùng thung lũng Mường Hoa.

Hàng năm vào ngày Thìn, tháng 6 âm lịch, các làng người Mông, người Dao, người Giáy ở Mường Hoa đều tập trung về miếu thờ làm lễ "Nào cống". Mỗi gia đình cử một người đại diện (có thể là chồng hoặc vợ), không phân biệt nam, nữ, già, trẻ. Lễ "Nào cống" có ba phần: Phần nghi lễ cúng thần, phần công bố quy ước chung cả vùng và phần ăn uống.

Ngôi miếu thờ được người Mông gọi là "Chế đáng" (Tsêr dăngz). Miếu thờ có ba gian, gian giữa thờ hai viên quan họ Đào, họ Nguyễn đã có công an dân và xây dựng Mường Hoa. Một gian bên trái thờ thần núi (Sơn thần), thần Suối Hoa (Long Vương), người Giáy gọi là "Sía po", "Sía ta", người Mông gọi là "Thủ ti", "Lùng vàng". Một gian bên phải thờ các bà vợ hai ông quan họ Đào, họ Nguyễn. Lễ vật dân cúng là trâu đen, lợn đen và gà vịt do các làng đóng góp mua. Làng Tả Van Giáy còn có trách nhiệm chuẩn bị vàng hương, bát đĩa dâng cúng.

Trước đây, người chủ lễ phải mời thầy mo người Tày của Mường Bo. Từ thập kỷ 40 - 50 của thế kỷ này, chủ lễ là thầy mo người Giáy ở Tả Van. Thầy mo ăn mặc áo dài, quần thụng (kiêng đội mũ, khăn) trình trọng đọc lời cúng các thần linh. Nội dung bài cúng là mời các thần

về dự lễ, cầu mong các thần phù hộ người yên, vật thịnh, được mùa. Sau lễ cúng, chức dịch Muồng Hoa lên đọc quy ước chung của cả Muồng... Nội dung bản quy ước đề cập đến bốn vấn đề:

- Vấn đề trị an của các làng: Không được trộm cắp, có biện pháp phòng ngừa kẻ xấu nơi khác đến trộm cắp.

- Vấn đề bảo vệ rừng: Các làng người Mông, người Dao, người Giáy phải chú ý làm rẫy, cấm lấy củ hái măng ở khu rừng, cấm thờ thổ thần và khu rừng chung đầu nguồn nước của làng...

- Vấn đề chăn dắt gia súc: Quy ước có quy định cụ thể thời gian cấm thả rông gia súc. Hàng năm từ ngày 15 tháng 10 âm lịch đến ngày Thìn tháng Giêng (ngày mở hội xuống đồng) người dân mới được thả gia súc. Ngoài khoảng thời gian trên, cấm mọi người thả rông gia súc để tránh bị phá hoại mùa màng.

- Vấn đề ứng xử xã hội: Các quy ước của cả vùng đều đề cập đến quan hệ tương trợ giúp đỡ lẫn nhau, giúp gia đình có tang... đồng thời phê phán quan hệ nam nữ không lành mạnh, "Cấm kéo đàn bà, con gái vào trong núi"... Kết thúc phần đọc các quy ước, người chức dịch còn nhấn mạnh: "Hôm nay, tôi nói cho mọi người biết như thế, từ đây mọi người trở về nhà phải tuân theo những lý lối này và kể cho cả nhà được biết để tuân theo".

Khác với lễ "Nhận sống", "Nào sống", lễ "Nào cúng" không tổ chức bàn bạc thảo luận quy ước, mọi người đến dự chỉ có trách nhiệm tuân theo quy ước do chức dịch đã phổ biến.

Kết thúc phần phổ biến quy ước, mọi người dự lễ "Nào cồng" đều vui vẻ ngồi vào mâm ăn uống. Dân làng nào tự nấu lấy thức ăn cho làng ấy và cùng ăn với nhau ở ngoài miếu. Trong miếu, chỉ có các chức dịch (lý trưởng, phó lý, thầy mo) được ngồi ăn. Trong làng, gia đình nào không có người đến dự, người khác sẽ dành phần thức ăn mang về.

Lễ hội Xăng Khan

Từ rất xa xưa, tất cả các bản làng người Thái đều tổ chức lễ hội Xăng Khan. Có thể nói đây là ngày hội có quy mô và ý nghĩa cộng đồng lớn nhất của đồng bào. Mỗi địa phương có thể gọi tên hội khác nhau, đồng bào Thái ở Nghệ An và Thanh Hóa gọi lễ hội này là Xăng Khan, một số nơi khác gọi là Kìn chiêng boóc mạy, Hội Chá Chiêng... Nhưng dù gọi thế nào đi chăng nữa, mục đích và ý nghĩa của nó vẫn là ngày tạ ơn các ông mo đối với tổ tiên và những người thầy đã dạy cách bốc thuốc chữa bệnh cứu vớt chúng sinh.

Không phải ai cũng được đứng ra tổ chức lễ hội Xăng Khan, mà chỉ những ông mo đã thành tài có uy tín cứu sống nhiều người qua cơn bệnh hiểm nguy, làm được nhiều việc tốt cho bản giúp được nhiều việc hay cho mường mới được tổ chức lễ hội. Cứ ba hoặc năm năm một lần vào khoảng tháng 11 âm lịch, khi bắp ngô trên nương đã gùi hết về nhà, lúa ngoài đồng đã gánh hết về bản, hoặc tháng 2, tháng 3 âm lịch của năm sau là tháng tốt, tháng lành, ở nhiều bản Thái mở hội Xăng Khan để

chào mừng xuân mới và mong sức khoẻ. Thời gian mở hội từ hai đến ba ngày. Ba ngày trước ngày lễ hội, tại nhà ông mo chủ, gái trai tấp nập, tiếng giã gạo, tiếng khua luống ngân vang khắp núi rừng báo hiệu cho thần rừng, thần núi, thần sông, thần suối biết làng mình mở hội. Sáng rực lung linh giữa gian nhà rộng là một cây hoa lớn (co boóc may) cao khoảng 4m nhiều màu sắc xanh, đỏ, tím, vàng.

Những bông hoa được gọt đẽo rất cầu kỳ công phu, từ những cây bác thân mềm, cành hoa rút từ lõi xốp cây sắn hoặc ruột cây tang trong rừng, xâu qua que tăm nhỏ tạo thành những cánh hoa rực rỡ, xen kẽ những cánh hoa là hình hài các côn trùng, động vật như: ve sầu, chim, cá, ếch, nhái, thuồng luồng; các vật dụng như: cày, bừa, cuốc, muổng, thuyền, bè... Những con giống và vật dụng này chính là điểm nhấn của buổi lễ, thể hiện cảm quan thẩm mỹ của từng địa phương.

Xăng Khan là ngày vui của họ hàng, bản mường, là dịp gái trai gặp gỡ, đồng thời cũng là ngày để dân bản trả ơn thầy mo đã chữa khỏi bệnh cho mình. Không phải chỉ những người trong bản mà cả du khách thập phương, già có, trẻ có kéo về dự hội. Sau lễ cúng, dân làng múa hát xung quanh cây hoa, càn về khuya không khí hội càng nhộn nhịp với những trò diễn độc đáo hài ước đầyấp tiếng cười, nhộn nhịp hơn là múa tập thể. Tất cả những người đến dự hội từ già đến trẻ đều vào cuộc múa, múa hết mình hoà lẫn trong âm vang nhộn nhịp của

tiếng chiêng, trống, tiếng khua luống, tiếng đập của ống nứa (tảng bủ), tượng trưng cho sấm, mưa cho sự phồn thực với mong ước của một mùa màng tươi tốt. Hái hoa (Kếp boóc) là phần cuối của lễ hội Xăng Khan, chủ nhà là người trực tiếp hái hoa đem tặng cho mọi người, mỗi bông hoa là một phần thưởng tượng trưng cho bổng lộc và sự may mắn trong cuộc sống. Bằng lời hát chia tay thăm thiết hẹn kỳ hội sau gặp lại và lúc này trời cũng vừa sáng, mọi người trở về tiếp tục với công việc hàng ngày của mình.

Lễ hội Xăng Khan là một lễ hội tín ngưỡng dân gian độc đáo của người Thái, góp phần thỏa mãn nhu cầu hưởng thụ văn hóa, nhất là văn hóa tâm linh của đồng bào các dân tộc thiểu số nói chung và người Thái nói riêng. Tuy nhiên những năm gần đây, nhiều bản làng Thái không còn lễ hội Xăng Khan nữa, nguyên nhân thì nhiều nhưng quan trọng nhất vẫn là con người và cách ứng xử của con người đối với lễ hội.

Lễ Cơm mới

Người Thái Mai Châu (Hòa Bình) tổ chức lễ Cơm mới, gọi là *Khau mờ* hàng năm, từ tháng Chạp đến tháng Ba (năm sau). Với họ, lễ Cơm mới được coi như tết Nguyên Đán, vì người Thái không ăn tết Nguyên Đán đầu năm. Trong khoảng đó, tùy gia đình chọn ngày thích hợp nhất làm lễ, sau khi đã chuẩn bị sẵn sàng, nhất là trách nhiệm của cô con dâu trong quá trình làm công tác chuẩn bị.

Vào ngày lễ, từ sáng sớm, chủ nhà cho mời anh em họ hàng đến, cô dâu mang bộ quần áo lụa hoa màu vàng đỏ đến trước bàn thờ tổ tiên thay (mặc vào) với ý xin phép dự lễ; vì cả năm, đó là nơi cô dâu không được tới. Tiếp đó, cô dâu trang sức: vòng tay, túi thổ cẩm đựng trang sức có hai nanh lợn rừng, rồi lấy thang leo lên gác lấy những bó lúa nếp mảy hạt đặt lên chông tre để mọi người khiêng từ sân xuống đất (theo lời mời của cô gái) với vẻ nặng nhọc, phải nghỉ đến năm lần, tuồng như thóc gạo đầy nhà. Tiếp đó, thầy mo cúng lễ; cô dâu mang lúa đi xay, giã thành gạo, đem gạo đi vo và nhuộm màu trước khi đồ xôi. Xôi chín dỡ ra cho nguội, cô dâu lấy cá muối chua trong chum ra gói vào lá chuối với bột gạo ngoài rồi buộc lạt theo số lẻ (1 - 3 - 5 - 7 - 9) theo quy định của từng dòng họ (họ sang lược 9 lạt). Cá gói cũng được đồ chín bày lên mâm xôi. Cúng cá là điều bắt buộc với mọi nhà trong lễ Cơm mới, do đó các gia đình phải chuẩn bị cá cúng và tuyệt đối không cúng vật nuôi trong nhà.

Mâm cúng bày lên, ông mo làm lễ gọi hồn vía người đi xa về vui với con cháu, vì những người đã khuất không làm giỗ vào ngày chết, mà cúng luôn trong lễ này. Sau đó, ông mo kể chuyện xưa tích cũ cho con cháu nghe. Lễ Cơm mới cũng là dịp trẻ em tụ tập vui chơi nhiều trò chơi cổ truyền.

Sau khi mo *khau mở* cúng tổ tiên xong, các em được phá cỗ trước, do đó nhà nào có đông trẻ em *đẹ khau mở* là điều lành cho năm đó. Trong khi ấy ở chái nhà sàn các

cô gái cầm chày diễn lại động tác giã gạo theo nhịp của người cầm chịch (cầm cái), vừa giã chày cối vừa nhún nhảy náo nức.

Tối đến, thanh niên ngồi vào mâm, sau khi cô dâu gọi ít cá và cơm đưa ra cho trâu, mọi người ăn uống thỏa thuê đến tận khuya, sau đó nam nữ hát đối đáp nhau đến tận sáng. Cô dâu trong bộ áo quần lễ lội đi lại tiếp khách cho đến tan lễ.

Lễ Cơm mới kéo dài một ngày một đêm trong một dòng họ hay chi họ, như lễ tất niên, đón năm mới của người Việt. Ngày nay, người Thái làm lễ Cơm mới trùng khớp với Tết Nguyên đán.

Lễ Cầu mát

Theo phong tục của người Mường (vùng Hòa Bình), mỗi khi trong bản có nhà nào bị hỏa hoạn thì cho là do mạch đất quá nóng nên phải làm lễ Cầu mát để mong cho không bị hỏa hoạn nữa.

Vào lễ, ông mo chịu trách nhiệm cầu xin bốn vị thần: Trời - Đất - Nước - Lửa phù hộ cho dân bản luôn luôn được mát mẻ để khởi phát hóa.

Sau khi lễ cầu cúng xong, dân bản chọn một lão nông mang con trâu và cây cây xới một đường xung quanh lối xóm bản, tiếp đó mọi người lấy nước đổ vào đường cây với ý đồ nước làm mát lòng đất.

Lễ Gieo nương

Người Si La, La Chí, Hà Nhì tiến hành lễ gieo nương ngay trên một đám nương tương trưng ở gần bản.

Để vào lễ từ sáng sớm ngày đã định, trưởng họ mang theo một quả bầu đựng nước, một cục than, một gậy trục lỗ đầu bịt sắc nhọn, một ít thóc giống, ngô, khoai v.v... Người hành lễ diễn lại toàn bộ cách thức gieo lúa, "nghỉ trưa" ăn cơm rồi lại tiếp tục gieo cho đến "tối" sau đó người hành lễ ra về. Nghi lễ này diễn ra thời gian rất ngắn không đầy nửa giờ. Làm nghi lễ này, người dân tin rằng mùa màng năm đó sẽ tốt tươi.

Lễ Rửa lá lúa

Đồng bào Mường vùng Mường Bi, huyện Tân Lạc, tỉnh Hòa Bình, hàng năm đến tháng 7 - 8 âm lịch, vào kì lúa đúng cái (đòng), các gia đình làm lễ rửa lá lúa, để tưởng nhớ những người mở đất cho bản mường, đó là các ông ở bà ở - ông Rạng bà Rạng. Lễ rửa lá lúa được từng gia đình chuẩn bị. Họ đan các sọt tre có cắm 6 lông gà vòng quanh đem ra đặt ở đầu bờ ruộng, đồng thời vót nhiều que tre dài hơn 1m trên ngọn có cấp chéo lông gà làm cánh, đem cắm vào trong ruộng lúa. Nhiều gia đình sai bọn trẻ cắm nhiều lông gà chung quanh bờ ruộng. Mâm cúng bày nhiều bát cháo thịt gà cũng đặt ngay ở đầu ruộng, để ông mo đọc lời khấn cầu mong cho mùa màng ít bị sâu bệnh. Trong bài cúng của mình, ông mo kể về thời xa xăm, khi đất đai chưa có hạt lúa để người ăn. Vua Dịt Dàng sai các con vật đi tìm, và

chính con chuột lên gặp bà Chu Mường ở trời cao xin về cho người hạt lúa đỏ cùng 40 giống lúa ruộng, 30 giống lúa nương. Chuột hẹn với người là: người lấy giống về gieo trồng để khi thành hạt thì chuột cũng được quyền ăn. Cũng chính bà Chu Mường đã dạy cho dân gieo trồng lúa. Đất Mường Bi có lúa từ đó và ông ở bà ở đã khai phá ruộng nương.

Hội Cầu phúc bản - mường

Hàng năm, vào tháng Tám âm lịch, người Thái ở Mai Châu, tỉnh Hòa Bình vào hội Cầu phúc bản - mường. Hội chia làm hai loại: Cầu phúc Bản (Xên Bản), Cầu phúc Mường (Xên Mường). Xên Bản cứ 2 năm tổ chức một lần. Xên Mường 3 năm một lần. Từng bản mở hội *Xên Bản* "cầu thần phù hộ" và cúng "rửa lá lúa xua đuổi thần trùng". Theo truyền thống, để vào hội, các miếu thờ chung của bản cũng như miếu thờ "Thổ công", "Thổ địa" của từng nhà phải sạch sẽ, gọn gàng, bỏ ruộng, bỏ nương được tu sửa, be cao đón nước về. Đến ngày hội, từ sáng các nhà đều sắm cỗ cúng bày ở miếu thờ chung, theo nguyên tắc: năm trước cúng gà, năm sau cúng lợn. Đến chiều, từng nhà mổ 2 con gà để cúng "Thổ công" - cầu cho việc chăn nuôi và việc nhà, cúng "Thổ địa" - cầu cho mùa màng (miếu Thổ công đặt trong nhà, miếu Thổ địa đặt ngoài ruộng). Riêng các tạo bản lập đàn cao ngoài đồng, mời mo lương đến cúng, xua đuổi thần trùng cho cả bản. Không khí trong bản nghiêm trang, lo âu, mọi người cầu mong cho tai qua nạn khỏi. Xên Mường chung cho cả mường, đông vui nhộn nhịp hơn Xên Bản. Vào ngày hội

là đám rước long trọng đi từ nhà tạo mường ra đình. Đi đầu là chúc sắc với quần áo võng lọng xanh xang; tiếp đến là đoàn nhạc do nam nữ thanh niên đảm nhiệm gồm chiêng, trống, kèn, sáo, nhị.. sau nữa là các bô lão quần áo lễ truyền thống, vác theo cung nỏ, dắt hai con trâu mộng to béo, sừng trâu bọc giấy màu, trán và hai bên mõng dán giấy trắng cắt hình hoa ban. Trâu sẽ được làm thịt cúng thần gác cổng làng và một con cúng thần tổ ở đình gốc. Sau cùng là đoàn "lính tráng" vác súng hỏa mai bọc bạc, gương giáo sáng lòe, oai nghiêm. Đám rước đến đình, ông đảm - mo có uy tín, tiến lên án thư, sau vài câu mở đầu thì rung lên một hồi chuông. Theo đó hai con trâu được dắt ra bãi để giết thịt. Nam nữ thanh niên bắt đầu cuộc vui, múa xòe quanh bãi giết trâu, cho đến khi pha xong thịt cả hai con trâu thì mới dừng lại, và lấy chiêng trống treo vào cột đình để từng cặp trai gái thay nhau đánh suốt cả ngày hội. Ngày thứ hai thì nhau bắn súng hỏa mai và bắn cung nỏ vào bia (cách 50m). Xạ thủ phải bắn vào quả buồm đang lặn nhanh trên mái nhà dốc 40°, bắn trúng cả 3 quả thì thắng cuộc và được thưởng một cỗ đầy xôi thịt.

Lễ Trống cột mường

Người dân tộc Thái ở Mai Châu, tỉnh Hòa Bình có tục lễ trống cột mường¹, cứ 12 năm làm một lần, vào khoảng tháng 9 âm lịch. Đây là lễ lớn chung cho cả mường, với ý

1. Tiếng Thái là "tộc dắc mường".

nghĩa là trồng các cây cột để giữ sự bình yên cho đất ruộng. Theo truyền thống, ruộng phải chuẩn bị 11 chiếc cột to, có dáng như dùi trống để trồng ở bãi đất bằng của ruộng. Cột chính trồng ở giữa, 10 cột còn lại trồng chung quanh. Cùng với 11 cột là một con trâu tế thần, được nuôi béo và tắm rửa sạch, sừng và đuôi cài hoa, dắt ra buộc ở cột chính. Sau đó chủ tế bày mâm tế thần cầu may. Trong tiếng chiêng trống được đóng lên, từng tốp nhảy múa chung quanh bãi cột, con trâu cũng được điều khiển đi vòng quanh cột. Trên bãi cỏ gần đó, trai gái từng tốp 10 người thi kéo co. Nếu bên nam thắng thì bên nữ quàng khăn đỏ cho nam với ý chàng xứng đáng được nâng khăn sửa gối; nếu bên nữ thắng thì bên nam tự tay buộc thắt lưng cho nữ và khen các cô gái "xứng đáng là đàn ông".

Lễ Kháu mớ

Lễ Kháu Mớ của đồng bào dân tộc Thái ở vùng Sơn La diễn ra hàng năm vào khoảng đầu tháng 12 âm lịch, tức vào dịp thu hoạch mùa màng xong, thường tổ chức lễ cúng *Cơm mới* (tiếng Thái là Kháu Mớ), lễ vật là thóc gạo và những thực phẩm do đánh bắt được như thịt thú rừng, cá bắt được ở sông suối, hoa quả do làm hay hái lượm được, riêng các món thịt và cá ướp chua không được thiếu. Cơm cúng có Kháu đá (nếp trắng) và Kháu hang (gạo tẻ), các chõ Kháu hang do cô dâu trông nom cẩn thận, khói trong chõ bay về phía người nào, theo tục truyền thì người đó sẽ khỏe mạnh hơn, khi Kháu hang

chín, đổ ra mừng, lấy lá chuối quạt ba nhát về phía Kho họóng (tổ tiên). Lễ vật được bày lên một Pạn Gioóng (mâm) đan bằng lạt, cao chừng 3 gang tay, rộng 1,2m, lót nhiều lá chuối, nếu con vật được cúng là đực thì lót 7 lượt, là con cái thì lót chín lượt lá, trên mỗi lượt lá xếp ba miếng gừng và ít muối, lượt lá trên cùng bày 2 mâm Kháu đá, trên được phủ bằng Kháu hang quanh mỗi mâm Kháu đá... gia đình khá giả có cả rượu cần, trên mỗi mâm bày cốc làm bằng tre, dừa hoa bằng tre, dừa vót bông (gọi là "Thu boọng"). Gia chủ bưng mâm cỗ đến trước Kho họóng, nếu con vật cúng là đực thì bước 7 bước, con cái thì 9 bước, cứ mỗi bước thì dừng lại như vẻ nặng nhọc, nghỉ một lát lại bước và cứ như thế cho đến khi đủ 7 (hay 9) bước thì đặt mâm lên Kho họóng. Thầy mo lấy dừa hoa gấp hoa chuối và Kháu hang để lên mâm, mời đằm pạng (ma nhà) về dự bữa cơm Kháu mo đồng thời tổ tiên bên ngoài (cháu đỉn) cũng được mời về dự; bài cúng của mo trong Lễ Kháu mo cũng là bài cúng trong lễ Kháu hạch. Lễ xong, lấy một phần đồ ăn ra một mâm riêng cho người lớn tuổi, phần còn lại để trẻ con (cả trẻ con hàng xóm) ăn hoặc cho hết.

Hội Mừng mùa măng mọc

Hội Mừng mùa măng mọc của đồng bào các dân tộc Cống (cũng gọi là Xá), Kháng, Khơ Mú, La Ha, Xinhmun thuộc vùng Sơn La, Điện Biên, Lai Châu mở vào mùa xuân, khi những cơn mưa đón ban rộ lên làm nhú

lên những mầm măng tre, măng vầu tua tủa. Hội mừng mùa măng mọc được tổ chức tại các bản làng với một nghi lễ mang tính tượng trưng và là trung tâm của hội là một *cây quán hoa*: một cây chuối xung quanh thân được cắm và treo các con giống đan bằng tre, nửa có nhuộm đủ các màu, thêm vào đó là các loại hoa đẹp và các giống ngũ cốc trong vùng. *Cây quán hoa*, một biểu trưng của hạnh phúc, cầu cho một năm mùa màng tươi tốt, muôn vật phồn thịnh và thiên nhiên rục rờ. Với một nghi lễ đơn giản và nguyên thủy như vậy, hội mừng *mùa măng mọc* thu hút sự tham gia của tất cả nam nữ thanh niên trong bản làng, họ hát bài ca *mưa rơi* truyền thống. Cùng với bài ca *mưa rơi*, trai gái tổ chức nhiều cuộc vui truyền thống, như múa tăng bu, múa han may và xe cấp...

• Lễ Cầu nước trời

Lễ Cầu nước trời của người dân tộc Thái tổ chức vào dịp đầu xuân để "Cầu nước trời" diễn lại nghi thức "kéo đuôi rồng".

Người Thái quan niệm trời hạn hán là do rồng ngủ quên hay mắc kẹt dưới lòng đất, mà rồng là thần nước, do đó phải kéo đuôi rồng lên.

Để làm lễ, người ta lấy một tàu cau còn nguyên lá. mo cau được đóng ép xuống một cái hố sâu 50cm, để phần tàu lá vênh lên; cạnh đó đào một hố khác, miệng hố úp khít một chiếc mo cau, làm trống đất.

Khi tiến hành cuộc lễ, người chủ trì lễ cầm lấy tàu lá cau (đuôi rồng) kéo lên, nhưng một mình bà không kéo nổi vì chôn quá chặt phần mo xuống hố, thấy vậy các cô gái lần lượt ôm lưng nhau giúp bà cùng kéo đuôi rồng với bà chủ tế, thành một hàng dài và cuối cùng, đuôi rồng được kéo bật lên, trong tiếng hò reo và tiếng trống chiêng inh ỏi của hội lễ.

Hội Xéc vùa

Xéc Vùa còn gọi là Sắc Bùa là hội của dân tộc Mường thuộc các tỉnh Hòa Bình, Thanh Hóa... thường tổ chức hàng năm vào dịp tết Nguyên đán và những ngày vui khác. Hội này là tục xách công chiêng đi hát của các phường Vùa với bộ chiêng gồm: *4 chiêng dón, 2 - 4 chiêng giâm, 3 chiêng đúc, 2 chiêng thay và một thanh la*. Phường Vùa thường gồm những người biết đánh công chiêng với số lượng từ 12 người trở lên, đi hát những bài *Thường* để chúc Tết các nhà trong bản.

Tết Xíp xí

Đồng bào các dân tộc Thái Trắng, Tày, Nùng thuộc các tỉnh Tây Bắc và Việt Bắc hàng năm tổ chức tết Xíp Xí (tết Cầu Mùa) vào ngày 14 - 7 âm lịch. Hình thức tổ chức tết có khác ở những vùng khác nhau, nhưng có những nét giống nhau như: vịt là con vật cúng tế chính, gà là thứ yếu. Tết Xíp Xí làm tại mỗi gia đình và tùy khả năng của từng gia đình mà số vịt được mổ thịt nhiều hay ít; vịt luộc là món bắt buộc, nếu cúng tổ tiên thì làm

thêm thịt gà. Cùng với vịt là xôi nếp nhuộm lá cây có màu xanh, đỏ, vàng; tiếp theo là bánh ít. Theo tập tục thì trẻ em dưới 15 tuổi được hưởng trọn một con gà trong tết, là con vật cúng vía trâu với xôi màu. Lễ tết nhằm cúng tổ tiên, thổ địa và vía trâu. Ngày tết, trâu được nghỉ và tắm rửa sạch sẽ, trẻ em không phải chăn trâu và làm bất cứ việc gì, chỉ vui chơi mặc sức (nên còn được gọi là tết trẻ em). Tết cũng là dịp trai gái tự do tìm hiểu nhau và nhiều đôi nên vợ nên chồng. Sau lễ tết, trẻ em bón cơm nếp nhuộm màu và rượu cho trâu, sau đó thả trâu lên rừng và cho chúng tự do, đến vụ cày bừa sau các nhà đi tìm trâu về.

Hội Mời Mệ Trăng

Đầu mùa xuân, sau Tết Nguyên đán, người Tày vùng Đông Khê, tỉnh Cao Bằng mở hội Mời Mệ Trăng. Đây là hội cầu mùa, cầu sức khỏe cho mọi người và là dịp người dân trong bản tổ chức vui chơi. Một không khí pha trộn giữa hiện thực và ước mơ huyền ảo.

Buổi sáng mùng một Tết, trong lễ cúng Thổ công, một thiếu nữ thành tâm trong bản được cử ra đứng xin phép thần cho mở "hội Hai" và "lượn Hai" (hát mời Trăng). Sau khi xin phép thần rồi, cô gái mời người già trong bản chọn ngày tốt để mở hội, cũng như kết thúc. Tiếp theo là khâu chọn người và phân công công việc tổ chức hội.

Trước hết, những người khéo tay trong bản lo sửa soạn diễn trường. Họ chọn một khu đất trống, bằng

phẳng trong bản, rồi lấy vắn, chặt tre, đan phen, dựng dàn cúng. Sàn cao tới ngực, xung quanh có phen vây kín. Đó là nơi đặt mâm hương, bày lễ vật. Bên cạnh sàn là một giàn hoa (*trạm bjooc*), nơi "Mẹ Trăng" và thần nam, nữ xuống hái hoa.

Một nhóm khác lo hương, hoa, chè, rượu, bánh trái, gạo, thịt... Quan trọng hơn cả là những người được chọn lựa để đóng các vai trong lễ hội. Họ vừa phải đẹp người, đẹp nết, giỏi hát, múa. Sau khi được phân công, số người này tự do trang phục, ôn tập các bài hát, tìm đến những bà mẹ giỏi văn nghệ thường gọi là "Mế Cốc" để học thêm những bài "lượn Hai".

Lễ hội mang mục đích cầu Mẹ Trăng ban điều lành, điều tốt cho dân bản, mùa màng bội thu, gia súc sinh sôi, không bị dịch bệnh v.v... Hai "Mẹ Trăng" tượng trưng cho "người ở thượng giới" là những nhân vật đẹp, mang lại hạnh phúc, ấm no cho con người.

Hội bắt đầu bằng lễ dâng hoa, rồi đến "lượn Hai" (tức là ca hát) để tiễn hồn đoàn người trần gian lên cung trăng, đón mời Mẹ Trăng xuống đất.

Các vai chính trong cuộc diễu hành lễ gồm: Hai phụ nữ trạc tuổi trung niên có vóc dáng đẹp đóng vai hai Mẹ Trăng (được gọi là "Cường Hai" để hồn Mẹ Trăng nhập vào) hát đối đáp với người trần. Hai phụ nữ khác đóng vai "mụ Khỏa" (còn gọi là "thiếp Sỉ"), làm nhiệm vụ dâng hoa và cầu nguyện. Giúp việc cho hai bà, có một số thiếu nữ tham gia múa hát. Hai thanh niên cầm 2 cây nêu bằng trúc, đứng bảo vệ trước nhà "Mẹ Trăng". Tất cả

các nhân vật nói trên đều hóa trang đẹp, trong đó "Mẹ Trăng" rực rỡ nhất: áo lụa đỏ, quần hồng, khăn đỏ, tay cầm dải lụa hồng.

Hành trình lên cung trăng đi qua hai chặng; Chặng thứ nhất qua thế giới cõi người gồm đường trong bản, vườn rau, vườn cây ăn quả, miếu Thổ công, giếng nước, cánh đồng lúa, bãi dâu, phủ Thành Lâm, đình Tiên, đồng Qua, núi Vượn, thế giới ong, ve, qua cầu Tam Quang. Chặng thứ hai, đi vào không trung qua nơi ở của những người chết yếu, chợ Trai - Gái, chợ Tam Quang, mừng Tổ Tiên, mừng những người làm quan ở hạ giới, cuối cùng đến cung Trăng.

Đoàn rước khi về đến hạ giới, có thêm hai "Mẹ Trăng" và 14 vị thần nam nữ khác. Khi đoàn về tới mặt đất, mọi người hân hoan reo hò, hát ca, làm lễ dâng hoa. Sau những đoạn hát chào hỏi, hát chúc tụng là những lời cầu nguyện xin lúa giống, xin nước tưới đủ đều, ngăn thú rừng không cho về phá hoại mùa màng, ngô lúa bội thu.

"Mẹ Trăng" cũng tham gia hát đối đáp với "người trần gian" đi dự hội về mọi chuyện, từ việc sinh sống, làm ăn, mùa màng, sức khỏe, trừ tình yêu. Và khi múa hát, "Mẹ Trăng" lấy khăn che mặt.

Cứ như thế, hội vui kéo dài ngày lại ngày, có khi tới hai tuần. Cũng trong thời gian đó, người ta tổ chức xen kẽ các trò chơi như chọi gà, đánh yến (cầu lông), đánh quay... Cho tới một hôm mọi người trong bản thấy cuộc

vui đã đủ, câu hát đã cạn, lời cầu đã xong, thì làm lễ kết thúc hội.

Lễ kết thúc gọi là "Slống Hai", tức lễ tiễn Trăng về trời, là ngày đông vui nhất của hội, có nhân dân trong bản, bà con thân thuộc, khách mời các bản lân cận. Lúc này, người ta phải dựng thêm một sào cúng ở ngoài đồng rộng hơn. Dân chúng tập trung từ sào cúng trong bản rồi cùng kéo ra đồng. Hai thanh niên cầm nêu đi song song dẫn đầu. Đoàn người đi theo mang các vật tượng trưng như hình mặt trăng, thuyền, hoa, mâm xôi...

Tại nơi sào cúng ngoài đồng sẽ diễn ra một cuộc hát "lượn" mới mang nội dung chia tay tạm biệt giữa người trần gian và người thượng giới. Suốt bao nhiêu ngày lễ hội, các nhân vật (được thay đổi danh nghĩa) đã sống chan hòa cùng nhau, thông cảm nhau sâu sắc, nay chia tay không khỏi bùi ngùi. Bài hát "lượn" lúc này nặng tình, nặng nghĩa, lưu luyến tiễn đưa như chẳng muốn rời. "Mẹ Trăng" giờ đây không còn là "người Trời" xa lạ mà đã trở thành bạn thân của người. Họ ôm nhau khóc suốt suốt trước giờ tạm biệt và hẹn sang năm sẽ gặp lại nhau.

Câu kết thúc cuối cùng của bài hát "Suốt năm không còn thấy ta nữa bạn ơi!" cũng là lúc Mẹ Trăng rời cõi trần. Lúc này, "Mế Cốc" phải làm động tác "thu hồn" hai người đóng vai "Mẹ Trăng", còn hai người này sẽ ngất trong khoảnh khắc, rồi tỉnh lại, để trở thành người dân bản thường ngày.

Hội kết thúc, các gia đình tập hợp nhau lại, tổ chức ăn uống mừng hội, mừng xuân tốt đẹp, vui vẻ với niềm hy vọng mọi sự tốt lành, yên vui năm nay sẽ đến với bản làng. Những khách mời từ các bản khác cũng dự cơm vui hội với các gia đình theo tục hiếu khách truyền thống lâu đời của đồng bào nơi đây.

III. MỘT SỐ ĐẶC SẢN Ở TÂY BẮC

Đặc sản thắng cố của đồng bào dân tộc Mông

Nếu người miền xuôi tự hào vì có phở thì người miền núi phía Bắc tự hào vì có thắng cố. Trời càng lạnh, ăn thắng cố càng ngon, thêm bát rượu ngô ấm nồng đối với người miền núi thực không có gì sánh bằng.

Nói đến thắng cố, ai cũng biết đó là đặc sản của đồng bào dân tộc Mông ở miền núi phía Bắc nước ta. Đây có thể coi là món ăn dân dã, đậm chất dân tộc gắn liền với nét văn hóa truyền thống của người Mông. Nồi thắng cố đầu tiên có từ bao giờ không ai nhớ rõ, chỉ biết rằng người Mông như đã quen với mùi vị của thắng cố ngay từ khi mới được sinh ra.

Người ta nấu thắng cố chủ yếu bằng xương ninh nhừ cùng với lục phủ ngũ tạng của loài gia súc ăn cỏ như trâu, bò. Nồi thắng cố to, sôi lục bục, ánh lên lớp mỡ màu vàng nhạt, béo ngậy trông thật hấp dẫn. Món ăn nhiều chất đạm, bổ dưỡng như thế mới đủ ấm lòng những

người đi chợ xa, trèo đèo lội suối giữa cái lạnh cắt da cắt thịt của mảnh đất nơi địa đầu Tổ quốc này.

Tuy nhiên, thắng cố ngày nay, nhất là thắng cố ở trong các nhà hàng mang thương hiệu "dân tộc" ít nhiều có sự thay đổi. Nhiều người từng ăn thắng cố do chính người Mông nấu tỏ ra luyến tiếc khi hương vị độc đáo ấy đã không còn nguyên vẹn trong nồi thắng cố ở các nhà hàng. Chẳng thế mà rất nhiều người đã cất công, lặn lội lên miền sơn cước vào những dịp chợ phiên để được thưởng thức hương vị thắng cố đặc trưng do chính tay đồng bào Mông nấu.

Giới thiệu một món ăn đến với mọi người theo lối truyền miệng quả là không dễ. Nhưng với món thắng cố, đồng bào Mông đã làm được điều đó bởi tận mắt chứng kiến các khâu chuẩn bị và những công đoạn để chế biến được một nồi thắng cố mới thấy hết được sự nâng niu, trân trọng của đồng bào đối với món ăn này. Để có được nồi thắng cố, đồng bào đã phải chuẩn bị và chế biến rất công phu. Đầu tiên, đồng bào đem các loại xương, thịt, ngũ tạng ra làm sạch sẽ và để riêng từng loại. Xương ninh nhừ để lấy nước dùng. Cách nấu nước dùng của thắng cố cũng gần giống với cách nấu nước dùng của phở. Muốn nước dùng trong, ngọt, khi nấu, đồng bào phải thường xuyên hớt từng muỗng bọt ra và mở vung, nếu dậy vung thì nước sẽ bị đục. Sau khi xương nhừ, được nước dùng rồi thì cho thịt, lục phủ ngũ tạng như lòng, dạ dày, tim, gan... và gia giảm cùng mắm muối, gia

vị khác tạo nên hương vị đậm đà riêng biệt cho món thắng cố.

Từng bát thắng cố nhỏ điểm những lát hành hoa được múc ra, có thể ăn cùng với cơm hoặc bún, nhấm nháp chút rượu ngô, kèm theo là những đĩa gia vị, bát nước chấm xanh xắn được pha chế cầu kỳ theo đúng hương vị của người miền núi đầy hấp dẫn.

Trước đây, muốn ăn thắng cố phải tìm về với người Mông. Nhưng nay, món ăn này đã và đang được lưu truyền rộng rãi. Nhiều dân tộc phía Bắc, kể cả người Kinh cũng đã biết nấu thắng cố, thậm chí nấu khá ngon. Nhưng hương vị thắng cố đặc trưng nhất, khiến thực khách nhớ lâu nhất vẫn là thắng cố của dân tộc đã sinh ra nó: đồng bào dân tộc Mông. Trong tâm thức của họ, thắng cố không chỉ là món ăn ngon, thể hiện sự khéo léo mà còn là nét đẹp văn hóa của đồng bào dân tộc mình.

Cơm lam vùng Tây Bắc

Việt Nam là xứ sở nông nghiệp, cây lúa là cây lương thực chính nên bữa ăn của người Việt trước hết là cơm. Từ hạt gạo người Việt nấu thành cơm, cũng có thể nấu thành nhiều đồ ăn khác như bánh, chè, cháo... Nhưng các loại bánh, chè, cháo này chỉ ăn chơi, ăn thêm, ăn quà chứ chưa bao giờ thay thế được bữa ăn chính là bữa cơm. Do đó, nhân dân lưu truyền câu ca: "Người sống về gạo, cá bạo về nước", "Cơm tẻ mẹ ruột" để nói về tầm quan trọng của nguồn lương thực chính, cần thiết nuôi sống con người

chính là lúa gạo. Cũng vậy, người miền núi phía Bắc Việt Nam có câu: "Ngon nhất cơm, thơm nhất con", nghĩa là, trong các thức ăn mà trời đất ban tặng cho con người, cơm là thứ ngon nhất và con thì có mùi thơm đặc trưng khó quên nhất, cả hai đều là điều quý nhất.

Nói về cơm thì có hai loại cơm nếp và cơm tẻ. Cơm tẻ là lương thực chính ăn hàng ngày, nấu từ lúa gạo tẻ. Cơm nếp được nấu từ lúa gạo nếp. Người Việt Nam cấy lúa nếp là thứ lúa thơm ngon đặc biệt nhưng năng suất không cao nên tỷ lệ không nhiều. Gạo nếp sau khi ngâm nước đồ chín bằng hơi gọi là xôi. Xôi là món ăn sang trọng, thường dùng để làm lễ vật cúng lễ và chỉ xuất hiện trong những ngày giỗ, lễ tết. Ngày nay, xôi trở thành quả ăn sáng phổ biến ở thành phố và các chợ quê. Xôi có nhiều thứ xôi như xôi đỗ, xôi lạc, xôi sắn... Tuy nhiên, trong các món cơm, xôi thì có một món ăn được ưa chuộng và thích nhất là cơm lam, đây là món ăn đặc sản của đồng bào vùng Tây Bắc, Đông Bắc Việt Nam.

Cơm lam là thứ cơm bằng gạo nếp được làm chín trong ống nứa. Lam không phải là danh từ mà là một động từ, chỉ việc nướng chín thức ăn. Vì vậy, không chỉ có cơm lam mà còn có cả thịt chim lam, cá lam, bầu bí lam... Ống nứa hoặc ống một loại cây thuộc họ tre nứa được chọn để "lam" phải là ống có lông dài, còn tươi để nước ngọt của cây ngấm vào thức ăn, bởi ở đó bao giờ cũng chứa sẵn thứ nước trong vắt và vô cùng tinh khiết. Đôi khi, muốn thưởng thức chút nước lam để xóa đi sự mệt nhọc thường ngày, người ta có thể phạt đi một đầu

mắt, dùng lá nút lại, chắt củi xung quanh đốt cho sôi, rồi vừa thổi vừa hứng gió trời, nắng trời vừa thông thả nhấp từng ngụm nước rót trong ống nữa ra, nước đó gọi là nước lam. Giữa bát ngát xanh, mệnh mông trời đất, tâm hồn quyện với thiên nhiên, uống một ngụm nước lam ngan ngát thuốc tiên, nước uống vào đến đâu tinh thần sáng khoái đến đó.

Với cơm lam thì đặc biệt hơn, từ việc chọn nguyên liệu đến quy trình chế biến. Ống nữa phải chọn cây nửa ngô còn non, chặt lấy một giống lưng chừng, gạo phải là gạo nếp nương loại đặc biệt, được làm sạch trắng, không có sạn. Khi lam cơm thì lam đầu chỗ nút lá trước, vừa nướng vừa xoay, lam dần đến cuối ống, dùng ngón tay ấn nhẹ, thấy mềm ở đoạn nào thì chỗ đó là cơm đã chín. Dùng mạnh ống xuống đất, để cơm dồn chắt về toàn phần. Nếu chưa ăn ngay và muốn để dành thì chỉ việc dùng dao rọc hết lớp vỏ nửa bị cháy để lại một lớp vỏ mỏng trắng cho sạch sẽ, vài ngày sau cơm vẫn không bị thiu, không bị hỏng. Cơm lam có thể để được cả tuần. Khi nào ăn, cắt ống cơm lam ra thành từng khoanh nhỏ, bóc bỏ vỏ. Cơm lam đạt yêu cầu khi cơm chín đều, có độ dẻo, rền, mịn như lát giò lụa và mùi thơm đặc trưng của tre nửa tươi hòa quyện với hương thơm của gạo nếp nương. Dù không cho muối và không cần ăn kèm theo thức ăn khác nữa thì cơm lam cũng vẫn rất dễ ăn, đậm đà hương vị của núi rừng. Cái ngon của cơm lam chính là giữ được trọn vẹn hương vị tự nhiên đó.

Thưởng thức cơm lam ngon nhất là được ngồi bên thau than luôn hồng rực cùng những lam cơm ngọt thơm đến lạ lùng giữa cái lạnh của mây trời Tây Bắc, giữa những tiếng khèn lá, đàn môi, thêm chút đôi lòng, chắc hẳn các sơn hào hải vị khác không thể sánh bằng.

Pà mẳm - món ăn độc đáo của đồng bào Thái

Trong rất nhiều món ăn của đồng bào Thái ở tỉnh Yên Bái thì pà mẳm được coi là một trong những món ăn đặc sản mà đến nay còn rất ít người biết làm và chỉ được dùng trong những dịp gia đình có việc trọng đại hoặc như thết đãi khách quý đến chơi nhà.

Pà mẳm là tên gọi theo tiếng của đồng bào Thái, có nghĩa là mẳm cá. Pà mẳm có nhiều loại nhưng ngon và quý phải kể đến pà mẳm cá chép. Món ăn này tuy không cầu kỳ nhưng yêu cầu phải đảm bảo những nguyên tắc chế biến riêng. Cá chép dùng để làm pà mẳm nhất thiết phải là cá chép đồng. Cá bắt về được thả trong bể từ ba đến bốn ngày cho nhả hết bùn đất, rồi vớt ra chậu khô đổ rượu ngon cùng muối đã rang chín vào và đập chặt lại. Khi cá giã, một lượng muối, rượu sẽ được đưa vào bụng cá. Chờ cho cá chết, người ta bỏ cá vào một cái vại và ướp cùng với rất nhiều gia vị như: thính gạo nếp, ớt tươi, sả, riềng, quế chi... băm nhỏ. Tất cả các gia vị này đều phải được xào thơm trước khi đem ướp. Qua một ngày, người ta chắt nước trong vại ra đun sôi để nguội rồi lại đổ vào vại cá. Công đoạn này được lặp đi lặp lại trong hai ngày

kế tiếp. Sau ba lần như vậy, người ta bịt kín miệng vại, rồi đem chôn sâu ở nơi khô thoáng. Không giống như nhiều loại pà mẳm khác, sau ba năm pà mẳm cá chép mới được đem dùng.

Pà mẳm ngon và được xem là đạt yêu cầu là khi mở vại ra phải có mùi thơm của thính nếp, gia vị và cá được ướp chín bằng rượu, muối và các gia vị cay nóng, khi nếm thử không thấy mùi tanh. Cá phải đảm bảo còn nguyên con, thịt màu hồng tươi và dai như cá mực. Pà mẳm có thể được nướng chín hay dùng ăn sống tùy thuộc vào sở thích của từng người. Nhưng theo khẩu vị của đồng bào, pà mẳm thường được dùng ăn sống cùng với các loại rau thơm, gia vị của núi rừng. Trước đây, đồng bào Thái làm pà mẳm như một cách dự trữ thức ăn qua các năm, nhưng cùng với thời gian món ăn này đã trở thành đặc sản mà đồng bào Thái chỉ dùng thết đãi khách quý và bạn bè thân thích những khi nhà có việc lớn, việc vui.

Hương vị đậm đà, thơm ngon của món pà mẳm cá chép không chỉ phụ thuộc vào thời gian ba năm hạ thổ mà nó phụ thuộc nhiều vào bí quyết chế biến riêng như một bí truyền của đồng bào Thái. Mỗi loại pà mẳm lại được chế biến và sử dụng theo những cách khác nhau. Pà mẳm tép lại chỉ dùng để chấm rau, chấm thịt và thời gian cũng không yêu cầu lâu, có thể là một tháng, hai tháng hoặc nhanh là một, hai tuần đã có thể dùng được. Ngoài cá chép thì một số loại cá khác như cá rô phi, cá diếc cũng được đồng bào dùng làm pà mẳm.

Hiếu được giá trị của món ăn này, hiện nay nhiều gia đình người Thái đang truyền dạy lại kinh nghiệm làm pa mẳm cho con cháu. Và nếu đến với bất kỳ một gia đình người Thái nào mà bạn được mời ăn món ăn này thì có nghĩa là bạn đã trở thành khách quý của đồng bào. Đây là cử chỉ đẹp trong văn hoá giao tiếp của người Thái huyện Mường Lò tỉnh Yên Bái.

Rượu cần

Dân tộc Mường ở Hoà Bình có tập quán ủ rượu cần từ rất lâu đời và vẫn lưu giữ mãi tới ngày nay. Rượu cần có mặt trong đám cưới, lễ hội bởi thiếu rượu cần là thiếu vui dù ngày đó là ngày Tết âm lịch. Rượu cần mang lại cho con người rừng núi bầu không khí lành mạnh tươi vui, vừa nghi lễ vừa trang trọng cũng vừa đầm ấm thân mật thậm chí tỏ tình thương yêu, đậm đà màu sắc dân tộc. Khách quý, bạn thân đến nhà nhau, chủ nhà bưng ra một hũ rượu cần, đó là tấm lòng người Mường mến khách. Hãy ngồi bệt xuống sàn quanh vò rượu, mỗi người hãy nhận lấy một chiếc cần mút thử một hơi men rồi hãy nói các chuyện trên trời dưới đất. Ai đã được mời vào tiệc rượu cần hãy bỏ lại những nỗi buồn lo ở bất cứ đâu đó bởi ngồi chung cùng uống rượu cần là phút giờ hạnh phúc là niềm vui chung. Men rượu làm say lòng người uống, lúc này nhìn nhau cứ ngỡ là họ hàng anh em ruột thịt không cảm thấy đâu là chủ khách nữa. Cái hương vị ngọt ngào mà sao lại có thể đắm say đến thế?

Kể cả người Mường ngồi xuống với nhau cũng không quên thăm hỏi về nhau, chúc tụng lẫn nhau mặt dù thường ngày sống chung với nhau trong cùng một mường bản. Nếu còn trẻ trung, trai gái sẽ hát những lời ví von đối đáp, những "câu thương" như quan họ Bắc Ninh xen lẫn tiếng đàn thánh thót tưởng như đang được sống giữa một xứ nhạc cổ xưa.

Nếu là rượu cần mời khách thì khách được uống trước chứ không phải tiễn chủ hậu khách như ở dưới xuôi. Khách vinh hạnh nhận lời, uốn cong chiếc cần xuống tầm miệng, ngậm lại và hút thử một chút cho rượu lên tới đầu cần đồng thời cũng để "ngẫm" xem rượu có thật ngon không? Chủ nhà tiếp rượu, tiếng Mường gọi là "Chí chám" mời thêm khách lần nữa nhưng là có ý mong đợi khách hãy nói lên những lời tục lệ trước lúc bước vào cuộc rượu đích thực.

Hôm nay ngày lành tháng tốt

Tôi đến đây thăm bản thăm Mường

Thấy cảnh Mường đối mới tôi mừng

Vào nhà chơi

Thấy gia đình khoẻ cả tôi vui

Nay có vò rượu bố mẹ đã nhường

Được phép, nay xin uống trước...

Sau những lời thăm hỏi ấy là một tràng những tiếng hú vang dậy của tất cả những người có mặt trong nhà lúc ấy dù đứng xa vò rượu, dù không được cầm cần hút

chung. Tiếng hú núi rừng ấy là lời đáp đồng tình, là âm lệnh cho phép khách được uống. Khách cầm cần nhỏ là dùng tay phải, còn tay trái phải để lên đầu gối, mắt nhìn thẳng vào vò rượu và cứ thế khách hút đến chán thì thôi không sợ say vì uống rượu cần ngồi bệt xuống chiếu hoa trải trên sàn chứ không phải ngồi trên ghế mây cạnh bàn cao như uống rượu uống bia trong khách sạn. Nếu tiệc rượu qui định phải uống hết hai sừng trâu thì mọi người cứ thế mà uống. Xin khách đừng ngần ngại hoặc trong lúc uống tìm cách thoái thác rút lui hay uống vờ rồi nhỏ đi thì lập tức sẽ bị phạt bằng cách bắt buộc uống thêm một hai sừng rượu nữa. Người Mường có câu "phép quan lang cũng chẳng bằng tràng rượu" cho nên người uống cứ phải lần lượt hút cho đến khi vò rượu nhạt cạn, "chí chám" sẽ lặng lẽ đứng lên thay vò mới. Cái thú uống rượu cần lâu tàn, có thể kéo dài đến tận đêm khuya vì Chí chám bao giờ cũng có hàng góc nhà các vò rượu dự trữ, không sợ hết rượu chỉ sợ khách không nhiệt tình uống cho đã. Ngày nay rượu cần vẫn là nguồn vui trong cuộc sống đời thường. Uống rượu cần xong, khách tiếp tục ăn với chủ một bữa cơm "văn hoá Hoà Bình" gồm có thịt nai nướng, vịt nấu măng, cơm lam nướng, chí từng ấy thú thôi nhưng không phải ở đâu cũng sẵn. Khách nước ngoài đều ao ước uống rượu cần trong ngày tham quan xứ lạ. Họ uống say uống mãi vẫn thấy thêm đến nỗi nài mua cho được một vò đầy ắp với dăm ba chiếc cần mang về nước, vừa là kỷ niệm một chuyến đi vừa là quà tặng... mời người thân nhất đến thăm sau ngày xa vắng hàng tuần ở Việt Nam xa xôi.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bùi Thiết, *54 các dân tộc Việt Nam và các tên gọi khác*, Nxb Thanh niên.
- Đặng Việt Thủy (chủ biên), *Hỏi đáp về 54 dân tộc Việt Nam*, Nxb Quân đội nhân dân, H. 2009.
- Đặng Việt Thủy, *Hỏi đáp về một số thắng cảnh ở Việt Nam*, Nxb Quân đội nhân dân, H. 2009.
- *Hỏi đáp về văn hóa ẩm thực và trang phục truyền thống các dân tộc Việt Nam*, Nxb Quân đội nhân dân, H. 2009.
- *Văn hóa lễ hội truyền thống cộng đồng các dân tộc Việt Nam*, Nxb Quân đội nhân dân, H. 2009.
- *Nón nước Việt Nam* - Nxb Văn hóa Thông tin, năm 2008.
- Phạm Đức Dương, *Văn hóa học đại cương và cơ sở văn hóa văn nghệ*, Nxb Khoa học xã hội, 1996.
- Trần Ngọc Thêm. *Tìm về bản sắc văn hóa văn nghệ*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 2001.
- *Việt Nam hình ảnh cộng đồng 54 dân tộc*, nhiều tác giả. Nxb Văn hóa Dân tộc, H.1997.
- *Dân quân tự vệ các dân tộc Việt Nam* - Cục Dân quân tự vệ, Nxb Quân đội nhân dân, 2006.

- Học viện Biên phòng, *Dân tộc học*, Nxb Quân đội nhân dân, H.2008.

- *Văn hóa dân gian Lào Cai*, Trần Hữu Sơn, Nxb Văn hóa các dân tộc, 1997.

- *Sổ tay du lịch Việt Nam* - Nxb Lao động, năm 2008.

- *Bức tranh văn hóa các dân tộc Việt Nam*, Nxb Giáo dục, 1997.

- *Non nước Việt Nam* - Nxb Văn hóa Thông tin, năm 2008.

- *Việt Nam đất nước thần tiên*, Nxb Khoa học kỹ thuật, 1989.

- *Một thoáng Việt Nam*, Nxb Trẻ, 1996.

MỤC LỤC

	Trang
<i>Lời nói đầu</i>	5
Phần thứ nhất: KHÁI QUÁT ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ DI TÍCH, THẮNG CẢNH Ở TÂY BẮC	7
I. Khái quát về điều kiện tự nhiên Tây Bắc	9
II. Đặc điểm kinh tế - xã hội Tây Bắc	16
III. Một số di tích và thắng cảnh Tây Bắc	21
Phần thứ hai: VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ Ở TÂY BẮC	49
I. Đặc điểm cơ bản của các dân tộc thiểu số ở Tây Bắc	51
II. Một số lễ hội của các dân tộc thiểu số Tây Bắc	128
III. Một số đặc sản ở Tây Bắc	185
<i>Tài liệu tham khảo</i>	195

TÂY BẮC
VÙNG ĐẤT - CON NGƯỜI

Chịu trách nhiệm xuất bản: **PHẠM BÁ TOÀN**

Chịu trách nhiệm bản thảo:

NGUYỄN DUY TƯỜNG

Biên tập:

ĐINH VĂN THIÊN

Trình bày:

NGUYỄN TRUNG MINH

Sửa bản in:

MINH PHƯƠNG

Vẽ bìa:

NGÔ TRỌNG HIỂN

NHÀ XUẤT BẢN QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN

23 Lý Nam Đế, Hà Nội.

ĐT: (04) 38455766 - 37470780; Fax: (04) 37471106

Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh

Số 8, Nguyễn Bình Khiêm, phường Đa Kao Q1,

ĐT (069) 667452 - (08) 39111563; Fax: (08) 39111563;

Cơ quan đại diện tại Tp. Cần Thơ

Phủ trường 31 - đường Cách mạng Tháng Tám

ĐT/Fax (0710) 3814772; QS (069) 629905

Cơ quan đại diện tại Tp. Đà Nẵng

15A Duy Tân - Quận Hải Châu; ĐT - Fax: 0511.6250803

TÂY BẮC
VÙNG ĐẤT - CON NGƯỜI

Bắt đầu in:	Quý 1 - 2010
In xong:	Quý 1 - 2010
Nộp lưu chiếu:	Quý 1 - 2010
Khổ sách:	14.5 x 20.5
Số trang:	200
Số lượng:	1.050
Số xuất bản:	1128-2009/CXP/11-259/QDND
Sắp chữ tại:	Nxb Quân đội nhân dân
In và đóng sách tại:	Công ty CP in vật tư Ba Đình Thanh Hóa
Số in:	1111

TÂY BẮC

vùng đất,
con người



ĐÔNG BẮC

vùng đất,
con người



ĐÔNG BẮNG SÔNG HỒNG

vùng đất,
con người



BẮC TRUNG BỘ

vùng đất,
con người



NAM TRUNG BỘ

vùng đất,
con người



TÂY NGUYÊN

vùng đất,
con người



ĐÔNG NAM BỘ

vùng đất,
con người



ĐÔNG BẮNG SÔNG CỬU LONG

vùng đất,
con người



101112494



8 935075 920071

Giá: 32.000đ